MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 5

PHẦN I **..... 11**

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 11

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 11

1. 1. Điều kiện tự nhiên *11*

1.2. Các nguồn tài nguyên. *15*

1.3. Thực trạng môi trường *22*

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 22

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế *22*

2.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế *26*

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập *31*

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn *34*

2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng *37*

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KINH TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 43

3.1. Điều kiện tự nhiên *43*

3.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội gây áp lực đối với đất đai *45*

PHẦN II **..... 48**

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 48

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 48

1.1. Quản lý đất đai theo địa giới hành chính *48*

1.2. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính *48*

1.3. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cấp giấy CNQSD đất *48*

1.4. Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai *49*

1.5. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ HTSDĐ *50*

1.6. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai *50*

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 51

2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất *51*

2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất giai đoạn 2000 - 2010 ..... *58*

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý của việc sử dụng đất *61*

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất.....64
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....65
3.1. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....65
3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....70
PHẦN III.....74
ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT.....74
I. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....74
1.1. Đánh giá tiềm năng đất để phục vụ sản xuất nông – lâm nghiệp.....74
1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.....80
1.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch.....83
1.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng.....84
II. ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT.....86
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2011 - 2015.....86
2.2. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 2011 – 2015 và 2016 - 2020.....88
2.3. Quan điểm sử dụng đất.....89
2.4. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 20 năm tới và những năm tiếp theo.....91
PHẦN IV.....101
XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....101
I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....101
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và cơ cấu chuyển dịch kinh tế.....101
1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....108
1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....108
1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn......110
1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội......111
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020.....112
2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....112

2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất *133*
2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng..... *134*
PHẦN V **170**
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI **170**
I. TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ 170
1.1 Tác động đến phát triển nông nghiệp *170*
1.2 Tác động đến phát triển công nghiệp *171*
1.3 Tác động đến phát triển du lịch và dịch vụ *173*
II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐẤT CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO DỰ KIẾN NGUỒN THU TỪ VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHI PHÍ CHO VIỆC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ. 174
III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT QUỸ ĐẤT Ở, MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA CÁC HỘ DÂN PHẢI DI DỜI CHỖ Ở, SỐ LAO ĐỘNG PHẢI CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP DO CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT...... 174
IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHAI THÁC HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, YÊU CẦU PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH PHỦ RỪNG CỦAA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 175
V. ĐÁNH GIÁ VẤN ĐỀ TÔN TẠO DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH, BẢO TỒN VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 176
PHẦN VI **177**
PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU **177**
I. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT..... 177
1.1. Kỳ đầu 2011-2015..... *178*
1.2. Kỳ cuối 2016 – 2020 ..... *181*
1.3. Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch *184*
1.4. Phân kỳ quy hoạch đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng.... *185*

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU 186
2.1.Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm *186*
2.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch kỳ đầu *187*
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch *188*
2.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch (Biểu 11/CH của phần Phụ lục *188*
2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch *190*
PHẦN VII **195**
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT **195**
I. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH 195
1.1. Chính sách đất đai *195*
1.2.Chính sách xã hội *196*
1.3.Chính sách kêu gọi đầu tư *196*
II. GIẢI PHÁP VỀ VỐN ĐẦU TƯ 197
2.1 Đầu tư từ ngân sách Nhà nước *198*
2.2. Đầu tư từ các doanh nghiệp và tư nhân trong huyện: *198*
2.3. Đầu tư nước ngoài (FDI) và các địa phương khác trong nước: *199*
III. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC 199
IV. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ 200
V. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 200
VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 201
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ **202**
1. KẾT LUẬN 202
2. NHỮNG KIẾN NGHỊ 205

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội và an ninh quốc phòng.

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (*Điều 18*) đã xác định "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân", "Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả". Điều 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29 và 30 Luật Đất đai năm 2003 quy định rõ nhiệm vụ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai cũng như thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo các cấp lãnh thổ hành chính (*xã, huyện, tỉnh và cả nước*) và được cụ thể hoá tại Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Thông tư số 19/2009/TTBTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quản lý, sử dụng đất không chỉ cho trước mắt mà cả về lâu về dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đơn vị hành chính quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành nơi địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi

tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, việc lập quy hoạch và kế hoạch hoá sử dụng đất đai là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cấp địa bàn lãnh thổ.

Huyện Bến Cầu là một trong những huyện biên giới của tỉnh Tây Ninh, nằm cách Thị xã Tây Ninh 32 km và cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70 km, giáp ranh với biên giới Cam Pu Chia. Đây là khu vực tiếp giáp với Long An, cửa ngõ quan trọng của Đồng Bằng Sông Cửu Long, là nơi thông thương với các nước trong khu vực ASEAN qua cửa khẩu Mộc Bài. Với vị trí thuận lợi này, nhằm tạo đà phát triển lợi thế của huyện của vùng biên giới mà các huyện khác trong tỉnh không có, huyện Bến Cầu đã được Chính phủ quyết định thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và phê duyệt quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (theo quyết định số 105/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ), nhằm đáp ứng về quy mô diện tích của một huyện vùng biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho huyện trong việc công nghiệp hoá - hiện đại hoá thương mại hóa cũng như đô thị hoá.

Trong giai đoạn phát triển đến năm 2020, với phương hướng phát triển kinh tế lâu dài và toàn diện, nhiệm vụ đặt ra cho huyện Bến Cầu là nhanh chóng trở thành địa bàn có nền kinh tế phát triển với tốc độ thích hợp và ổn định theo hướng kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - thương mại - dịch vụ, gắn với phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nông nghiệp nhằm không ngừng nâng cao về các mặt kinh tế, dân trí, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần... tương xứng với vị trí, vai trò và tiềm năng thế mạnh của Huyện. Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để Huyện có thể chủ động khai thác và phát huy triệt để, có hiệu quả nguồn lực đất đai cũng như tranh thủ tối đa mọi hỗ trợ từ bên ngoài trong phát triển nền kinh tế - xã hội của Huyện nói riêng và của cả tỉnh Tây Ninh nói chung.

Xuất phát từ tầm quan trọng và tính cấp thiết trong việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, được sự chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu đã phối hợp với Công ty cổ phần Đo đạc địa chính Tây Ninh, xây dựng Dự án lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (kỳ đầu 2011 – 2015) huyện Bến Cầu và các xã, thị trấn thuộc huyện.

*** Những căn cứ pháp lý và cơ sở khoa học lập Quy hoạch sử dụng đất đai huyện Bến Cầu:**

- Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;
- Luật Đất đai năm 2003;
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;
- Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;
- Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư 13/2011/TT-BTNMT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 19/2009/TT-TCĐC ngày 01/11/2001 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thi hành Nghị định 68/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ;
- Công văn số 429/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 14 tháng 4 năm 2012 của Tổng cục Quản lý đất đai hướng dẫn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) tỉnh Tây Ninh;

- Căn cứ Quyết định 1102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tây Ninh Quyết định về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài, thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 23/2007/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kí hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

- Công văn 463/UBND-KTN ngày 18 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thị xã;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2010;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020;

- Quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Tây Ninh thời kỳ 1996 – 2010;

- Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng tỉnh Tây Ninh thời kỳ 1996 – 2010;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Bến Cầu lần thứ X *(nhiệm kỳ 2010 - 2015),*

- Báo cáo tình hình kinh tế - văn hoá - xã hội, an ninh quốc phòng huyện Bến Cầu qua các năm từ 2005 đến 2010 và kế hoạch năm 2020;

- Số liệu niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh và huyện Bến Cầu qua các năm từ 2005 – 2009;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai và tư liệu báo cáo ngành Tài nguyên môi trường trên địa bàn Huyện qua các năm từ 2005 – 2010;

- Nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các xã, thị trấn đến năm 2020;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Bến Cầu và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã, Thị trấn năm 2010;

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch chung huyện Bến Cầu - tỉnh Tây Ninh đến năm 2005 và năm 2020;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2010 của tỉnh Tây Ninh;

- Các loại bản đồ khác (*bản đồ thổ nhưỡng...*);

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan *(khí tượng thuỷ văn, thổ nhưỡng...)*.

Ngoài các căn cứ trên, quy hoạch sử dụng đất huyện Bến Cầu còn được xây dựng dựa trên cơ sở các văn bản của Chính phủ, tài liệu hướng dẫn của các ngành như:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - NXB Xây dựng năm 1997;

- Các tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng – Nhà xuất bản Xây dựng năm 2000;

- Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

- Chỉ thị số 133/TTg ngày 7/3/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành thể dục - thể thao;

- Quy định kỹ thuật quy hoạch công trnh thể thao, ban hành kèm theo Quyết định số 720/TC ngày 29/11/1996 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thể dục - Thể thao;

- Hướng dẫn thiết kế xây dựng công trình thể thao, ban hành kèm theo Quyết định số 764/1999/QĐ-UBTDTT ngày 4/8/1999 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Uỷ ban Thể dục - Thể thao;

- Điều lệ và định mức xây dựng trường học, ban hành kèm theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 11/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Mục đích, yêu cầu của việc lập Quy hoạch sử dụng đất huyện Bến Cầu:**

- Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển các ngành, các mục đích dân sinh và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đến năm 2020;

- Làm cơ sở cho việc xây dựng Quy hoạch sử dụng đất của các ngành và các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện;

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của Huyện. Đồng thời cải tạo, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất bền vững;

- Làm cơ sở để quản lý sử dụng đất đai theo pháp luật (*giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và lập kế hoạch sử dụng đất*...).

Báo cáo tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất huyện Bến Cầu đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015), gồm 207 trang và 12 phụ biểu số liệu. Ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, báo cáo được chia thành 7 phần chính sau:

Phần I: Điều tra, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội.

Phần II: Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Phần III: Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn về sử dụng đất.

Phần IV: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.

Phần V: Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.

Phần VI: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu.

Phần VII: Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. 1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1 Vị trí địa lý

Huyện Bến Cầu nằm phía Tây Nam tỉnh Tây Ninh, cách Thành phố Tây Ninh khoảng 32 km về phía Bắc, và cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 70 km về phía Đông Nam, là điểm trung chuyển giao lưu kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Tây Ninh – với Campuchia và với các tỉnh trong cả nước. Bến Cầu có tổng diện tích tự nhiên 23.751,4 ha, chiếm 5,87% diện tích tự nhiên của tỉnh. Huyện có 08 xã và 01 thị trấn, trong đó bao gồm 36 ấp và 4 khu phố. Trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của huyện được đặt tại Thị trấn Bến Cầu.

Huyện Bến Cầu có toạ độ địa lý nằm trong khoảng $106^0$11’ đến $106^0$17’ kinh độ Đông và $11^0$03’ đến $11^0$06’ vĩ độ Bắc.

- Phía Bắc giáp huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh
- Phía Tây giáp Cam Pu Chia (với khu vực Cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài).
- Phía Đông giáp sông Vàm Cỏ Đông (là ranh giới huyện Bến Cầu với huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh).
- Phía Nam giáp 3 xã cánh Tây thuộc huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Với vị trí trên, huyện Bến Cầu là nơi có cơ hội giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ với Thành phố Hồ Chí Minh (*trung tâm kinh tế - thương mại lớn nhất nước*) và thủ đô PhnômPênh (*trung tâm kinh tế, thương mại lớn nhất Campuchia*), thông qua hệ thống giao thông đường bộ; Về giao lưu đối ngoại khá thuận lợi do có đường xuyên Á đi qua đây là điều kiện thuận lợi để Huyện giao lưu, trao đổi kinh tế với các vùng xung quanh. Đây là điều kiện thuận lợi để Huyện phát triển thông thương với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Tây Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long cũng như với nước ngoài, cơ hội để thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Huyện nói riêng và của cả tỉnh Tây Ninh nói chung.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Bến Cầu có dạng địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,2 – 8,0 m so với mặt nước biển, hướng dốc chung từ Bắc xuống Nam, từ Đông bắc xuống Tây nam. Đặc trưng địa hình của Huyện được thể hiện rõ nét ở phía Đông Bắc

- Dạng địa hình thấp trũng: (cao độ so mặt biển < 0,8 m) có diện tích 7.392 ha, chiếm 31,12% diện tích tự nhiên của toàn huyện, nên phần lớn diện tích có thể sử dụng nguồn nước sông Vàm Cỏ Đông tưới tự chảy nhờ thủy triều, nhưng đồng thời cũng dễ bị ngập úng vào các tháng mưa lớn (tháng 9,10), đặc biệt là ở những nơi khó tiêu thoát nước, đất thường bị chua phèn, thảm thực vật chủ yếu trên dạng địa hình này là cây lúa, tràm, …

- Dạng địa hình trung bình: (cao độ so mặt biển 0,8 – 4,0 m) có diện tích 10.261ha, chiếm 43,20% diện tích tự nhiên toàn huyện, hầu hết diện tích đất đai của huyện với độ cao trung bình này so với mặt nước biển. Địa hình này tương đối bằng phẳng có ưu điểm là tiêu thoát nước tốt, nhưng lại có nhược điểm là dễ bị xói mòn và dễ bị rửa trôi. Do độ cao tương đối lớn nhưng lại được phân bố xa sông Vàm Cỏ Đông, nên chỉ có thể sử dụng nguồn nước từ các kênh, rạch để bơm tưới cho khu vực gần kênh rạch, số diện tích còn lại chủ yếu là sử dụng nguồn nước ngầm, thảm thực vật chủ yếu trên dạng địa hình này thường là đất trồng lúa 2 vụ và 1 vụ.

- Dạng địa hình cao: (cao độ so mặt biển > 4,0 m), có diện tích 5.639 ha, chiếm 23,74% diện tích tự nhiên của huyện, do địa hình tương đối cao, nguồn nước mặt bị hạn chế cũng như khả năng khai thác nước ngầm và nước sông cũng bị hạn chế nhất định, hiện trạng trên dạng địa hình này hình thành đất khu dân cư, đất trồng cây hàng năm ngắn ngày cũng như trồng cây lâu năm, thuận lợi cho mở rộng đô thị, phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Huyện Bến Cầu có khí hậu đặc trưng vùng Đông Nam Bộ, mang tính chất nhiệt đới gió mùa, tương đối ôn hoà, có lượng bức xạ cao và được phân bố đồng đều trong năm. Khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

a. Chế độ nhiệt: Theo số liệu quan tráăc của Trạm Khí tượng thủy văn những năm gần đây đặt tại Gò Dầu Hạ, nhìn chung Bến Cầu có lượng bức xạ nhiệt khá dồi dào với khoảng 136 Kcal/cm^2/năm và được phân bố tương đối đồng đều trong năm. Trong đó tháng 3 có lượng bức xạ cao nhất 16 KCal/cm^2/năm; tháng 11 thấp nhất cũng lên tới 9 KCal/cm^2/năm.

Chế độ bức xạ phong phú này đã quyết định nền nhiệt độ cao và điều hoà quanh năm của Huyện với bình quân hàng năm từ 26 - 27^{0}C, trong đó tối cao tuyệt đối có thể đạt 39^{0}C, tối thấp tuyệt đối 15^{0}C. Sự chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm không nhiều, khoảng 2 - 3^{0}C đối với tháng nóng nhất (*tháng 4*) và lạnh nhất (*tháng 11 - tháng 1 năm sau*). Tuy nhiên, biên độ nhiệt giữa ngày và đêm lại khá cao, từ 8 - 10^{0}C vào các tháng mùa khô. Tổng tích ôn đạt khoảng 9.500^0 - 10.000^0 C/năm.

b. Nắng: Huyện Bến Cầu có lượng ánh sáng khá phong phú với tổng số giờ nắng trung bình năm đạt 2.504 giờ. Trong đó vào mùa khô chiếm 50 – 60% số giờ nắng trong năm và số giờ nắng trung bình từ 8 - 9 giờ/ngày, mùa mưa trung bình từ 6 - 7 giờ/ngày.

***c. Lượng mưa*:** Tổng lượng mưa cả năm trên địa bàn Bến cầu đạt 1.656,2 mm/năm, 2000 - 2500 mm/năm, cao nhất khoảng 2350 mm, thấp nhất 1350 mm và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm tới 85 - 90% lượng mưa cả năm, tập trung vào các tháng 7, 8, 9; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 10 - 15% lượng mưa cả năm. Mưa tập trung và phân hoá theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

d. Độ ẩm không khí: độ ẩm trung bình năm là 77,4%, độ ẩm trung bình cao nhất là 83% (tháng 7, 8, 9), và độ ẩm trung bình thấp nhất là 68% (tháng 12) và nhìn chung không ổn định. Vào mùa mưa, độ ẩm không khí thường cao hơn mùa khô từ 10 - 20%.

***e. Gió*:** thịnh hành ở huyện Bến Cầu chủ yếu là gió Tây Nam hoặc Tây Tây Nam vào mùa khô và gió Đông Bắc thổi vào mùa mưa với tốc độ trung bình 1,7m/s.

Tóm lại, với nền nhiệt độ cao quanh năm, giàu ánh sáng và ôn hoà, khí hậu huyện Bến Cầu rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp thâm canh tăng vụ, đa dạng hoá nền sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt do có vị trí nằm sâu trong lục địa, địa hình không cao và được khống chế bởi sông Vàm Cỏ Đông nên huyện Bến Cầu ít chịu ảnh hưởng của bão và những yếu tố bất lợi khác về thời tiết, khí hậu, song sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa đã ít nhiều ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất của nhân dân, gây ra hạn hán hoặc ngập úng cục bộ. Vì vậy cần có những biện pháp chủ động, kịp thời và xác định cơ cấu ngành hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, khai thác tối đa lợi thế về khí hậu và tài nguyên đất đai.

1.1.4. Thuỷ văn

Do có hệ thống sông Vàm Cỏ Đông và các rạch lớn nên chế độ thuỷ văn của huyện Bến Cầu rất thuận lợi. Nước phục vụ cho nông nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào lưu lượng nước trên các sông, suối trên địa bàn.

Sông Vàm Cỏ Đông được bắt nguồn từ Campuchia, đoạn qua huyện có chiều dài khoảng 37km, qua xã Long Vĩnh, Châu Thành và kết thúc tại xã Phước Lưu huyện Trảng Bàng. Đấy là nguồn nước cung cấp chủ yếu cho cho sản xuất, ngoài ra có có các hệ thống rạch như Rạch Bảo, Hố Đồn, Gò Suối, rạch Tràm, kênh Đìa Xù, … ngoài mục tiêu thoát nước cho cánh đồng, hệ thống này còn có ý nghĩa trong việc vận chuyển hàng hoá trên địa bàn Huyện.

Mặt khác, do ảnh hưởng về khí hậu nên chế độ nước trên địa bàn cũng có sự phân hoá theo mùa, dồi dào về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, gây nên tình trạng ngập úng và khô hạn cục bộ, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân

dân, nhất là các xã khu vực phía Bắc và phía Đông như: Tiên Thuận, Long Chữ, Lợi Thuận và An Thạnh.

1.2. Các nguồn tài nguyên.

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo bản đồ thổ nhưỡng 1/25.000 do Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp xây dựng và được chỉnh lý bổ sung tháng 7 năm 1997 và được sử dụng cho đến nay, toàn Huyện có 3 nhóm đất chính với quy mô diện tích (quy tròn) và đặc điểm như sau:

Bảng 1: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT

HẠNG MỤC	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A. TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.751**	**100,00**
I. Nhóm đất xám		**15.988**	**67,31**
I.1 Đất xám điển hình	X	3.958	16,66
I.2 Đất xám có tầng loang lỗ đỏ vàng	Xf	9.782	41,18
I.3 Đất xám có tầng loang lỗ đỏ vàng đọng mùn tầng mặt	Xfh	2.089	8,80
I.4 Đất xám loang lổ có tầng Gley	Xfg	159	0,66
II. Nhóm đất phèn thủy phân		**4.177**	**17,59**
II.1 Đất phèn thủy phân hoàn toàn	Sr	309	1,30
II.2 Đất phèn thủy phân trên nền phèn tiềm tàng	Srp	1.838	7,74
II.3 Đất phèn thủy phân trên nền phèn hoạt động	Srj	1.356	5,71
II.4 Đất phèn thủy phân trên nền phèn hoạt động trên nền phèn tiềm tàng	Srjp	674	2,84
III. Nhóm đất phèn		**3.127**	**13,17**
III.1 Đất phèn tiềm tàng	Sp	1.378	5,80
III.2 Đất phèn hoạt động trên nền phèm tiềm tàng	Sjp	1.326	5,58
III.3 Đất phèn tiềm tàng trên nền than bùn	Sp/T	423	1,79
IV. Sông, suối		**459**	**1,93**

B. CÁC KÝ HIỆU KHÁC		**23.751**	**100,00**
I. Địa hình	⊥	5.639	23,74
I.1 Địa hình cao (>4,0 m)	=	10.261	43,20
I.2 Địa hình trung bình (0,8 – 4,0m)	⊤	7.392	31,12
I.3 Địa hình thấp trũng (<0,8m)		459	1,93
Sông, suối		**23.751**	**100,00**
II. Thành phần cơ giới	b	14.005	59,96
II.1 Thịt nhẹ	c	2.532	10,66
II.2 Thịt trung bình	d	6.755	28,44
II.3 Sét		459	**1,93**
Sông, suối			

- Nhóm đất xám

Diện tích 15.988,00 ha, chiếm 67,31% diện tích toàn huyện, nhóm đất xám này được chia thành 4 loại đất xám điển hình (X), đất xám có tầng loang tổ đỏ vàng (Xf), đất xám động mùn (Xfh) và đất xám loang lổ đỏ vàng bị Gley (Xfg)

+ ***Đất xám điển hình***: Diện tích 3.958,00 ha chiếm 16,66% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Loại đất này có thành phần cơ giới nhẹ (tỷ lệ sét 25 – 26%, thịt 16%, cát 40 – 42%), phản ứng đất hơi chua (pH_{kcl} 4,5 – 4,8), nghèo hữu cơ và dưỡng chất, khả năng giữ nước, giữ phân kém. Đây là loại đất có độ phì tiềm tàng kém nhất so với các loại đất trong huyện. Loại đất này tập trung hầu hết ở các xã, thị trấn.

+ ***Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng***: Diện tích 9.782,00 ha chiếm **41,18%** diện tích tự nhiên của toàn huyện. Loại đất này có thành phần cơ giới thịt trung bình (tỷ lệ sét 29 – 30%, thịt 28%, cát 40 – 42%), phản ứng đất hơi chua (pH_{kcl} 5,2 – 5,5), hàm lượng hữu cơ và dưỡng chất tương đối khá. Đây là một trong hai loại đất tốt nhất trong nhóm đất xám.

+ ***Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng đọng mùn tầng mặt***: Diện tích 2.089,00 ha, chiếm 8,80% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Loại đất này có thành phần cơ giới

thịt trung bình (tỷ lệ sét 29 – 30%, thịt 28%, cát 40 – 42%), phản ứng đất hơi chua (pH_{kcl} 5,2 – 5,5), hàm lượng hữu cơ và dưỡng chất tương đối khá. Đây cũng là một trong hai loại đất tốt nhất trong nhóm đất xám. Đây là loại đất giàu dinh dưỡng hơn do có đọng mùn ở tầng mặt.

+ ***Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng bị Gley***: Diện tích 159,00 ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên của toàn huyện. Loại đất này có thành phần cơ giới thịt trung bình (tỷ lệ sét 29 – 30%, thịt 28%, cát 40 – 42%), phản ứng đất hơi chua (pH_{kcl} 5,2 – 5,5), hàm lượng hữu cơ và dưỡng chất tương đối khá. Đây là một trong hai loại đất tốt nhất trong nhóm đất xám. Loại đất này tập trung ở xã Lợi Thuận, trong quá trình canh tác cần lực chọn cây con giống thính hợp thì mới phát triển, nhưng cần hạn chế xáo trộn quá nhiều dễ gây ô nhiễn môi trường đất và nước

- Nhóm đất phèn thủy phân

Nhóm đất này có diện tích 4.177,00 ha chiếm ***17,59%*** *diện tích tự nhiên toàn huyện, phân bố trên địa hình thấp ven sông rạch, gồm có 4 loại đất chính:*

+ ***Đất phèn thủy phân hoàn toàn (Sr***): có diện tích 309,00 ha, chiếm 1,3% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất được phân bố trên địa hình trung bình ven sông suối ở các xã Long Chữ, Long Khánh và An Thạnh, thành phần cơ giới là thịt trung bình (tỷ lệ sét 31 – 32%, thịt 28%, cát 40 – 41%), có phản ứng hơi chua, hàm lượng hữu cơ và dưỡng chất khá giàu. Diện tích này đa số được người dân trồng lúa 2 vụ.

+ ***Đất phèn thủy phân trên nền phèn tiềm tàng (Srp):*** có diện tích **1.838,00 ha**, chiếm **7,74%** diện tích tự nhiên của toàn huyện, loại đất này được phân bố trên địa hình thấp ven sông Vàm Cỏ Đông, chủ yếu ở các xã Long Chữ, Long Giang, Tiên Thuận, Lợi Thuận, Long Thuận và An Thạnh. Tầng mặt và tầng giữa của đất (từ 0 – 60cm) có đặc điểm tương tự như phèn thủy phân, nhưng ở độ sâu dưới 60cm có lớp phèn tiềm tàng mỏng. Hiện trạng cây trồng trên nền đất này chù yếu là lúa 2 vụ do có nước quanh năm nên lớp phèm tiềm tàng nay không có ảnh hưởng lớn đến tầng mặt của đất, nhưng nếu lên líp tiêu thoát nước trồng mía, còn nếu lập vườn thì cần thận trọng để tránh đưa lớp phèn tiềm tàng lên trên tầng mặt.

+ ***Đất phèn thủy phân trên nền phèn hoạt động (Srj):*** có diện tích 1.356,00 ha, chiếm **5,71%** diện tích tự nhiên của toàn huyện, phân bố ở khu vực trũng gần sông. Tính chất đất ở tầng mặt và tầng giữa (0 – 60cm) tương tự như đất phèn thủy phân, nhưng phía dưới có xuất hiện các đốm phèn với mật độ thưa và không có tầng phèn tiềm tàng. Hiện trạng trên diện tích loại đất này được người dân sử dụng trồng lúa.

+ ***Đất phèn thủy phân trên nền phèn hoạt động và tiềm tàng (Srjp):*** chiếm diện tích 674,00 ha, chỉ chiếm 2,84% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tầng mặt khá giàu hữu cơ và dưỡng chất, phản ứng tương đối chua, tầng giữa có lẫn các đốm phèn hoạt động và tầng sâu dưới 60 cm có tầng phèn tiềm tàng mỏng. Hầu hết trên nền đất này đã được người dân sử dụng trồng lúa 2 vụ. Nhìn chung loại đất này có độ phì tiềm tàng khá cao, nhưng bị hạn chế bởi yếu tố phèn với mức độ tăng dần theo chiều sâu các tầng đất nên sử dụng trồng lúa nước như hiện trạng là phù hợp nhất.

- Nhóm đất phèn

Nhóm đất phèn có diện tích ***3.127,00 ha****, chiếm* ***13,17%*** *diện tích tự nhiên của toàn huyện, trong nhóm đất này có 3 loại đất chính*

+ ***Đất phèn tiềm tàng (Sp):*** có diện tích **1.378,00 ha**, chiếm **5,80%** diện tích tự nhiên của toàn huyện phân bố trên địa hình thấp, trũng, tập trung ở khu vực Gò Suối, nên thường xuyên bị ngập nước, tầng mặt không có phèn. Tầng phèn tiềm tàng nằm sâu (>50cm), thành phần cơ giới là thịt nặng, hàm lượng hữu cơ và đạm tổng số khá cao, Kali khá và lân dễ tiêu rất nghèo. Phần lớn diện tích đã được sử dụng trồng lúa nước, số ít còn lại là đất hoang. Trong sử dụng loại đất này cần đặc biệt chú trọng biện pháp nên ”rửa phèn” (ém phèn và từng bước tiêu thoát phèn). Loại đất này tập trung ở các xã Long Chữ, Tiên Thuận, Lợi Thuận và An Thạnh.

+ ***Đất phèn hoạt động trên nền phèn tiềm tàng (Sjp):*** có diện tích **1.326,00 ha**, chiếm **5,58%** diện tích tự nhiên của toàn huyện, phân bố tập trung tại khu vực Gò Suối. Đất có hàm lượng hữu cơ và đạm tổng số rất cao, Kali khá, rất nghèo lân dễ tiêu, thành phần cơ giới thịt nặng, pH rất thấp và hàm lượng $SO4^{++}$ rất cao. Hầu hết diện tích loại đất này chỉ sử dụng cho 1 vụ, hoặc còn hoang hoá. Tuy nhiên do phạm

vi phân bố hẹp, tầng phèn tiềm tàng không sâu (phía dưới từ 70 – 150cm) có thể dùng biện pháp thủy lợi để rửa phèn để trồng lúa nước. Loại đất này chủ yếu ở Tiên Thuận, Lợi Thuận và An Thạnh

+ ***Đất phèn tiềm tàng trên nền than bùn (Sp/T):*** có diện tích **423,00 ha** chiếm **1,79%** diện tích tự nhiên của toàn huyện, phân bố tập trung tại các xã Long Chữ, Tiên Thuận, Lợi Thuận và An Thạnh. do nằm trên nền than bùn vì thế nền đất rất yếu, mức độ phèn nặng hơn phèn tiềm tàng. Tuy nhiên chúng ta có thể canh tác vẫn cho hiệu quả, hiện trạng lúa 2 đến 3 vụ, như An Thạnh, Tiên Thuận trong quá trình canh tác cần có biện pháp giữ nước thích hợp để tránh xì phèn lên tầng mặt.

Nhìn chung đất đai của huyện nằm trên địa hình khá bằng phẳng, hầu hết có tầng dầy loại 1 (trên 100cm), độ phì tương đối khá trong đó diện tích đất phèn chiếm đa số. Do đó, để sử dụng đất lâu bền với hiệu quả kinh tế cao chúng ta cần chú trọng các biện pháp sau:

* Ém phèn và từng bước cải tạo các loại đất phèn, đầu tư nâng cao độ phì cho các loại đất xám, nhất là đất xám điển hình.

* Mở rộng phạm vi tưới và coi trọng biện pháp xây dựng đồng ruộng, coi trọng đúng mức cây họ đậu trong hệ thống luân canh trên đất xám.

* Tăng thời gian che phủ, kết hợp với chống xói mòn để ngăn chặn tình trạng thoái hóa đất.

Nhìn tổng thể, mặc dù nguồn tài nguyên đất đai của Bến Cầu có những hạn chế về số lượng, chất lượng và chủng loại, song với đặc điểm lợi thế về chế độ khí hậu, cho phép huyện Bến Cầu phát triển một nền sản xuất nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng phù hợp trong điều kiện thổ nhưỡng hiện có từ các loại cây lương thực (*lúa, màu...*) đến cây công nghiệp (thuốc lá *mà có chất lượng nhất là cây thuốc lá vàng, mía...*), cây lâu năm và cây ăn quả đạt kết quả trung bình không cao, ... Trong đó có nhiều loại cây trồng đã trở thành thế mạnh của Bến Cầu, tạo ra sản phẩm hàng hoá, đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực như: cây thuốc lá, cây bắp...

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện được lấy từ 2 nguồn nước mặt và nước ngầm.

a. Nguồn nước mặt: phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa tự nhiên (*bình quân từ 1800 - 1900 mm/năm*), lượng nước của hệ thống các suối và một phần được lấy từ nước sông Vàm Cỏ Đông. Ngoài ra, nguồn nước mặt còn được lấy từ hệ thống các ao, hồ nhỏ phân bố trong các khu dân cư, các cánh đồng song ít có ý nghĩa trong việc cung cấp nước cho sản xuất.

b. Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn huyện theo kết quả điều tra, khảo sát đánh giá đầy đủ về trữ lượng và chất lượng nước ngầm, song qua hệ thống giếng khoan cũng như giếng đào của một số hộ gia đình trong huyện và xã cho thấy trữ lượng nước khá dồi dào, chất lượng nước dưới đất tương đối tốt, nhưng cần phải xử lý một số chỉ tiêu như pH, nhôm, Flo… và giữ gìn vệ sinh cho tầng chứa nước. Qua kết quả khảo sát cho thấy:

Giếng khoan khai thác nhỏ chủ yếu trong các tầng chứa nước qp_3 và qp_{2-3} khai thác cho sinh hoạt và sản xuất, lưu lượng khai thác khoảng 500 – 1.500m^3/ngày đêm.

Giếng khoan khai thác vừa và lớn, chủ yếu trong các tầng chứa nước qp_{2-3} và qp_1 và n_2^2 khai thác cho quy mô công nghiệp, lưu lượng khai thác khoảng 2.000 – 3.000m^3/ngày đêm.

1.2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Toàn huyện hiện có 799,22 ha đất lâm nghiệp có rừng, bao gồm 770 ha rừng tự nhiên sản xuất và 29,22ha rừng trồng theo mô hình rừng sản xuất, hiện tại do BCH quân sự tỉnh quản lý 770,49 ha rừng khoanh nuôi tái sinh và UBND xã quản lý 28,73 ha rừng trồng các loại cây chính thuộc họ gỗ dầu, chủ yếu diện tích rừng của Bến Cầu góp phần duy trì bảo vệ môi trường sinh thái và điều hoà tiểu khí hậu khu vực cũng như hạn chế nguồn nước mặt vào mùa mưa từ phía Cam pu chia đổ về. Bên cạnh diện tích phát triển đất lâm nghiệp còn phát triển diện tích cây lâu năm và cây ăn quả.

Thảm thực vật tự nhiên trên địa bàn Bến Cầu chủ yếu là các loại cây chịu hạn, lá nhỏ, xen kẽ các loại cây cỏ thân cao, lá cứng. Ngoài ra còn có các loại thực vật nhân tạo, bao gồm các loại cây trồng nông nghiệp được phân bố ở tất cả các xã, thị trấn, song tập trung nhiều ở các xã Long Phước, Long Khánh, Long Chữ...

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo Báo cáo quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản đến năm 2010 toàn tỉnh đã tổng hợp và đăng ký được 14 mỏ và điểm mỏ than bùn dọc theo sông Vàm Cỏ Đông, trong đó có Bến Cầu, kết quả phân tích cho thấy: chất hữu cơ lớn nhất đạt 37%, nhỏ nhất đạt 10%, acid humix cao nhất là 13% và nhỏ nhất là 2%, Đạm (N) cao nhất là 0,52% và thấp nhất là 0,22%, Lân (P_2O_5) cao nhất là 0,85%, thấp nhất là 0,41%, Kali (K2O) cao nhất là 0,6% và thấp nhất là 0,35% đạt tiêu chuẩn cho sản xuất phân hữu cơ nhưng cầm xem xét giá trị kinh tế của việc sản xuất phân bón và hiệu quả xã hội để lại sau khai thác làm phân bón, ngoài ra hiện tại trên địa bàn Huyện không có nguồn tài nguyên khoáng sản nào đang được khai thác ngoài nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét làm gạch ngói và than bùn tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Tiên Thuận, Long Chữ. Đây là các nguồn nguyên liệu đang được khai thác ít hiệu quả, ít nhiều đã đáp ứng được nhu cầu cho xây dựng và giao thông, xây dựng của Huyện nhưng cũng không ít ảnh hưởng tới môi trường xã hội cũng như môi trường đất và nước của địa phương.

Tuy nhiên cần chú ý trong việc khai thác các nguồn tài nguyên này cần phải có kế hoạch cụ thể theo đúng quy hoạch, để không làm ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan, đặc biệt đối với những khu vực được quy hoạch sử dụng đất cho mục đích phát triển kinh tế nhất là khu kinh tế và các khu công nghiệp của Huyện nói riêng và của tỉnh Tây Ninh nói chung.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn

Theo thống kê năm 2010, huyện Bến Cầu ngoài dân tộc Kinh (62.739 người) chiếm trên 99% dân số còn lại là Thái, Khơ Me, người Hoa, và các dân tộc khác nhưng rất ít

Nhân dân Bến Cầu cần cù lao động và có tinh thần cách mạng, bên cạnh đó, với truyền thống đấu tranh cách mạng, người dân huyện Bến Cầu đã viết nên những trang sử hào hùng qua 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước của dân tộc, để lại ngày nay nhiều di tích lịch sử như: khu địa đạo Lợi Thuận. Bến Cầu được Nhà nước quan tâm đã xây dựng xong hệ thống đường xuyên Á, Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, đây cũng chính là điều kiện thuận lợi cho huyện Bến Cầu phát triển kinh tế ngành du lịch trong tương lai.

Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, người dân Bến Cầu cần cù sáng tạo, ý chí tự lực tự cường, biết khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được cùng với lòng nhiệt tình của đông đảo đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học, huyện Bến Cầu có điều kiện để phát triển mạnh nền kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

1.3. Thực trạng môi trường

Là một huyện đồng bằng nằm trong một tỉnh của vùng Đông Nam Bộ, hơn 84% diện tích là đất nông nghiệp, với thảm thực vật và động vật đa số là cây trồng nông nghiệp, những năm gần đây người dân sử dụng thuốc BVTV khá nhiều trong sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài được hình thành và đang được tăng cường đầu tư xây dựng nên mức độ ô nhĩem môi trường nước, môi trường không khí và môi trường đất ít nhiều cũng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên biểu hiện việc ô nhiễm môi trường chưa rõ rệt.

Từ những vấn đề nêu trên cần có các biện pháp ĐTM để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái trong khu vực, nhất là khi tốc độ hình thành khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và các ngành kinh tế của Huyện ngày càng phát triển.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ, Uỷ ban nhân dân Huyện, cùng với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực con người, nền kinh tế của huyện Bến Cầu đã có những bước phát triển.

**** Tăng trưởng kinh tế***

Theo niên giám thống kê Tỉnh năm 2009, văn kiện Đại hội Đảng bộ Huyện lần thứ X, nhiệm kỳ 2010 – 2015, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tây Ninh ðến năm 2020:

- Tổng sản phẩm trên ðịa bàn (GDP) tính theo giá cố ðịnh năm 1994 tăng lên nhanh, tốc ðộ tăng trýởng GDP bình quân giai đoạn 2000 – 2010 là 16,94%/năm, tăng cao hơn so với mức bình quân của giai đoạn 5 năm 1996 – 2000 (13,5%) và cao hơn so với mức tăng GDP bình quân của cả nước giai đoạn 2006 – 2010 (7%)

- Tỷ trọng Nông lâm thủy sản, Công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong GDP chung của huyện tương ứng 65,31% - 12,83% - 21,85% năm 2005; 59,27% - 9,67% – 31,06% vào năm 2006; 49,63% - 16,77% - 33,60% vào năm 2007; 45,52% - 14,36% - 40,12% vào năm 2008; 43,77% - 17,65% - 38,58% vào năm 2009 và 39,83% - 20,73% - 39,44% năm 2010. Cơ cấu chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thương mại dịch vụ trên nền tảng phát triển nông nghiệp.

- Tổng giá trị sản xuất theo giá 1994 của 3 khu vực cũng tăng nhanh.

- Thu nhập bình quân đầu người năm sau cao hơn năm trước, tăng từ 310 USD/năm vào năm 2005 lên 342 USD/năm vào năm 2006; 505USD/năm vào năm 2007; 732USD/năm vào năm 2008; 902USD/năm vào năm 2009 và đạt 1.055USD/năm vào năm 2010, thấp hơn mức bình quân chung toàn tỉnh (*năm 2010 đạt 1.390 USD*).

- Kinh tế dịch vụ thương mại - du lịch được giữ vững và phát triển rộng khắp trên toàn huyện cả về số hộ, quy mô hoạt động với nhiều mặt hàng phong phú, đa dạng về chủng loại đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, không có hiện tượng thiếu hàng hoá, nạn hàng nhái, hàng giả, hàng lậu từng bước được tăng cường xử lý. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm của giá trị sản xuất theo gía cố

định 1994 thời kỳ 2005 - 2010 đạt 18,98%, tăng so với bình quân thời kỳ 2005 trở về trước 21,86%.

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (*tính theo giá cố định năm 1994*), tăng từ 128.260 triệu đồng năm 2005 lên 359.190 triệu đồng năm 2009 và 493.156 triệu đồng năm 2010.

- Nông lâm nghiệp là ngành vẫn giữ được vai trò trong nền kinh tế của huyện. Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2005 chiếm 65,31%, cao hơn so với 2004 4,97%. Lương thực bình quân đầu người tăng từ 1.320 kg năm 2000 lên 1.328 kg năm 2001 và đạt 1.630 kg vào năm 2005. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (*tính theo giá cố định năm 1994*), tăng từ 327.802 triệu đồng năm 2005 lên 446.992 triệu đồng năm 2009 và 468.040 triệu đồng năm

- Chương trình xoá đói giảm nghèo được triển khai sâu rộng, giảm số hộ đói nghèo TW + ĐP từ 17,19% năm 2005 xuống còn 6,42% năm 2010 và trong tương lại tỷ lệ này sẽ giảm xuống còn 3,5% vào năm 2015. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế của các xã biên giới còn nhiều khó khăn. Công tác giải quyết việc làm được quan tâm, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, đồng thời tạo việc làm năm 2006 là 1000 người, năm 2008 là 1000 người và năm 2010 là 1000 người.

- Các chính sách xã hội đối với các gia đình thương binh, liệt sỹ... được thực hiện ngày càng tốt hơn.

Nhìn chung, trong những năm gần đây nhờ có đường lối đổi mới, các chủ chương chính sách của Đảng và Nhà nước, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, nền kinh tế của huyện Bến Cầu đã có những bước chuyển biến tích cực với tốc độ tăng trưởng hàng năm khá. Các ngành kinh tế mũi nhọn như dịch vụ thương mại, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp luôn được chú trọng, đang phát huy có hiệu quả trong việc phát triển nền kinh tế của Huyện, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Sản xuất nông nghiệp có chiều hướng phát triển tốt, coi trọng việc tăng giá trị sản phẩm hàng hoá, khai thác được tiềm năng đất đai, sức sản xuất của nhân dân và đem lại hiệu quả kinh tế cho ngành.

Tuy nhiên do hạn chế về không gian, thiếu các ngành công nghiệp có quy mô lớn, tiểu thủ công nghiệp phát triển thiếu đa dạng, chưa khai thác triệt để thế mạnh dịch vụ - du lịch, sản phẩm hàng hoá nông nghiệp khó tiêu thụ, giá cả báấp bênh, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế (*đặc biệt là ngành công nghiệp*).

Do vậy cần phải có sự quan tâm nhiều hơn nữa của Đảng bộ Huyện và các cấp, các ngành nhằm đưa nền kinh tế của huyện Bến Cầu ngày càng phát triển bền vững, tương xứng với vai trò và tiềm năng thế mạnh vốn có.

**** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:***

Trong những năm qua, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành trên địa bàn Huyện diễn ra theo chiều hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ thương mại - du lịch, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp nhưng tốc độ không nhanh. Mô hình cơ cấu kinh tế và tỷ trọng tương ứng của các khu vực kinh tế trong tổng GDP của Huyện qua một số năm chuyển dịch theo định hướng chung của tỉnh Tây Ninh:

- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tốt là vấn đề then chốt, góp phần quan trọng trong việc đưa nền kinh tế của Huyện phát triển, nâng cao đời sống nhân dân và giữ vững chính trị, quốc phòng an ninh.

- Bên cạnh đó, sự chuyển dịch nội bộ trong cơ cấu các khu vực kinh tế cũng có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến sự phát triển của các ngành.

- Diện tích đất nông nghiệp có giảm nhưng hệ số sử dụng đất cao và năng suất có cải thiện nên sản lượng cũng có nhiều tiến bộ hơn. Mặc dù sự chuyển dịch này mới chỉ là bước đầu, song đây là dấu hiệu tích cực trong việc đem lại hiệu quả kinh tế cho ngành nông nghiệp.

Vì vậy trong những năm tới, ngoài việc tiếp tục tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại - du lịch trong cơ

cấu kinh tế, cần đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành, nhằm đưa nền kinh tế của Huyện phát triển đồng bộ và bền vững.

2.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

2.2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm nghiệp

Là một huyện nông nghiệp, nền kinh tế của Bến Cầu cơ bản là sản xuất nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế chung giữ vai trò ngành kinh tế chủ yếu đối với đời sống của đại bộ phận dân cư ở các xã khu vực nông thôn. Những năm trước đây nền sản xuất nông nghiệp của huyện Bến Cầu tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã và một phần nhỏ rải rác ở Thị trấn với những bước phát triển khá ổn định, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân tăng hàng năm là 16,16% trong giai đoạn 2005 - 2010.

- Về trồng trọt: Đất đai của huyện Bến Cầu ngày càng được khai thác có hiệu quả, diện tích gieo trồng không ngừng được mở rộng. Năm 2005 toàn Huyện có 27.068 ha diện tích cây lương thực được gieo trồng, 26.604 ha vào năm 2008 và 28.000 ha vào năm 2010. Trong đó diện tích cây lúa đến năm 2005 là 26.033 ha tăng lên 27.500 ha vào năm 2010, diện tích cây bắp 1.035 ha năm 2005 giảm xuống còn 500 ha vào năm 2010, khoai các loại 430,1 ha và đến năm 2010 là 400 ha, cây mì 435,70 ha năm 2005 đến năm 2010 diện tích đất trồng mì là 800 ha. Cây lâu năm của huyện Bến Cầu năm 2005 là 3.434,71 ha, năm 2010 là 3.974,09 ha, (tăng 539,38 ha) chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm (cây cao su), diện tích cây lâu năm năm 2009 là 816,0 ha, tăng 578,0 ha so với năm 2005 (238,0 ha), còn các loại cây lâu năm khác như hồ tiêu, điều đều có khuynh hướng giảm. Riêng cây ăn quả năm 2009 có diện tích là 944,0 ha tăng 463,03 ha so với năm 2005 (480,97 ha). *(Theo Niên giám thống kê năm 2009).*

Trong sản xuất nông nghiệp diện tích cây lương thực chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu cây trồng của Huyện, trong đó chủ yếu là diện tích lúa chiếm tới 49,22%, tập trung nhiều ở khu vực các xã với năng suất bình quân đạt 40,6 tạ/ha. Các loại cây lương thực khác như mì, bắp... cũng như các loại cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày (*mía, đậu phộng, thuốc lá,...*) đã được chú trọng phát triển, góp phần không nhỏ

làm tăng giá trị sản phẩm của ngành trồng trọt. *(Theo Thống kê diện tích đất theo đơn vị hành chính năm đến 01/01/2010.*

Việc đầu tư thâm canh theo chiều sâu được kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố như: giải quyết nhanh về giống, cây con, tăng cường biện pháp phòng bệnh, tổ chức thời vụ hợp lý... Trong canh tác đã khuyến khích áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất phù hợp với từng vùng nên năng suất cây trồng được nâng cao, trong đó năng suất mì đạt 232,5 tạ/ha, bắp đạt 54,8 tạ/ha, mía đạt 470 tạ/ha, đậu phộng là 23,6 tạ/ha và thuốc lá là 23 tạ/ha... *(Theo Niên giám thống kê năm 2009.)*

Bên cạnh đó, các loại cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả cũng đang được phát triển cả về diện tích và chất lượng sản phẩm, làm tăng đáng kể giá trị sản xuất của ngành cũng như góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển. Theo số liệu thống kê, hiện nay toàn huyện có trên 816 ha cây cao su và 944 ha cây ăn quả, trong đó cây trồng chính là nhãn, xoài, cam, quýt và dừa nhưng năng suất đạt chưa cao.

- ***Về chăn nuôi:*** trong những năm qua, ngành chăn nuôi của Huyện đã được quan tâm đầu tư, phát triển khá về số lượng và chất lượng, chiếm tỷ trọng trung bình khoảng 30% trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Theo số liệu thống kê, đến nay (2010) đàn trâu có 4.500 con, đàn bò 10.000 con, đàn lợn 20.000 con, gia cầm trên 150.000 con... Ngoài việc mang tính chất phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo sức kéo trong sản xuất nông nghiệp, ngành chăn nuôi còn tạo ra thị trường hàng hoá phong phú, góp phần thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển nhất là các trang trại chăn nuôi theo mô hình khép kín như ở Long Phước, Long Khánh. *(Theo niên giám thống kê năm 2009.*

Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các khâu giống, thức ăn tổng hợp, phòng trừ dịch bệnh... đã tạo ra năng suất cao, làm tăng sản lượng thịt và tăng giá trị sản phẩm cho ngành chăn nuôi. Tuy nhiên, việc phổ biến và áp dụng rộng rãi các phương pháp chăn nuôi, việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật cũng như các vấn đề về

vốn trong nhân dân vẫn còn hạn chế nên đã phần nào ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành.

- ***Về lâm nghiệp***: Huyện hiện có **799,22** ha đất lâm nghiệp, bao gồm **770ha** rừng tự nhiên và **29,22ha** rừng trồng, trong đó phần lớn diện tích này mới được chuyển về rừng sản xuất theo tổng quan lâm nghiệp với mục đích sử dụng chính là duy trì độ che phủ và cảnh quan. Mặc dù ít có ý nghĩa trong lịch sử, song diện tích này lại có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tạo tiền đề cho các ngành kinh tế khác phát triển cũng như bảo vệ môi trường sinh thái.

Nhìn tổng thể nền sản xuất nông - lâm nghiệp của huyện Bến Cầu, mặc dù gặp không ít khó khăn nhưng đã có những tiến bộ nhất định, góp phần vào sự phát triển nền kinh tế. Trong tương lai, khi quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, cần chú trọng việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng hợp lý theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển đồng bộ các ngành.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Những năm gần đây, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Huyện đã không ngừng được đầu tư phát triển. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng còn thấp và chậm, bình quân giai đoạn 2005 - 2010 chỉ đạt 5,7% và hiện nay mới chiếm tỷ trọng 20,73% trong cơ cấu kinh tế của Huyện. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2010 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,67%.

Trong khối các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng cao nhất với 74,1% trong tổng giá trị sản lượng của ngành, tiếp đến là khối doanh nghiệp tư nhân 25,89% (*Theo niên giám thống kê năm 2009).* Điều này phản ánh phần nào sắc thái của nền kinh tế thị trường trên địa bàn huyện Bến Cầu trong những năm qua.

Việc hình thành khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài không những đã làm tăng số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mà còn làm phong phú đa dạng số lượng ngành nghề. Với các ngành chủ yếu như công nghiệp chế biến nông

lâm sản *(chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, chế biến mì, thuốc lá, ...),* công nghiệp sản xuất các sản phẩm từ kim loại... Đây là các ngành mũi nhọn có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cũng như góp phần làm tăng trưởng kinh tế của Huyện, tạo ra việc làm, thu hút lao động.

Ngoài ra còn một số các ngành nghề khác như dệt may, sản xuất vật liệu xây dựng, giầy dép... cũng đóng góp không nhỏ vào sự phát triển chung của địa phương và cải thiện đời sống nhân dân.

Nhìn chung, việc không ngừng đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đã làm tăng sức cạnh tranh trên thị trường, hàng hoá sản xuất tiêu thụ nhanh, góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế công nghiệp. Tuy nhiên, do sản xuất quy mô nhỏ, thiết bị còn lạc hậu cũng như công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này còn gặp nhiều khó khăn, phần nào đã ảnh hưởng đến sự phát triển chung của ngành.

Về mặt môi trường, tuy tác động không lớn song các hoạt động công nghiệp trên địa bàn Bến Cầu ít nhiều cũng đã gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường nhất là ảnh hưởng của các hoạt động trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện Bến Cầu sẽ tiếp tục được duy trì, đầu tư phát triển và mở rộng trên quy mô tập trung với tốc độ tương đối cao, tận dụng khai thác tối đa tiềm năng hiện có để phát triển nhanh các ngành mũi nhọn, nhằm tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế, song cũng cần đặc biệt lưu ý đến vấn đề bảo vệ môi trường trong sản xuất.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

- *Dịch vụ thương mại*: Trong những năm qua, việc đổi mới cơ cấu kinh tế theo cơ chế thị trường đã thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tăng nhu cầu giao lưu trao đổi hàng hoá trên địa bàn Bến Cầu. Đặc biệt với vai trò của Khu kinh tế là đô thị của huyện Bến Cầu là địa bàn tập trung đông nhất các hoạt động dịch vụ, là đầu mối giao lưu, trao đổi hàng hoá với các trung tâm thương mại lớn

như thành phố Hồ Chí Minh, thành phố PhnômPênh (*Cam Pu Chia*) và các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Long An cũng như phân tán đến các vùng khác trong nội bộ tỉnh.

Vì vậy ngành dịch vụ thương mại của Bến Cầu luôn được giữ vững và không ngừng phát triển, hoạt động có hiệu quả cao, giữ vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Kinh tế dịch vụ thương mại phát triển với tốc độ nhanh, bình quân năm thời kỳ 2005 – 2010 tốc độ tăng trưởng bình quân là 31,6%, đạt 261.986 triệu đồng theo giá cố định 1994.

Mạng lưới thương mại, dịch vụ phát triển nhanh, nhất là ở khu vực trung tâm thị trấn, các xã, từng bước vươn lên đáp ứng các yêu cầu phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân. Năm 2008, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn huyện đạt 1,8 tỷ đồng tăng 1,6 lần so với năm 2008, chủ yếu do hoạt động của tư nhân (1,4 tỷ đồng chiếm 78%). Trong đó hoạt động thương mại ở Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài doanh thu đạt 1.186 tỷ đồng. Thị trường hàng hóa, giá cả biến động liên tục, công tác quản lý thị trường được tập trung chỉ đạo kiểm tra, kiểm soát. Tình hình buôn bán ở các chợ diễn ra bình thường, ổn định.

Về mạng lưới chợ, hiện nay các xã, thị trấn trên toàn huyện đều có chợ, nhưng ở mức độ qui mô và diện tích có khác nhau.

Nhìn chung, các hoạt động thương mại trên địa bàn huyện Bến Cầu chưa được đa dạng và chưa phong phú, tập trung chủ yếu ở trong Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và Long Thuận (chợ Cầu) là tấp nập. Ngoài ra do nhu cầu thực tiễn, tại các tụ điểm kinh tế của các xã cũng như trong các khu dân cư, các điểm giao lưu trao đổi sản phẩm, cung cấp vật tư hàng hoá cũng không ngừng phát triển và hình thành mới, góp phần mở rộng thị trường cho hoạt động thương mại trên địa bàn Huyện.

Bên cạnh đó, việc đầu tư cải tạo nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở kinh tế kinh doanh như trung tâm thương mại, hệ thống kiốt, chợ... cũng đã được các cấp ngành quan tâm, nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn cho yêu cầu. Tuy nhiên, về chất

lượng, ngoài 2 công trình được xây dựng kiên cố, bán kiên cố là chợ Đường Biên, chợ Huyện và chợ Cầu, các chợ còn lại được xây dựng theo dạng lều, quán tạm bợ nên đã phần nào ảnh hưởng đến các hoạt động thương mại ở các khu vực này. Đây là vấn đề cần được quan tâm trong quá trình phát triển của ngành sau này.

- *Dịch vụ du lịch*: Với lợi thế là khu kinh tế có nhiều hoạt động kinh doanh huyện Bến Cầu có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế ngành du lịch. Du lịch: Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Mộc Bài là trung tâm thương mại lớn của Huyện nói riêng và của tỉnh Tây Ninh nói chung, hàng năm đã thu hút nhiều khách đến giao thương và tham quan du lịch. Năm 2010 tổng số người đến tham quan mua sắm là 3 triệu lượt người, tăng 60% so với năm 2008.

Những năm trước đây, mặc dù trên địa bàn Huyện không có các điểm du lịch nổi tiếng, song với vị trí nằm cách không xa các khu du lịch của tỉnh, có hệ thống giao thông thuận tiện nên ngành dịch vụ du lịch của Huyện cũng có những bước phát triển đáng kể với các hoạt động dịch vụ như nhà nghỉ, khách sạn, ăn uống, vận tải... Tuy nhiên, ngoài việc mua sắm trong khu kinh tế, du khách đi PhnômPênh quá cảnh đến Tây Ninh phần lớn chỉ đi trong ngày do yếu tố vị trí và khoảng cách giữa các điểm du lịch, đặc biệt là sự thiếu vắng các công trình vui chơi giải trí. Điều này đã tác động không nhỏ đến sự phát triển của các hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn Huyện.

Trong tương lai, với lợi thế trong khu kinh tế có khu du lịch sinh thái - một trong những điểm du lịch du khách có thể vui chơi trong tương lai thì dịch vụ du lịch sẽ là thế mạnh trong chiến lược phát triển kinh tế ngành trên địa bàn Huyện.

Vì vậy cần có sự quan tâm, đầu tư của các cấp, các ngành, xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch, nhằm khai thác tối đa tiềm năng du lịch mà Nhà nước ta đang định hướng cho một Huyện biên giới.

2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số: Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2009 toàn Huyện có 62.900 nhân khẩu, chiếm khoảng 12% dân số của tỉnh, bao gồm 7.390 nhân khẩu

sống ở khu vực nội thị (thị trấn), chiếm 11,75% và 55.510 nhân khẩu nông thôn (8 *xã*), chiếm 88,25% tổng dân số (*phụ biểu 5*). Về giới tính nam có 31.762 người, chiếm 50,50% tổng số dân, nữ có 31.138 người chiếm 49,50% tổng số dân; Về thành phần dân tộc, dân số trên địa bàn Huyện chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh (*chiếm trên 99%*), ngoài ra còn có các dân tộc anh em khác như Thái, Hoa, Khơ Me, ... với nhiều tôn giáo khác nhau như đạo Cao Đài (17.750), đạo Phật (1.643), Thiên chúa giáo (177), …

Mật độ dân số trung bình 265 người/km^2, cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (*245 người/km*^{2}) và có sự chênh lệch khá lớn giữa khu vực nội thị, ngoại thị (*phụ biểu 5*). Cao nhất là thị trấn Bến Cầu với mật độ 1.123 người/km^2, trong khi xã Long Phước có mật độ thấp nhất 42 người/km^2.

Phần lớn dân số tập trung ở khu vực các xã nông thôn và cũng có sự phân bố không đồng đều trong các xã, cao nhất là xã Long Thuận (368 người/km^2), thấp nhất là xã Long Phước (42 người/km^2). Điều này cho thấy tính bức xúc do tác động của sự phân bố dân cư đến việc sử dụng đất cũng như phản ánh một phần mức độ phát triển kinh tế - xã hội trong từng khu vực trên địa bàn Huyện.

Dưới sự chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, UBND huyện Bến Cầu và các xã, thị trấn, phong trào thực hiện kế hoạch hoá gia đình được triển khai tích cực, rộng khắp trong toàn huyện và đạt kết quả tốt. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm dần qua các năm từ 1,21% năm 2005 xuống còn 1,06% năm 2008 và năm 2010 hiện còn 1,01%. Điều này thể hiện sự tiến bộ trong nhận thức của người dân cũng như phong trào thực hiện kế hoạch hoá gia đình trong từng khu vực. Mặt khác với tỷ lệ dân số cơ học tăng 0,21% tập trung ở Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và ven thị trấn cho thấy khi kinh tế phát triển, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao thì sức ép về dân số ngày càng lớn và đây chính là một trong những vấn đề sẽ gây áp lực đối với đất đai cũng như vấn đề giải quyết việc làm của huyện.

Từ thực tế cho thấy, với sự phát triển chủ yếu của loại hình kinh tế dịch vụ thương mại và sản xuất công nghiệp trong những năm qua đã tác động qua lại khá rõ

nét tới sự hình thành và thúc đẩy các điểm dân cư tập trung ở các tụ điểm kinh tế, từ đó dẫn đến sự thay đổi phân bố dân cư, phát triển sản xuất và cuối cùng là tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

2.3.2. Lao động và việc làm

Hiện tại Huyện có trên 43.000 lao động trong độ tuổi, chiếm 68,37% dân số và chiếm trên 10% lực lượng lao động của tỉnh.

Đây là nguồn lực lao động quan trọng được phân bố chủ yếu trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, xí nghiệp, các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thương mại... Nhìn chung lực lượng lao động ở các khu vực này có trình độ không cao, nhưng lại là nguồn tạo ra sản phẩm chính cho nền kinh tế - xã hội của Huyện.

Về vấn đề việc làm cho lao động có dấu hiệu đáng mừng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Huyện. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ này vẫn còn chiếm 4,7%, trong đó tập trung ở khu vực nông thôn, chủ yếu là do tính chất thời vụ trong sản xuất nông nghiệp cũng như các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp không đều đã dẫn đến tình trạng thiếu việc làm, năng suất lao động thấp.

Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, Huyện cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm ổn định cho lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn. Dự tính đến năm 2020, dân số toàn Huyện khoảng 184 ngàn người, với lực lượng lao động gần 80 ngàn vào năm 2015, và trên 100 ngàn vào năm 2020. Đây là nguồn lực lao động rất quan trọng nhưng đồng thời cũng là sức ép lớn về sử dụng đất đai và việc làm đối với huyện Bến Cầu.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Những năm gần đây, nhìn chung đời sống của đại bộ phận nhân dân trong huyện không ngừng được cải thiện và nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 310 USD/ năm 2005 lên 1.055 USD/ năm vào năm 2010.

Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo xuống còn 17,19% năm 2005 và xuống còn 6,42% năm 2010. Bình quân lương thực đầu người không ngừng tăng, từ 154 kg năm 1995 lên 249 kg năm 2000, 1.831kg năm 2005 lên 2.077kg năm 2010. Đời sống tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ có xe máy, máy thu hình, số hộ được sử dụng điện, nước sạch trong sinh hoạt ngày một tăng...

Tuy nhiên, thu nhập của người dân với mức sống cao mới chỉ tập trung ở các khu vực nội thị, các khu vực nông thôn đời sống nhân dân vẫn còn nhiều khó khăn ở hầu hết các xã trong huyện.

2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Tính đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 huyện Bến Cầu có 52,40 ha đất đô thị (Thị trấn) với 7.390 nhân khẩu. Mật độ dân số bình quân là 1.123 người/km^2 (theo niên giám thống kê năm 2009). Để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như tốc độ đô thị hoá của Huyện, Chính phủ đã cho phép thành lập khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (theo quyết định số 105/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ), nhằm đáp ứng về quy mô diện tích của một huyện vùng biên giới, thuận lợi cho sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá thương mại hóa cũng như đô thị hoá.

Đến nay toàn huyện đã có 01 thị trấn là nội thị và Khu đô thị Mộc Bài với tổng diện tích đất ở đô thị là 657,59 ha, quy mô dân số đến năm 2020 là 70.000 người, trong đó nội thị là 60.000 người và ngoại thị là 10.000 người (Theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài được Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1849/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2009. Mật độ dân số tập trung cao, trung bình 945 người/km^2, cao hơn nhiều so với bình quân chung toàn Huyện (265 *người/km^2*) và có sự chênh lệch khá lớn giữa các khu vực (*phụ biểu 5*).

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, với những nỗ lực của các ngành, các cấp chính quyền địa phương, huyện Bến Cầu đã không ngừng phát triển. Bộ mặt kiến trúc đô thị được chỉnh trang, vị trí đô thị

ngày càng được khẳng định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Với vai trò là trung tâm hành chính - kinh tế - xã hội, là địa bàn xây dựng khối cơ quan của khu kinh tế tỉnh, huyện, nhịp độ xây dựng đô thị ở khu vực này diễn ra khá mạnh, nhất là xây dựng nhà ở, các công trình kinh doanh, dịch vụ, công trình công cộng... góp phần quan trọng trong việc đẩy mạnh tốc độ đô thị hoá chung của huyện.

Về kiến trúc không gian, các khu dân cư đô thị được phân bố khá hợp lý, đại đa phần là nhà xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Tuy nhiên sắc thái đô thị mới chỉ thể hiện rõ nét ở các khu vực trung tâm khu kinh tế, dọc các tuyến Xuyên Á, đường 75A, đường 786... Các khu vực xây dựng mới theo hình thái đô thị mới chỉ mang tính chất bán thôn, bán thị hoặc dáng dấp đô thị với đặc điểm dân cư tập trung, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển hơn các khu vực khác.

Trong các khu dân cư, cơ sở hạ tầng ngày càng được tăng cường, đời sống người dân ngày càng được cải thiện và nâng cao. Nhiều công trnh giao thông, xây dựng, cung cấp điện năng... được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng cũng như kiến trúc không gian dân cư vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Các khu nhà trong nội khu dân cư hầu hết đều do nhân dân tự xây dựng, đa phần còn xây dựng 1tầng có diện tích chiếm đất lớn, gây lãng phí đất đai, nhiều nơi nhà ở còn tạm bợ, chưa được xây dựng kiên cố, với mật độ trung bình làm ảnh hưởng chung đến mỹ quan đô thị. Đối với đất đô thị của huyện thì tỷ lệ sử dụng đất cao không còn đất chưa sử dụng nhưng mật độ chưa đồng đều chính vì thế tốc độ đô thị hoá đối với huyện chỉ đạt ở mức trung bình. Nguyên nhân chính như đã nêu ở trên cũng như sức hút vào khu đô thị chưa cao

Mặt khác, phần lớn hệ thống giao thông trong các khu dân cư còn là đường đất, rải cấp phối, mặt đường hẹp, không thuận tiện cho việc đi lại của nhân dân. Hệ thống cung cấp nước sạch mặc dù đã được quan tâm, song vẫn còn nhiều hạn chế. Hiện tại mới chỉ có khoảng 30% số hộ được sử dụng nước sạch trong sinh hoạt, tập trung chủ yếu ở thị trấn và một ít ở trong khu kinh tế với tiêu chuẩn bình quân 100 lít/người/ngày. Còn lại đa phần người dân sử dụng nguồn nước từ hệ thống các

giếng đào, giếng khoan không qua xử lý (nước hợp vệ sinh). Đây là một hạn chế lớn trong quá trình phát triển các khu đô thị của huyện.

Bên cạnh đó, hầu hết các khu dân cư chưa có hệ thống thoát nước bẩn đô thị, rác thải chưa được thu gom và xử lý... đã phần nào gây ô nhiễm môi trường sống trong các khu dân cư, đặc biệt là vào mùa khô. Trong tương lai khi nền kinh tế phát triển, sự đô thị hoá ngày càng mạnh thì những vấn đề này rất cần được quan tâm giải quyết, nhằm đáp ứng được yêu cầu của một đô thị văn minh hiện đại.

Như vậy, để đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị, ngoài việc đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng cơ sở, cần tiếp tục xây dựng mới các công trình, đặc biệt là các công trình mang ý nghĩa kiến trúc, tạo cảnh quan đô thị hiện đại. Đây sẽ là vấn đề gây áp lực rất lớn đối với đất đai của Huyện.

2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư trên địa bàn Huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tuỳ thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các tụ điểm dân cư truyền thống (*như xóm, ấp...*) được hình thành với mật độ tập trung đông ở những nơi có giao thông thuận tiện, dịch vụ phát triển, các trung tâm kinh tế văn hoá của xã, ven các trục lộ giao thông...

Hầu hết các xã trong huyện đều có điện, khu dân cư có điện sinh hoạt với tỷ lệ hộ dùng điện khá cao (trên 98%). Nhìn chung các khu dân cư không ngừng được cải tạo, mở rộng và nâng cấp cơ sở hạ tầng làm cho nhu cầu sử dụng đất vào các mục đích phi nông nghiệp tăng.

Trong các khu dân cư phần lớn nhà ở được xây dựng theo kiểu nông hộ cấp IV, nhà tạm có diện tích khuôn viên lớn, gây lãng phí đất đai, tỷ lệ nhà kiên cố thấp chủ yếu là nhà bán kiên cố và nhà tạm. Hệ thống giao thông nông thôn tuy đã được nâng cấp cải tạo hàng năm, song hầu hết kết cấu vẫn là đường đất, lội về mùa mưa, bụi về mùa khô, gây khó khăn cho việc đi lại của nhân dân. Việc thu gom, xử lý rác thải, nước thải chưa được quan tâm, cùng với tập quán chôn cất trong vườn của các

hộ gia đình đã gây tác động xấu đến môi trường sống của nhân dân, đặc biệt gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nguồn nước ngầm, trong khi phần đông dân số sử dụng nước giếng khoan, giếng đào trong sinh hoạt. Đây là vấn đề cần được chú trọng trong quá trình hình thành nông thôn mới sau này.

Bên cạnh đó, việc phát triển thêm đất ở mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh là thực tế khách quan không thể tránh khỏi, nhưng cần phải có sự điều chỉnh hợp lý các khu dân cư hiện có cũng như chú trọng việc xây dựng nhà cao tầng, nhằm tiết kiệm đất tạo tiền đề cho quá trình đô thị hoá của Huyện trong tương lai.

2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng

**** Giao thông:*** Huyện Bến Cầu là đô thị có mạng lưới giao thông bộ tương đối, cao hơn nhiều so với bình quân chung của tỉnh và cả nước. Hệ thống giao thông đường bộ của Huyện được hình thành theo 3 cấp quản lý: trung ương, tỉnh và huyện *(phụ biểu 16),* trong đó bao gồm các tuyến:

- Quốc lộ 22a (Xuyên Á): chạy qua Huyện trên địa bàn xã An Thạnh, Lợi Thuận với chiều dài 10 km, được bắt đầu từ cầu Gò Dầu đến Mộc Bài, trong 10 km này có 8 km đầu có nền đường rộng 12m, còn lại khoảng 2 km cuối có nền đường rộng mặt 14m, kết cấu bê tông nhựa do Trung ương quản lý.

- Tỉnh lộ 786 chạy qua các xã Long Chữ, Long Giang, Long Khánh, Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận và Thị trấn với chiều dài 23,80 km.

- Đường trục chính đô thị bao gồm 6 tuyến với tổng chiều dài 16 km, rộng nền từ 8 - 28 m, rộng mặt từ 6 - 20 m, kết cấu bê tông nhựa.

- Đường đô thị gồm 25 tuyến với tổng chiều dài 29,97 km, bề rộng trung bình từ 4 - 6 m, mặt đường chủ yếu được rải nhựa và cấp phối.

Ngoài các tuyến trên, trên địa bàn Huyện còn có 277,85 km đường giao thông chính khu vực (*92 tuyến*), đường nội ấp, đường nội khu dân cư đô thị và đường nội đồng được phân bố đều khắp trong toàn Huyện.

Về hệ thống giao thông tỉnh, huyện Bến Cầu hiện có 1 bến xe loại II nằm ở Khu kinh tế, thuộc địa bàn xã Lợi Thuận. Đây là đầu mối giao thông vận tải hành

khách không chỉ của Huyện với Thị xã mà còn Huyện với TP Hồ Chí Minh, còn phục vụ các tuyến đi CamPuChia và các tỉnh lân cận.

Nhìn chung hệ thống giao thông của Huyện được phân bố hợp lý với chất lượng các tuyến đường trục chính khá tốt, chủ yếu là kết cấu bê tông nhựa, nhựa cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao thông vận tải. Nhiều tuyến đường đang từng bước được cải tạo, nâng cao chất lượng nền đường, góp phần đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao. Đến nay huyện đã có 8,38% tổng số Km đường được bê tông nhựa, 20,59% được rải nhựa, 5,96% được rải đá và 21,6% được rải cấp phối sỏi...

Bên cạnh đó, công tác giao thông nông thôn cũng được các cấp ngành quan tâm. Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, trong năm 2010 toàn Huyện đã xây dựng được 161 tuyến giao thông nông thôn có chiều dài khoảng 82 km với tổng kinh phí trên 3,7 tỷ đồng, trong đó có 3,19 Km đường được bê tông hoá, 4,32 Km đường rải cấp phối sỏi đá, góp phần quan trọng trong việc làm thay đổi bộ mặt nông thôn ở các xã, phần nào đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân.

Tuy nhiên thực tế bề mặt nhiều tuyến đường còn hẹp, một số công trình đang bị xuống cấp, hạn chế lớn đến khả năng lưu thông. Hệ thống giao thông trong các khu dân cư phần lớn là đường đất chưa được bê tông hoá, lầy lội về mùa mưa, khá bụi về mùa khô, đã hạn chế đến việc giao lưu trao đổi hàng hoá, gây khó khăn cho việc đi lại của nhân dân, chưa đáp ứng được trong tương lai khi điều kiện nền kinh tế ngày càng phát triển. Hiện tại tỷ trọng đường đất của huyện vẫn còn chiếm khá cao 43,47% tổng số km đường giao thông.

Để có hệ thống giao thông hoàn chỉnh, đáp ứng được nhu cầu vận tải cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, trong những năm tới cần chú trọng nâng cấp, sửa chữa và mở rộng các tuyến đường hiện có, đồng thời xây dựng thêm một số tuyến đường mới (*chủ yếu là đường trục khu vực, đường nội khu dân cư*), cũng như phải dành một diện tích nhất định để phát triển hệ thống giao thông tĩnh (*bãi đỗ xe*). Theo dự kiến quỹ đất dành cho các công trình này tương đối lớn.

Ngoài mạng lưới giao thông đường bộ, trên địa bàn huyện Bến Cầu còn có hệ thống giao thông thuỷ với sông Vàm Cỏ Đông, kênh Đìa Xù, chảy qua trung tâm Huyện nối ra sông Vàm Cỏ Đông ở phía Đông, phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hoá giữa Huyện với các vùng lân cận. Tuy nhiên do luồng rạch cạn, không ổn định, sự phát triển giao thông đường bộ nên việc khai thác giao thông thuỷ trong những năm qua vẫn còn nhiều hạn chế, giá trị thấp.

**** Thuỷ lợi:*** Đáng chú ý nhất trên địa bàn Huyện là hệ thống kênh Long Hưng, Bến Đình là nguồn cung cấp nước cho ngành nông nghiệp.

Nhìn chung trong những năm qua, hệ thống thuỷ lợi của huyện không ngừng được cải tạo mở rộng và nâng cấp, cơ bản đáp ứng được yêu cầu cung cấp nước cho sản xuất. Công tác kiên cố hoá kênh mương cũng đã được chú trọng, đến nay đã có một số tuyến kênh được bê tông hoá..., góp phần quan trọng trong việc chống thất thoát nước và tiết kiệm đất.

Tuy nhiên, ở một số khu vực vẫn còn tình trạng thiếu chủ động trong việc cung cấp nýớc týới do việc đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thuỷ lợi ở những khu vực này còn nhiều hạn chế, gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất nông nghiệp của vùng. Đây là vấn đề cần được quan tâm giải quyết trong những năm tới.

Vì vậy, trong tương lai ngoài việc thường xuyên nạo vét, tu bổ, nâng cấp và mở rộng hệ thống này, cần phải xây dựng mới thêm một số tuyến kênh và đặc biệt chú trọng thực hiện chương trình "kiên cố hoá kênh mương", đảm bảo tưới tiêu theo yêu cầu và tiết kiệm đất.

**** Năng lượng, viễn thông*:** Là huyện biên giới có Khu kinh tế nên việc điện khí hoá trong sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn Huyện rất phát triển với tỷ lệ số xã, số hộ có lưới điện sử dụng đạt khá cao (*khoảng 98%*), cao hơn nhiều so với bình quân chung toàn tỉnh (*70%*). Trong sử dụng, cơ cấu tiêu thụ điện phục vụ cho sinh hoạt vẫn là chủ yếu, chiếm tỷ lệ cao so với điện năng phục vụ sản xuất. Tuy nhiên hệ thống truyền tải lưới điện ở một số xã khu vực nông thôn vẫn còn tạm bợ, chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

Ngoài nguồn năng lượng điện, trên địa bàn Bến Cầu còn có mạng lưới các trạm xăng dầu, cung cấp nhiên liệu cho các hoạt động vận chuyển cũng như vận tải, các phương tiện giao thông, đáp ứng được nhu cầu trong nhân dân.

Cùng với mạng lưới điện, hệ thống thông tin liên lạc, truyền thanh của huyện cũng ngày càng phát triển góp phần tích cực trong việc khai thác thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật, thông tin phục vụ sản xuất cũng như giao lưu với các vùng xung quanh. Hiện tại 100% số xã trên địa bàn huyện có điện thoại liên lạc, tỷ lệ sử dụng điện thoại trong nhân dân ngày càng tăng.

Trong tương lai, để đáp ứng cho yêu cầu của một đô thị hiện đại, cần tiếp tục quy hoạch cải tạo lại mạng lưới điện, phát triển hệ thống thông tin liên lạc nhất là đối với các xã. Tuy nhiên quá trình phát triển xây dựng hệ thống này không gây ảnh hưởng nhiều đến việc sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

**** Phúc lợi công cộng (giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao)***

- Giáo dục: Với mục tiêu đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, trong những năm qua cơ sở vật chất nhà trường không ngừng được tăng cường, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập. Hiện tại trên địa bàn Huyện có 3 trường THPT, 9 trường THCS, 20 trường tiểu học, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 1 trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề góp phần tích cực trong công tác đào tạo, bổ túc văn hoá và dạy nghề phổ thông cho các học sinh, thanh niên... gắn học nghề với việc làm. Bên cạnh đó, chất lượng đào tạo cũng cơ bản được giữ vững và nâng cao. Tỷ lệ học sinh giỏi, giáo viên giỏi ngày một tăng. Tỷ lệ tốt nghiệp bậc tiểu học đạt 100%, THCS đạt 97,2% năm 2010. Ngành giáo dục – đào tạo huyện được chú ý quan tâm đầu tư, cơ sở vật chất, giáo viên các trường học được đảm bảo. Tiếp tục duy trì chuẩn quốc gia về xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi. Năm học 2008 – 2009 ngành giáo dục thực hiện tốt kế hoạch, có nhiều chuyển biến tích cực trong công tác chuyên môn giảng dạy và học nâng dần chất lượng. Năm 2009, tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng cấp tiểu học là 95,9%, THCS là 85,6%. Đồng thời tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình

tiểu học 1046/1051 học sinh đạt 99,5%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS 788/790 học sinh đạt 99,8%.

Mặc dù đã đạt được một số thành tích đáng kể, nhưng công tác giáo dục - đào tạo vẫn còn một số tồn tại nhất định: chất lượng dạy và học tuy đã có những chuyển biến nhưng vẫn chưa đạt được so với yêu cầu mục tiêu đào tạo. Công tác phổ cập THCS còn thấp, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp chỉ chiếm 56,9%; xã hội hoá công tác giáo dục chưa sâu rộng, tỷ lệ học sinh bỏ học còn cao (*chiếm 32,5%*). Cơ sở vật chất tuy đã được tăng cường nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, trường lớp, trang thiết bị còn thiếu, một số xã chưa có trường mầm non. Hầu hết quy mô các trường đều đạt tiêu chuẩn về diện tích *(phụ biểu 15),* thấp hơn nhiều so với định mức (*đặc biệt là cấp mầm non*): bình quân diện tích đất/ đầu học sinh cấp tiểu học mới chỉ đạt 10,24 m^2/ 12 - 15 m^2, cấp THCS đạt 6,55 m^2/ 15 - 18 m^2, cấp PTTH đạt 5,73 m^2/ 18 - 20 m^2, nhà trẻ đạt 2,13 m^2/ 15 - 25 m^2, mẫu giáo đạt 2,81 m^2/ 20 - 30 m^2 tiêu chuẩn.

Trong những năm tới, để phát triển sự nghiệp giáo dục của Huyện, ngoài việc quan tâm đến vấn đề chất lượng dạy và học, chú trọng công tác phổ cập giáo dục, tăng cường trang thiết bị và đồ dùng học tập, cần đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng hệ thống các trường học, nhằm đạt trường tiêu chuẩn quốc gia. Điều này sẽ có những tác động nhất định đến vấn đề sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- ***Y tế:*** sự nghiệp y tế những năm gần đây đã và đang được tăng cường cả về cơ sở vật chất cũng như chất lượng khám chữa bệnh. Hiện tại mạng lưới y tế trên địa bàn huyện gồm có: Bệnh viện, phòng y tế và 9 trạm y tế xã, thị trấn, trong đó có 6/9 trạm có bác sỹ, cơ bản đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Bên cạnh đó, công tác đào tạo cán bộ cũng đã được quan tâm. Trong năm 2010 ngành y tế đã cử 2 cán bộ đi học chuyên khoa cấp I, 7 cán bộ học chuyên môn đại học và tương đương... góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khám chữa bệnh. Công tác khám và điều trị cho bệnh nhân được thực hiện khá tốt, mạng lưới y tế ngày càng được củng cố, có 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, 7/9 trạm y tế xã có bác sỹ. Năm 2009 có 73.594 lượt người đến khám bệnh, điều trị nội trú cho 4.871 bệnh nhân. Các

chương trình y tế quốc gia được thực hiện tốt. Hàng tháng các cơ sở hội đông y các xã đều tổ chức khám và cấp thuốc miễn phí cho các gia đình chính sách, gia đình nghèo trong xã với 4.746 lượt.

Tuy nhiên, công tác y tế vẫn còn một số tồn tại: chất lượng khám chữa bệnh chưa cao, cơ sở vật chất còn nghèo, phương tiện kỹ thuật hiện đại còn thiếu, chưa đáp ứng được so với yêu cầu, đội ngũ cán bộ có trình độ bác sỹ còn thiếu... Trong những năm tới cần đầu tư nâng cấp, củng cố, xây dựng khang trang các cơ sở y tế, tăng cường đủ trang bị thiết yếu cho các trung tâm y tế hiện có cũng như xây dựng thêm một số công trình y tế, tiêu chuẩn hoá cán bộ đảm bảo mỗi xã, thị trấn có ít nhất là 1 bác sỹ... nhằm chăm sóc bảo vệ tốt sức khoẻ cho nhân dân. Việc xây dựng thêm một số công trình y tế, mặc dù diện tích chiếm đất không lớn, song ít nhiều cũng gây áp lực đối với đất đai của huyện.

- ***Văn hoá thông tin, thể dục - thể thao:*** Với đặc điểm là một huyện nông nghiệp biên giới của tỉnh, có dân số không cao tập trung ở trung tâm các xã, ấp, trình độ dân trí và mức sống của người dân không cao lắm nên nhìn chung các hoạt động văn hoá thông tin, thể dục - thể thao của huyện phát triển trung bình khá, nhưng được sự quan tâm của cấp ủy và chính quyền huyện và xã nên cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư xây dựng, phần nào đáp ứng được nhu cầu vui chơi giải trí, thể dục thể thao của nhân dân. Tuy nhiên các hoạt động này mới chỉ phát triển mạnh ở các xã, thị trấn.

+ Hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thông tin cổ động của huyện trong những năm qua phát triển khá tốt, đã góp phần xây dựng nếp sống văn minh lành mạnh trong nhân dân. Công tác thông tin cổ động phục vụ tốt các đợt tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, ngày lễ, tết... Phong trào văn hoá văn nghệ từng bước được nâng cao về chất lượng và số lượng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần của nhân dân. Phong trào xây dựng nếp sống văn minh đạt kết quả tốt. Năm 2010 có 68 cơ quan, trường học, xã , thị trấn tham gia đăng ký, 100% đạt kết quả theo yêu cầu.

Việc xây dựng nếp sống văn hoá trong các khu phố, thôn ấp được đông đảo nhân dân hưởng ứng.

+ Phong trào thể dục - thể thao trên địa bàn Huyện được phát triển sâu rộng dưới nhiều hình thức, nội dung phong phú với các môn: bóng đá, bóng chuyền, bóng bàn, cầu lông, quần vợt, võ thuật, điền kinh, cờ vua... Góp phần xây dựng nếp sống văn minh trong các khu phố, xóm, ấp... Số người tham gia luyện tập thường xuyên ngày một tăng (*năm 2010 có 6950 người tăng 0,8% so với năm trước*). Nhiều phong trào thể dục thể thao trong thanh niên, lực lượng vũ trang, cán bộ nhân viên được tổ chức thu hút đông đảo số người tham gia. Công tác xã hội hoá thể dục thể thao, thể dục thể chất trong nhà trường được tăng cường.

Ngoài các công trình có quy mô týõng ðối lớn nhý Trung tâm vãn hoá thể thao, nhà luyện tập của huyện, còn có các công trình thể thao như sân bóng đá, sân bóng chuyền... ở một số xã, thị trấn nhưng nhìn chung chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt giải trí của nhân dân.

Mặc dù cơ sở vật chất đã được quan tâm, song thực trạng các công trình còn rất thiếu thốn, nhất là các xã ở vùng sâu, vùng xa. Trong những năm tới để đáp ứng nhu cầu văn hoá - thể thao ngày càng tăng cũng như để xây dựng Huyện trở thành một đô thị hiện đại, cần tiếp tục đầu tư kinh phí xây dựng mới một số công trình có quy mô lớn *(như công viên nước, công viên văn hoá - thể thao, sân vận động...)* và mở rộng các công trình văn hoá - thể thao hiện có, nhằm đạt tiêu chuẩn 2 - 5 m^2/ người dân, mỗi xã, thị trấn có 1 khu trung tâm văn hoá - thể thao đạt tiêu chuẩn. Dự kiến nhu cầu đất tăng thêm cho các mục đích này không nhỏ.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KINH TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Điều kiện tự nhiên

Những thuận lợi, lợi thế

Nhìn chung vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường của Bến Cầu có nhiều thuận lợi cho phát triển nền kinh tế - xã hội:

- Huyện Bến Cầu luôn được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của các cấp, các ngành trung ương và địa phương, có nhiều cơ hội để đón nhận sự đầu tư và ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, văn minh đô thị... trong quá trình phát triển nền kinh tế.

- Có vị trí nằm trên giao điểm của các tuyến đường giao thông quan trọng *(Đường Xuyên Á, đường 786...),* thuận tiện trong giao lưu kinh tế - văn hoá với các vùng xung quanh, đặc biệt là với thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước cũng như với thành phố PhnômPênh - trung tâm kinh tế lớn nhất Cam Pu Chia, để phát triển một nền kinh tế đa dạng: dịch vụ thương mại - du lịch, công nghiệp, nông nghiệp.

- Với vị trí huyện biên giới, khu vực nội thị có điều kiện ưu tiên đầu tư phát triển, quá trình đô thị hoá diễn ra ngày càng mạnh với việc xây dựng cơ sở hạ tầng kiến trúc đô thị văn minh, hiện đại ngày càng đồng bộ hơn.

- Khu vực nông thôn có điều kiện tự nhiên (*địa hình, khí hậu, đất đai...*) phù hợp với nhiều loại cây trồng, cho phép phát triển một nền sản xuất nông nghiệp đa dạng và thâm canh chủ yếu là cây lúa, sinh thái và bền vững làm cơ sở cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông sản hàng hoá theo hướng tập trung thành các vùng chuyên canh lớn sản xuất lương thực, thực phẩm tươi sống, rau sạch, cây công nghiệp ngắn ngày, cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

- Có điều kiện đất đai, cảnh quan thuận lợi cho việc phát triển khu du lịch có quy mô lớn .

- Là địa bàn có đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học kỹ thuật; đội ngũ cán bộ quản lý nhiệt tình, năng động, có trách nhiệm, biết vận dụng sáng tạo đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội của Huyện.

- Có nguồn lao động dồi dào, giàu kinh nghiệm và luôn được tiếp thu nền văn minh nông nghiệp. Nhân dân huyện Bến Cầu cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

Những khó khăn, hạn chế

- Khí hậu phân hoá theo mùa, gây nên tình trạng hạn hán thiếu nước về mùa khô, ngập úng về mùa mưa, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân trong một số xã ở huyện Bến Cầu.

- Do vùng đất có địa hình không cao, diện tích không rộng, nhưng thiên nhiên cũng đã tác động đến các yếu tố khí hậu, hình thành nên khí hậu tiểu vùng, tạo lũ cục bộ, gió xoáy khi mưa lớn,... gây ảnh hưởng trực tiếp đến các khu vực sản xuất nông nghiệp.

- Một số xã có điều kiện tự nhiên ít thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên hạn chế, nền kinh tế còn nghèo, gây ảnh hưởng đến sự phát triển chung của huyện Bến Cầu, nhất là trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng sau này.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản không nhiều, hạn chế đến sự phát triển của các ngành công nghiệp khai khoáng ngoài than bùn.

- Tài nguyên rừng rất hạn chế nên việc mở rộng, trồng mới là không thể do không có điều kiện về đất đai, hưởng không nhỏ đến cảnh quan thiên nhiên, nhất là nâng độ che phủ xanh cho huyện.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường không lớn, vì huyện Bến Cầu cũng là điểm xuất phát của địa bàn nông thôn biên giới đan xen với thương mại dịch vụ và công nghiệp trong những năm gần đây, song cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và sức khoẻ của nhân dân.

3.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội gây áp lực đối với đất đai

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều, dẫn đến mức độ sử dụng đất rất

khác nhau trong từng khu vực, đã và đang tạo nên những áp lực đối với đất đai của Huyện.

Bến Cầu có được khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, với một đô thị mới, có dân cư ổn định cùng với hạ tầng giao thông bước đầu được đầu tư khá hoàn chỉnh nên Bến Cầu có nhiều tiềm năng phát triển, song nó vẫn còn những hạn chế nhất định là có diện tích không lớn (23.751,40 ha) và nhỏ so với các huyện khác trong tỉnh, địa hình không đồng đều, đất đai không màu mở, đồng thời là một huyện biên giới nên ít nhiều cũng bị ảnh hưởng, hạ tầng còn đầu tư dàn trãi, hiệu quả không cao. Trình độ quản lý chưa đáp ứng với đòi hỏi của thực tiễn, xuất phát điểm từ huyện nông nghiệp nên còn nhiều lĩnh vực cần phải đầu tư trong khi nguồn lực rất hạn chế; phong tục tập quan, thói quen của người dân thì rất khó thay đổi nên ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển chung của huyện.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, với các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành kinh tế, xây dựng, cải tạo và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và đặc biệt khi tốc độ đô thị hoá khu đô thị mới được hình thành... dự báo sẽ có những thay đổi lớn thực tế sử dụng đất hiện nay, đồng thời đặt ra những vấn đề có tính bức xúc trong việc bố trí sử dụng đất của Huyện và được thể hiện ở một số mặt sau:

1. Để đạt được mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, khai thác tối đa tiềm năng sẵn có của địa phương, cần tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, du lịch. Theo dự kiến quỹ đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có quy mô tập trung, các khu dịch vụ, các công trình phục vụ du lịch sinh thái... sẽ tạo ra áp lực rất lớn đối với đất đai của Huyện.

2. Nhằm đáp ứng được yêu cầu xây dựng huyện Bến Cầu trở thành một huyện biên giới có khu kinh tế, trong khu kinh tế có khu "*Đô thị mới Mặt trời*" thì việc đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, các*

công trình phúc lợi xã hội như trường học, trạm y tế, siêu thị, ...) sẽ đòi hỏi một quỹ đất tương đối lớn, không chỉ gây sức ép quy mô về diện tích mà còn tạo áp lực trong việc xác định ví trí xây dựng các hạng mục công trình.

3. Theo dự báo đến năm 2010, mặc dù tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Huyện còn ở mức trên dưới 1%, song với tốc độ đô thị hoá ngày càng cao, tỷ lệ dân số cơ học tăng mạnh thì ước tính số dân sẽ tăng thêm khoảng 11.860 người. Nhu cầu đất ở cho số dân tăng thêm cùng với quy mô, mật độ dân số cao (*cục bộ*) như hiện nay sẽ là vấn đề đáng chú ý trong chiến lược sử dụng đất đai của Huyện. Việc phân bổ đất cho xây dựng nhà ở, công trình phục vụ đời sống của con người là tất yếu, mặc dù bố trí đáp ứng theo yêu cầu đủ song trung bình vẫn tăng thêm khoảng 40 ha mỗi năm (0,17% diện tích tự nhiên toàn huyện). Đây là quỹ đất không nhỏ đối với huyện Bến Cầu.

4. Để cải thiện nâng cao đời sống của nhân dân, ngoài việc tận dụng nâng cấp, cải tạo các công trình hiện có, cần dành một diện tích thoả đáng để xây dựng thêm các công trình văn hoá - thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh... trong nội huyện và các điểm dân cư trên địa bàn các xã. Theo dự kiến quỹ đất dành cho các mục đích này cũng không nhỏ.

Như vậy, từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng như dự báo phát triển trong tương lai (*trong khi quỹ đất có hạn*), thì áp lực đối với đất đai của huyện Bến Cầu đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (*nhất là ở các khu vực nội thị, các tụ điểm kinh tế của các xã*) dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất đai hiện nay của Huyện. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng như phục vụ cho việc đô thị hoá cả hiện tại và trong tương lai.

PHẦN II
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Tình hình quản lý đất đai

- Quản lý đất đai theo địa giới hành chính

Việc hoạch định lại ranh giới theo Chỉ thị 364/HĐBT đã được thực hiện tốt trên cơ sở tài liệu đo đạc 299/TTg, các tài liệu đo đạc chỉnh lý bổ sung. Ranh giới giữa huyện Bến Cầu và các huyện giáp ranh đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Đối với ranh giới quốc gia đang thực hiện việc xác định ranh giữa 2 nhà nước.

Đến nay toàn Huyện có 23.751,4 ha (quy tròn 23.751 ha) đất tự nhiên và được phân bố theo 09 đơn vị hành chính bao gồm 01 thị trấn và 08 xã.

- Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính

Nhìn chung công tác đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn Huyện được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Đến nay 100% đơn vị hành chính xã, thị trấn đã hoàn chỉnh hệ thống hồ sơ địa chính và được đưa vào sử dụng. Đồng thời việc triển khai đo vẽ, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ giao đất nông nghiệp, đất chuyên dùng, đất ở cho các đơn vị, hộ gia đình được tiến hành thường xuyên hàng năm, góp phần quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Tuy nhiên công tác cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai trong thời gian qua nhìn chung trong toàn tỉnh thực hiện chưa được đồng bộ nên ảnh hưởng không ít đến công tác quản lý hệ thống hồ sơ địa chính trong những năm tới trên địa bàn Bến Cầu.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cấp giấy CNQSD đất

Việc giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng đất vô chủ, sử dụng kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất và kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn. Đến nay toàn huyện đã hoàn thành việc giao đất nông lâm

nghiệp cho các hộ nông dân theo pháp luật. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được quan tâm. Theo số liệu báo cáo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bến Cầu, lũy kế từ năm 2006 cho đến ngày 07 tháng 02 năm 2013 toàn huyện đã cấp được 19.558 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với diện tích là 19.828,12 ha đạt tỷ lệ 96,78% so diện tích phải cấp; đất ở nông thôn lũy kế từ năm 2006 cho đến 07 tháng 02 năm 2013 cấp được 12.034 giấy với diện tích 441,3593 ha đạt tỷ lệ 94,53% so diện tích phải cấp, và đối với đất ở đô thị lũy kế từ năm 2006 cho đến 07 tháng 02 năm 2013 cấp được 1.775 giấy, với diện tích 53,18 ha, chiếm 99,40% so với diện tích phải cấp. Tuy nhiên, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở đô thị và nông thôn mặc dù đạt gần 97% tính chung nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn ở số diện tích còn lại. Vì vậy trong thời gian tới cần có giải pháp cụ thể để hoàn thành việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trong toàn huyện, dù tỷ lệ diện tích không lớn nhưng vẫn phải thực hiện cho bằng được nhằm tránh tình trạng vi phạm trong sử dụng đất đai, tạo điều kiện sử dụng đúng mục đích và đem lại hiệu quả cao hơn.

- Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai

Trong những năm qua công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được thực hiện thường xuyên, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm... đạt trên 90% số vụ việc qua các năm, góp phần ổn định chính trị trên địa bàn.

Tuy nhiên tình trạng tái khiếu nại, tố cáo, đơn thư vượt cấp cũng như tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai vẫn còn xảy ra ở một số khu vực. Khi giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng sai mục đích... sẽ ngày càng xảy ra nhiều hơn, đặc biệt ở các khu vực có kinh tế phát triển (*các khu đô thị, tụ điểm kinh tế của xã*), do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp thẩm quyền trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm Luật Đất đai.

- Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ HTSDĐ

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh, công tác thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt. Đất đai của Huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Theo khoản 1 Điều 53 Luật Đất đai 2003 về chế độ kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm;

Thực hiện Chỉ thị số 618/CT-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010; Kế hoạch số 2841/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 07 tháng 8 năm 2009 về thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 theo Chỉ thị số 618/CT-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 2528/KH-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của tỉnh Tây Ninh.

Nhìn chung chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã từng bước được nâng cao. Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn Huyện nhất là trong công tác xây dựng quy hoạch sử dụng đất cũng như trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm. Tuy nhiên vẫn còn có sự sai lệch giữa số liệu, bản đồ và thực tế với nhiều nguyên nhân khác nhau.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện thường xuyên theo quy định của ngành (vào những năm trước khi Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực). Công tác lập quy hoạch sử dụng đất của Huyện và các xã, thị trấn cũng đang được triển khai,

nhằm tạo hành lang pháp lý trong việc khai thác sử dụng cũng như trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

Mặt khác trên địa bàn Huyện, hiện nay đã có 08 xã và thị trấn được xây dựng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2005, bao gồm Thị trấn Bến Cầu, các xã: An Thạnh, Lợi Thuận, Tiên Thuận, Long Thuận, Long Giang, Long Khánh, Long Phước và Long Chữ. Tuy nhiên, các xã này cũng đã thực hiện việc điều chỉnh xây dựng kế hoạch đến năm 2010 theo quy định của pháp luật về đất đai, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương và của Huyện.

II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất

2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên là 23.751,40 ha chiếm 5,88% trên tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. (lấy theo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất huyện Bến Cầu năm 2010 có điều tra bổ sung thực tế). Trong đó cơ cấu các loại đất như sau:

Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất của toàn huyện

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Đất nông nghiệp	20.060,21	84,46	
2	Đất phi nông nghiệp	3.683,52	15,51	
3	Đất chưa sử dụng	7,67	0,03	
Tổng		**23.751,40**	**100**	

Bảng 3: Cơ cấu sử dụng đất của toàn huyện

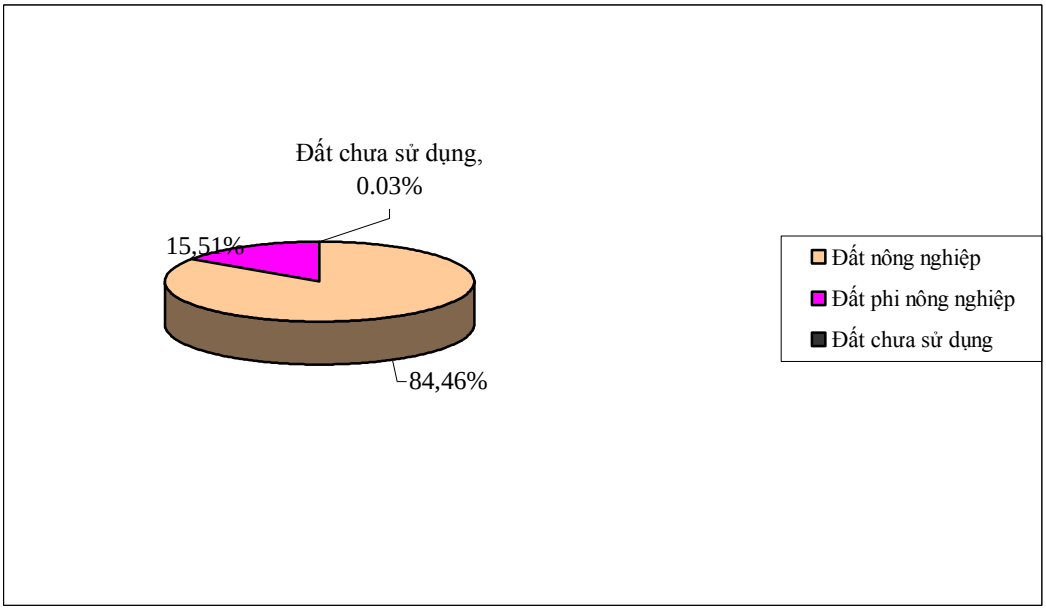

Qua bảng 2 cho thấy quỹ đất sử dụng chủ yếu cho nông nghiệp, đất nông nghiệp chiếm 84,46%. Diện tích đất chưa sử dụng là không đáng kể, toàn huyện chỉ còn 7,67 ha. Do đó, khả năng khai thác đất chưa sử dụng để bổ sung cho các mục đích khác là rất hạn chế. **Phân tích hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của huyện Bến Cầu**

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2010

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		**23.751,40**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.060,21**	**84,46**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	NSX	18.297,77	91,21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14.283,27	71,20
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.658,54	58,12
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	0,99	
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.623,74	13,08
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.014,50	20,01
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	799,22	3,98
1..2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,34	1,25

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	711,88	3,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.683,52**	**15,51**
2.1	Đất ở	OTC	762,03	20,69
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	706,03	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,97	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.417,37	65,63
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	12,19	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,84	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,86	
2.2.4	Đất sản xuất Kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	731,12	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.650,77	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	10,67	0,29
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,98	0,90
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	458,56	12,48
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94	0,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7,67**	**0,03**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,67	

Theo kết quả kiểm kê đất đai, cơ cấu sử dụng đất của huyện phân bố không đồng đều giữa các xã, đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao 84,04%, trong khi đó đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 15,93%. Chi tiết hiện trạng của từng nhóm đất như sau:

Bảng 5: ***Hiện trạng sử dụng các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2010***

Đơn vị tính: ha

TT	*Đơn vị hành chính*	*Tổng DT tự nhiên*	*Đất nông nghiệp*	*Đất phi nông nghiệp*	*Đất chưa sử dụng*
	Huyện Bến Cầu	***23.751,40***	***20.060,21***	***3.683,52***	***7,67***
1	Thị trấn Bến Cầu	657,59	523,45	134,14	0,00
2	Xã Long Chữ	2.709,03	2.472,18	236,43	0,42
3	Xã Long Phước	3.278,75	3.160,96	117,79	0,00

4	Xã Long Giang	1.503,43	1.360,30	143,13	0,00
5	Xã Tiên Thuận	3.675,91	3.244,30	426,85	4,76
6	Xã Long Khánh	2.843,52	2.659,80	183,72	0,00
7	Xã Lợi Thuận	4.280,08	2.478,50	1.801,58	0,00
8	Xã Long Thuận	2.213,82	1.991,10	220,23	2,49
9	Xã An Thạnh	2.589,27	2.169,62	419,65	0,00

a) Nhóm đất nông nghiệp

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp huyện Bến Cầu năm 2010

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Ghi chú
	Đất nông nghiệp	**20.060,21**	**84,46**	So với diện tích tự nhiên
1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	18.297,77	91,21	So với DT đất nông nghiệp
1.1	Đất trồng cây hàng năm	14.283,27		Chiếm 78,06% đất SXNN
1.1.1	Đất trồng lúa	11.658,54		Chiếm 81,62% đất trồng cây hàng năm
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	0,99		Chiếm 0,01% đất trồng cây hàng năm
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	2.623,74		Chiếm 18,37% đất trồng cây hàng năm
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.014,50		Chiếm 21,94% đất SXNN
2	***Đất lâm nghiệp***	799,22	3,98	So với DT đất nông nghiệp
3	***Đất nuôi trồng thuỷ sản***	251,34	1,25	So với DT đất nông nghiệp
4	***Đất nông nghiệp khác***	711,88	3,57	So với DT đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2010 có **20.060,21** ha chiếm 84,46% diện tích tự nhiên, trong đó có:

a) Đất sản xuất nông nghiệp có diện tích là 18.297,77 ha chiếm 91,21% so với diện tích đất nông nghiệp được phân bổ ở hầu hết các xã, thị trấn, xã có diện tích lớn nhất là Tiên Thuận; Lợi Thuận, Long Chữ, Long Phước, thấp nhất là thị trấn.

* Trong loại đất sản xuất nông nghiệp có đất trồng cây hàng năm 14.283,27ha, chiếm 78,06% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, chia ra:

+ Đất trồng lúa 11.658,54 ha chiếm 81,56% diện tích đất trồng cây hàng năm và chiếm 63,72% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được phân bổ rãi rác trong các xã, thị trấn.

+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi có diện tích không đáng kể (0,99 ha) chiếm 0,01% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở xã Long Chữ và Long Phước.

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2.623,74 ha, chiếm 18,37% diện tích đất trồng cây hàng năm được phân bổ ở các xã, thị trấn, xã cao nhất là Tiên Thuận 825,02 ha; Long Phước 558,75 ha; Long Chữ 430,17 ha và thấp nhất là An Thạnh 11,06 ha.

* Trong đất sản xuất nông nghiệp có đất trồng cây lâu năm 4.014,50 ha chiếm 21,94% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được phân bổ ở hầu hết các xã, thị trấn, xã có diện tích cao nhất là Long Phước 1.256,64 ha, Long Chữ là 597,21 ha và thấp nhất là xã Long Thuận 127,78 ha.

b) Đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện bến Cầu theo thống kê, kiểm kê đất năm 2010 có 799,22 ha chiếm 3,99% diện tích đất nông nghiệp, diện tích này chủ yếu nằm trên địa bàn xã Long Phước là chủ yếu chỉ có một ít diện tích không lớn nằm ở địa bàn xã Long Khánh, đây là diện tích rừng sản xuất ngoài tổng quan lâm nghiệp (Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND quyết định quy hoạch 3 loại rừng).

c) Đất nuôi trồng thủy sản 251,34 ha chiếm 1,25% diện tích đất nông nghiệp phân bổ rãi rác không tập trung ở rãi rác các xã và thị trấn, xã có diện tích cao nhất là Tiên Thuận 110,69 ha; An Thạnh 30,47 ha, Long Phước 19,63 ha, Long Khánh 18,52 ha và thấp nhất là Thị trấn 6,98 ha.

d) Đất nông nghiệp khác 711,88 ha, chiếm 3,57% diện tích đất nông nghiệp tập trung chủ yếu là xã Long Khánh 669,36 ha và Long Phước 42,52 ha.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của Bến Cầu chủ yếu là đất trồng cây hàng năm chiếm 78,06% trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó đại đa số là đất trồng lúa chiếm 81,62% diện tích đất trồng cây hàng năm, phân bố đều cho tất cả các xã, Thị trấn.

Bảng 7 Hiện trạng phân bổ đất lúa theo đơn vị hành chính trong huyện

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng toàn huyện	**11.658,54**	**100**
1	Thị trấn Bến Cầu	289,98	2,49
2	Xã Long Chữ	1.424,89	12,22
3	Xã Long Phước	484,18	4,15
4	Xã Long Giang	826,83	7,09
5	Xã Tiên Thuận	1.900,31	16,30
6	Xã Long Khánh	1.208,44	10,37
7	Xã Lợi Thuận	1.947,44	16,70
8	Xã Long Thuận	1.702,22	14,60
9	Xã An Thạnh	1.874,25	16,08

Bảng 8 Hiện trạng đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng toàn huyện	**4.014,50**	**100**
1	Thị trấn Bến Cầu	176,37	4,39
2	Xã Long Chữ	597,21	14,88
3	Xã Long Phước	1.256,64	31,30
4	Xã Long Giang	341,99	8,52
5	Xã Tiên Thuận	408,28	10,17
6	Xã Long Khánh	430,71	10,73
7	Xã Lợi Thuận	421,68	10,50
8	Xã Long Thuận	127,78	3,18
9	Xã An Thạnh	253,84	6,32

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo kết quả kiểm kê đất năm 2010 diện tích và tỷ lệ sử dụng đất phi nông nghiệp có tăng lên nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương.

Bảng 9 Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Ghi chú
	Tổng toàn huyện	**3.683,52**	**100**	
1	Đất ở	762,00	20,69	
2	Đất chuyên dùng	2.417,37	65,63	
2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	12,19	0,50	
2.2	Đất quốc phòng	16,84	0,70	
2.3	Đất an ninh	3,86	0,16	
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	734,07	30,37	
2.5	Đất có mục đích công cộng	1.650,41	68,27	
3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	10,67	0,29	
4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	32,98	0,90	
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	458,56	12,48	
6	Đất phi nông nghiệp khác	1,94	0,05	

Theo kết quả kiểm kê đất năm 2010, đất phi nông nghiệp của huyện được phân bổ như sau: Đất ở là 762,00 ha, chiếm 20,69% và đất chuyên dùng là 2.417,37 ha, chiếm 65,63% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đất chuyên dùng bao gồm:

* Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp 12,19 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,50 % đất chuyên dùng.

* Đất Quốc phòng 16,84 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,70% đất chuyên dùng.

* Đất an ninh 3,86 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,16% đất chuyên dùng.

* Đất sản xuất kinh doanh 734,07 ha, chiếm 19,93% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 30,37% đất chuyên dùng.

* Đất có mục đích công cộng 1.650,41 ha, chiếm 44,81% diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 68,27% đất chuyên dùng

* Đất tôn giáo tín ngưỡng 10,67 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ ở các xã, thị trấn trừ xã Long Phước ra, đất nghĩa trang, nghĩa địa 32,98 ha,

chiếm 0,9% diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ ở hầu hết các xã, thị trấn trong huyện, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng 458,56 ha, chiếm 12,48% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 10 Diện tích đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng toàn huyện	**3.683,52**	**100**
1	Thị trấn Bến Cầu	134,14	3,64
2	Xã Long Chữ	236,43	6,42
3	Xã Long Phước	117,79	3,18
4	Xã Long Giang	143,13	3,89
5	Xã Tiên Thuận	426,85	11,59
6	Xã Long Khánh	183,72	4,99
7	Xã Lợi Thuận	1.801,58	48,91
8	Xã Long Thuận	220,23	9,98
9	Xã An Thạnh	419,65	1,39

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Toàn huyện còn 7,67 ha đất chưa sử dụng chiếm 0,03% diện tích tự nhiên tập trung ở các xã Long Chữ (0,42 ha), Tiên Thuận (4,76 ha) và Long Thuận 2,49 ha) nhưng diện tích rất nhỏ không đáng kể.

2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất giai đoạn 2000 - 2010

- Diện tích tự nhiên năm 2000 là 23.332,63 ha

- Diện tích tự nhiên năm 2010 là 23.751,40 ha.

Diện tích tự nhiên huyện Bến Cầu theo thống kê năm 2010 tăng 418,77 ha so với năm 2000, nguyên nhân chủ yếu do phương pháp đo đạc và đăng ký thống kê lại theo công nghệ bản đồ số.

- Đất nông nghiệp diện tích theo thống kê năm 2000 là 18.932,25 ha (SX Nông nghiệp 18.337,67 ha và lâm nghiệp 585,12ha), diện tích năm 2010 là 20.060,21 ha, giảm 1.127,96 ha so với năm 2000, chủ yếu là giảm diện tích đất

trồng lúa do biến động sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất có mục đích công cộng, đất ở nông thôn và do phương pháp đo đạc đăng ký thống kê lại theo công nghệ mới.

- Đất phi nông nghiệp diện tích theo thống kê năm 2000 là 1.729,77 ha, diện tích năm 2010 là 3.683,52 ha, tăng 1.953,75 ha so với năm 2000, nguyên nhân do chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp mà chủ yếu là đất nông nghiệp chuyển sang và do đo đạc đăng ký thống kê lại.

- Đất chưa sử dụng diện tích theo thống kê năm 2000 là 2.670,71 ha, diện tích năm 2010 là 7,67 ha, giảm 101,76 ha do khai hoang chuyển sang đất trồng cây hàng năm.

Tình hình biến động cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa 01 tháng 01 năm 2000 là 15.240,60 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011, là 11.658,54 ha, như vậy trong 10 năm đất lúa có tăng 82,62 ha nhưng giảm 3.499,44 ha, như vậy thực giảm trong kỳ là 3.582,06 ha.

b) Đất trồng cỏ 01 tháng 01 năm 2000 là 0,00 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 0,99 ha, như vậy trong 10 năm đất trồng cỏ có tăng thêm 0,99 ha.

c) Đất trồng cây hàng năm khác 01 tháng 01 năm 2000 là 1.400,22 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 2.623,74 ha, như vậy trong 10 năm đất trồng cây hàng năm có tăng 1.381,28 ha, nhưng giảm 157,76 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 1.223,52 ha.

d) Đất trồng cây lâu năm 01 tháng 01 năm 2000 là 1.696,85 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 4014,50 ha, như vậy trong 10 năm đất trồng cây lâu năm có tăng 2.799,68 ha nhưng giảm 482,03 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 2.317,65 ha.

đ) Đất rừng 01 tháng 01 năm 2000 là 585,12 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 799,22 ha, như vậy trong 10 năm đất rừng có tăng 249,60 ha, nhưng giảm 35,50 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 214,10 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản 01 tháng 01 năm 2000 là 9,46 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 251,34 ha, như vậy trong 10 năm đất nuôi trồng thủy sản có tăng 245,51 ha nhưng giảm 3,63ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 241,88 ha.

f) Đất nông nghiệp khác 01 tháng 01 năm 2000 không có chỉ tiêu, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 711,88 ha, như vậy trong 10 năm đất nông nghiệp khác có tăng 711,88 ha nhưng giảm 00,00 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 711,88ha (đây là loại đất thực hiện dự án nông nghiệp của tổ chức nước ngoài.

g) Đất ở nông thôn 01 tháng 01 năm 2000 là 427,01 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 762,00 ha (ở nông thôn là 706,03 ha và đô thị là 55,97 ha), như vậy trong 10 năm đất ở có tăng 403,73 ha nhưng giảm 68,74 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 334,99 ha.

h) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 01 tháng 01 năm 2000 là 12,51 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 12,19 ha, như vậy trong 10 năm đất công trình sự nghiệp có tăng 4,30 ha nhưng giảm 4,62 ha, như vậy thực giảm trong kỳ là 0,32 ha.

i) Đất quốc phòng 01 tháng 01 năm 2000 là 7,05 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 16,84 ha, như vậy trong 10 năm đất quốc phòng có tăng 12,24 ha nhưng giảm 2,45 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 9,79 ha (có phụ biểu kèm theo).

k) Đất an ninh 01 tháng 01 năm 2000 là 4,75 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 3,86 ha, như vậy trong 10 năm đất an ninh có tăng 0,61 ha nhưng giảm 1,50 ha, như vậy thực giảm trong 10 năm là 0,89 ha (có phụ biểu kèm theo).

l) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 01 tháng 01 năm 2000 là 7,35 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 734,07 ha, như vậy trong 10 năm đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có tăng 726,72 ha nhưng không giảm, như vậy thực tăng trong kỳ là 726,72 ha.

m) Đất sử dụng mục đích công cộng 01 tháng 01 năm 2000 là 641,16 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 1.650,41 ha, như vậy trong 10 năm đất sử dụng mục đích công cộng có tăng 1.030,71 ha nhưng giảm 21,46 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 1.009,25 ha.

n) Đất tôn giáo tín ngưỡng 01 tháng 01 năm 2000 là 9,74 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 10,67 ha, như vậy trong 10 năm đất tôn giáo tín ngưỡng có tăng 3,11 ha nhưng giảm 2,18 ha, như vậy thực tăng trong kỳ là 0,99 ha.

o) Đất nghĩa trang, nghĩa địa 01 tháng 01 năm 2000 là 48,24 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 32,98 ha, như vậy trong 10 năm đất nghĩa trang, nghĩa địa không tăng nhưng giảm 15,26 ha, như vậy thực giảm trong kỳ là 15,26 ha..

p) Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 01 tháng 01 năm 2000 là 520,82 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 458,56 ha, như vậy trong 10 năm đất sông suối, mặt nước chuyên dùng giảm 62,26 ha là do trước đây xác định thiếu cơ sở, trong giai đoạn 2005 huyện Bến Cầu được UBND Tỉnh đầu tư đo đạc lập hồ sơ địa chính theo phương pháp mới và chính quy có tọa độ nên loại diện tích này được xác định tương đối cụ thể.

q) Đất phi nông nghiệp khác 01 tháng 01 năm 2000 là 51,14 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 1,94 ha, như vậy trong 10 năm đất phi nông nghiệp khác có tăng 1,95 ha nhưng giảm 51,15 ha, như vậy thực giảm trong kỳ là 49,20 ha (có phụ biểu kèm theo).

r) Đất bằng chưa sử dụng 01 tháng 01 năm 2000 là 2.670,61 ha, đến 01 tháng 01 năm 2011 là 7,67 ha, như vậy trong 10 năm đất bằng chưa sử dụng không tăng, nhưng giảm 2.662,94 ha, như vậy thực giảm trong kỳ là 2.662,94 ha.

2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của việc sử dụng đất

Trong tổng diện tích tự nhiên 23.751,4 ha có đến 84,46% diện tích đất nông nghiệp, trong đó cây hàng năm 14.283,27 ha; cây lâu năm 4.014,50 ha; còn 799,22 ha đất cây lâm nghiệp; 251,34 ha đất nuôi trồng thủy sản và 711,88ha đất nông nghiệp khác. Trong diện tích đất trồng cây hàng năm đã hình thành vùng trồng chuyên lúa, cũng như lúa màu chiếm một diện tích đáng kể (11.658,54 ha) ngoài ra còn một diện tích cũng khá lớn đất trồng cây hàng năm khác là cây công nghiệp ngắn ngày như thuốc lá, mì, bắp, …cây lâu năm chủ yếu là cây ăn quả, những năm gần đây do giá cả mủ cao su tăng cao mà nhu cầu thị trường không đủ cung ứng mà cây cao su thì đem lại hiệu quả kinh tế cao nên trên địa bàn Bến Cầu trong những năm qua đã hình thành những vườn cao su (cao su thuộc công ty và cao su tiểu điền). Trong diện tích đất nông nghiệp thì diện tích đất lâm nghiệp chiếm một diện

tích không lớn chỉ chiếm 3,36% diện tích tự nhiên và chiếm 3,98% diện tích đất nông nghiệp.

Sản xuất nông nghiệp từng bước có những chính sách hợp lý nên đã khuyến khích việc cải tạo khai hoang đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

Chính sách đất đai ngày càng hoàn thiện tạo điều kiện cho việc giao đất ổn định hoặc có thời gian ổn định từ đó người sử dụng đất năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi phát triển nhiều trang trại cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể đưa sản lượng lương thực bình quân tăng 1,68 lần so với năm 2000, và tăng 1,7 lần so với năm 2005 và 2,19 lần so với năm 2009 lương thực bình quân đầu người đạt 1835kg/người vào năm 2005 và đạt 2077kg/người vào năm 2010.

Nhìn chung thu nhập của người nông dân làm nông nghiệp có tăng khá cao nhờ hệ số quay vòng sử dụng đất cao cũng như nhờ vào một số cây con chủ lực của Bến Cầu như thuốc lá, mía, mì, chăn nuôi gia súc, gia cầm nhưng lại có tình trạng có năm được mùa, có năm năm mật mùa.

Nhóm đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ không cao 15,93% diện tích tự nhiên nhưng những năm gần đây diện tích nhóm đất này có tăng lên đáng kể như đất phát triển hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh, nhất là từ khi hình thành và xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

Tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất kỳ này, đất chưa sử dụng chiếm một tỷ lệ rất thấp khoảng 0,03%, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất này trong thời gian tới huyện sẽ khai thác triệt để nhằm phát huy tiềm năng đất đai cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Về độ che phủ bằng diện tích đất có rừng cộng diện tích đất cây lâu năm chia cho tổng diện tích đất: 2009 là 17,80%, 2010 là 20,06% , xét về tỷ lệ thì độ che phủ đạt chỉ tiêu môi trường theo nghị quyết của huyện năm 2010 (18,8%).

b) Tính hợp lý của việc sử dụng đất

*** Cơ cấu sử dụng đất:**

Theo số liệu kiểm kê đất năm 2010, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 23.751,40 ha, trong đó có 99,97% diện tích đất đã được khai thác đưa vào sử dụng, chỉ còn 0,03% là đất chưa được khai thác sử dụng. Như vậy việc chuyển đổi cơ cấu đất của 3 nhóm cũng như các loại đất khác trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất trong huyện theo xu hướng tích cực và ngày càng hợp lý hơn. Cơ cấu sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp cũng được chuyển dịch hợp lý hơn nhằm tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm giảm, đất trồng cây lâu năm tăng; đất lâm nghiệp tăng, đất nông nghiệp khác tăng. Đây là xu hướng chuyển dịch tích cực đối với một huyện nông thôn thuần nông nghiệp.

Vấn đề cần quan tâm là đất nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao (84,04% diện tích tự nhiên), trong khi đó đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ trung bình cơ cấu sử dụng đất của huyện (15,93% diện tích tự nhiên), điều này phản ánh phần nào thực trạng phát triển của các ngành sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hạn chế so với các huyện khác trong tỉnh cũng như các địa phương khác trong khu vực Đông Nam Bộ.

**** Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội***

Trong những năm qua, nền kinh tế của huyện được duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa ổn định, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng. Sản xuất nông nghiệp gắn với thị trường và công nghiệp chế biến; Công nghiệp bước đầu được hình thành và có thu ngân sách. Một số lĩnh vực văn hoá – xã hội chuyển biến tích cực, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Hệ thống các công trình công cộng không ngừng được đầu tư và nâng cấp từng bước phục vụ cho nhu cầu của nhân dân, làm giảm khoảng cách giàu – nghèo giữa đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới.

**** Tình hình về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng đất***

Là một huyện đang từng bước phát triển chính vì thế từng bước đầu tư mạnh mẽ vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật để chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất. Trong những năm gần đây người dân đầu tư rất nhiều vốn và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, công tác khuyến nông được đẩy mạnh , công tác bảo vệ thực vật và môi trường được các cơ quan chức năng và người dân quan tâm. Bên cạnh đó Nhà nước cũng có những chính sách hỗ trợ nông dân như cho vay, chương trình tín dụng nông dân, chương trình khuyến nông, khuyến công, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong sử dụng đất bền vững.

**** Những mặt hạn chế***

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chuyên dùng đạt tỷ lệ còn thấp và còn chậm thực hiện (Quy hoạch cụm công nghiệp Tiên Thuận, Long Chữ giai đoạn 2006 – 2010 có quy hoạch 2 cụm công nghiệp này nhưng thực tế sức thu hút đầu tư chưa cao vì vậy cho đến nay 2 dự án này vẫn chưa thực hiện được và đã có chủ trương xóa 2 dự án này).

Tốc độ đô thị hoá ở Bến Cầu còn chậm chỉ bộc phát ở những năm 2010 trở về trước, còn từ năm 2010 cho đến nay tốc độ này đã giảm sút hẳn, Hiện tại các khu cụm công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài đã được công bố quy hoạch và kêu gọi đầu tư nhưng chỉ có một số nhà đầu tư. Chất lượng quy hoạch chưa cao và tiến độ thực hiện quy hoạch còn chậm trùng vào giai đoạn kinh tế thế giới suy thoái. Trong quá trình quản lý điều hành, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh khi được thuê đất đã triển khai thực hiện chậm, hiệu quả chưa cao, chưa chấp hành nghiêm việc khai thác sử dụng đất gắn với bảo vệ môi trường.

2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Tình trạng khai thác các loại tài nguyên, đặc biệt là khoáng sản (đất làm vật liệu san lấp và than bùn) cũng như nuôi trồng thủy sản chưa có sự kiểm soát triệt để của các cơ quan chức năng đã dẫn đến hủy hoại đất, tạo ra những hầm hố không sử dụng cho mục đích nào khác được, đồng thời cũng gây ô nhiễm hủy hoại môi trường sinh thái nói chung và môi trường đất nói riêng.

Quá trình khai thác khoáng sản, nguyên vật liệu san lấp không những phá hủy cảnh quan, bề mặt tự nhiên của đất mà còn gây ô nhiễm môi trường đất bởi các chất độc hại được thải ra, sau khi khai thác hầu hết các khu vực khai thác đất thành hố sâu không đươc phục hồi nên không sử dụng được nữa, còn gây nguy hiểm đến tính mạng con người.

Ô nhiễm môi trường do hoạt động nông nghiệp đặc biệt là sử dụng chất hoá học (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ ...) được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, đồng thời cũng làm giảm số lượng thiên địch kéo theo làm giảm đa dạng sinh học và làm tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư vượt ngưỡng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

3.1.1. Khái quát về tình hình lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001 – 2010

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2001 – 2010 được thực hiện đúng theo quy định của Điều 16, 18 của Luật đất đai năm 1993, Chỉ thị 245/TTg ngày 22 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ, công văn hướng dẫn số 866/CV-ĐC ngày 16 tháng 7 năm 1996 của Tổng Cục Địa chính Hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên phạm vi cả nước, cũng trong giai đoạn này Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực và đã thay thế Luật Đất đai năm 1993, sau luật Đất đai là các Nghị định của Chính phủ và thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định, xét duyệt quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Ở tỉnh có Chỉ thị số 18CT-UB ngày 10 tháng 7 năm 1992 chỉ thị về việc triển khai lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 1997 – 2010 ở cả 3 cấp.

Phân cấp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo công văn 866/CV-ĐC ngày 16 tháng 7 năm 1996 của Tổng cục Địa chính, công văn 1814/CV-ĐC

ngày 12 tháng 10 năm 1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn việc lập, thẩm định, xét duyệt kế hoạch sử dụng đất đai, trong đó có kế hoạch chuyển đất nông nghiệp, lâm nghiệp có rừng để sử dụng vào mục đích khác, có thành lập Ban chỉ đạo nên trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất có tranh thủ ý kiến của Ban chỉ đạo cũng như một số cơ quan có liên quan, nhưng cũng còn những hạn chế nhất định. Khi triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở 2 cấp huyện và xã (lúc này chưa có thị trấn Bến Cầu) tỉnh cũng đã có phần quan tâm nên chọn Viện Điều tra quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện, đơn vị này đã lập quy hoạch cho huyện Bến Cầu và 8 xã thuộc huyện, quy hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, còn quy hoạch sử dụng đất của xã do UBND huyện phê duyệt.

Sự phối hợp giữa các quy hoạch của các ngành là căn cứ để xây dựng quy hoạch sử dụng đất.

3.1.2. Kết quả công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDĐ

Quy hoạch sử dụng đất đai thời kỳ 1997 – 2010 của huyện Bến Cầu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-CT ngày 17 tháng 9 năm 1999. Sau khi Chính phủ xét duyệt điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2010 và KHSDĐ 5 năm (2006 – 2010) của tỉnh tại Nghị quyết số 31/2006/NQ-CP thì UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm từ năm 2006 đến năm 2010 của các huyện, trong đó huyện Bến Cầu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007.

Cấp xã, thị trấn việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của 8 xã được UBND huyện xét duyệt theo đúng trình tự quy định của Luật đất đai. Đối với kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm từ 2006 - 2010 cũng được UBND huyện xét duyệt từ tháng 3 năm 2007.

3.1.3. Việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện không thực hiện mà chỉ điều chỉnh bổ sung kèm theo việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010)

Đối với cấp xã chỉ có lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 1997 – 2005 mà không lập quy hoạch sử dụng đất đến 2010, chính từ chỗ không lập quy hoạch này nên xã chỉ lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 – 2010 mà không điều chỉnh quy hoạch.

Do nhận thức ở mỗi giai đoạn có khác nhau, vì vậy việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 1997 – 2010 do không dự báo hết những khả năng phát triển của xã hội trong thời kỳ mới nhất là trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như những nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, ngày càng cao của xã hội, để có cơ sở giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của xã hội cũng như của các nhà đầu tư, chính vì thế việc điều chỉnh là cần thiết và phù hợp với quy định của pháp luật. Do công tác đự báo thiếu chính xác những khả năng phát triển của xã hội nên sau khi điều chỉnh xong vẫn thấy chưa phù hợp thì tiếp tục điều chỉnh cho phù hợp để làm căn cứ thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Đến năm 2006 do nhu cầu phát triển các khu, cụm công nghiệp mà trong điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch kỳ cuối (2006 – 2010), UBND tỉnh đã tổng hợp nhu cầu chung của cả tỉnh và đề nghị Chính phủ xét duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 31/2006/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2006 xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010) của tỉnh Tây Ninh. Đến năm 2008 do các chỉ tiêu điều chỉnh của Nghị quyết số 31/2006/NQ-CP chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh nên UBND tỉnh đã có Tờ trình số 2803/UBND-NLN ngày 22 tháng 8 năm 2008 trình Chính phủ xét điều chỉnh và được Chính phủ ban hành nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2009 về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Tây Ninh.

3.1.4. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

Tính đến 01 tháng 01 năm 2011 việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến thời điểm lập quy hoạch đến năm 2020 đạt được một số kết quả sau:

* ***Đất nông nghiệp***

a) Đất sản xuất nông nghiệp Quy hoạch được duyệt (kể cả điều chỉnh) có 17.655,47 ha, thực hiện được 18.297,77 ha, đạt 103,64% kế hoạch, trong đó: đất trồng lúa được quy hoạch là 13.981,52 ha, thực hiện được 11.658,54 ha, đạt 83,39% kế hoạch (trong đó đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa nước còn lại trong quyết định 27/QĐ-UBND không xây dựng chỉ tiêu nên không có cơ sở đánh giá và so sánh), đất trồng cây lâu năm được quy hoạch là 3.673,95 ha, thực hiện được 4.014,50 ha, đạt 109,27% kế hoạch.

b) Đất lâm nghiệp quy hoạch được duyệt là 588,00 ha thực hiện được đạt 799,22 ha đạt 135,9% kế hoạch

c) Đất nuôi trồng thủy sản được duyệt là 220,67 ha, thực hiện được 251,34 ha, đạt 113,90% kế hoạch. Đối với Bến Cầu chi có đất nuôi trồng thủy sản không tập trung là chủ yếu và phân bổ rải rác ở các xã, thị trấn

d) Đất nông nghiệp khác không có chỉ tiêu, đến năm 2010 qua kết quả kiểm kê sử dụng đất thực hiện được 711,88 ha.

* ***Đất phi nông nghiệp***

a) Đất ở được duyệt là 676,39 ha, thực hiện được 762,00 ha, đạt 112,66% kế hoạch (trong đó đất ở tại đô thị được duyệt là 99,38 ha, thực hiện đến 2010 là 55,97 ha, đạt 56,32% kế hoạch đề ra, đất ở nông thôn được duyệt là 577,01 ha, thực hiện đến năm 2010 là 706,03 ha, đạt 122,36% kế hoạch đề ra).

b) Đất chuyên dùng được duyệt là 3.364,33 ha, thực hiện được 2.417,37 ha, thực hiện chỉ đạt 71,85% kế hoạch được duyệt. Cụ thể chi tiết sau:

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được duyệt 15,16 ha, thực hiện đến 2010 là 12,19 ha, đạt 80,41% kế hoạch đề ra.

+ Đất quốc phòng, an ninh được duyệt 34,02 ha, thực hiện đến 2010 là 20,70 ha, đạt 60,85% kế hoạch.

+ Đất khu công nghiệp được duyệt 1.921,10 ha, thực hiện đến năm 2010 là 473,00 ha, đạt 24,62% kê hoạch.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh được duyệt là 260,00 ha, thực hiện đến 2010 là 244,63 ha, đạt 94,09% kế hoạch.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 29,00 ha, thữc hiện đến năm 2010 là 5,07 ha, đạt 17,48% kế hoạch.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ được duyệt là 135,00 ha, thực hiện đến năm 2010 là 11,37 ha, đạt 8,42% kế hoạch.

+Đất giao thông được duyệt là 467,71 ha, thực hiện đến năm 2010 là 721,58 ha, đạt 154,28% kế hoạch.

+ Đất thủy lợi được duyệt 415,81 ha, thực hiện đến năm 2010 là 622,09 ha, đạt 149,61% kế hoạch.

+ Đất chuyền dẫn năng lượng và truyền thông được duyệt 0,62 ha, thực hiện đến năm 2010 là 3,92 ha, đạt 632,26% kế hoạch.

+ Đất cơ sở văn hoá được duyệt 18,99 ha, thực hiện đến 2010 là 226,49 ha, đạt 1.192,68% kế hoạch.

+ Đất cơ sở y tế được duyệt là 3,53 ha, thực hiện đến 2010 là 4,40 ha, đạt 124,65% kế hoạch.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo được duyệt 23,01 ha, thực hiện đến 2010 là 23,97 ha, đạt 104,17% kế hoạch.

+ Đất cơ sở thể dục thể thao được duyệt là 13,39 ha, thực hiện đến năm 2010 là 15,95 ha, đạt 119,12% kế hoạch.

+ Đất chợ được duyệt là 11,03 ha, thực hiện đến 2010 là 11,43 ha, đạt 103,63% kế hoạch.

+ Đất có di tích danh thắng được duyệt là 14,45 ha, thực hiện đến 2010 là 19,65 ha, đạt 135,99% kế hoạch.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt là 1,51 ha, thực hiện đến 2010 là 0,89 ha, đạt 58,94% kế hoạch

c) Đất tôn giáo tín ngưỡng được duyệt là 9,74 ha, thực hiện được 10,67 ha, đạt 109,55% kế hoạch.

d) Đất nghĩa trang, nghĩa địa được duyệt là 52,92 ha, thực hiện được 32,98 ha, thực hiện chỉ đạt 62,32% kế hoạch.

đ) Đất phi nông nghiệp khác được duyệt là 5,12 ha, thực hiện được 1,94 ha, thực hiện chỉ đạt 78,9% kế hoạch

* ***Đất chưa sử dụng***

Đất chưa sử dụng định hướng chỉ tiêu không còn diện tích loại đất này, thực hiện đến năm 2010 vẫn còn 7,67 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu được duyệt.

Việc thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Bến Cầu vượt 7,65% chỉ tiêu kế hoạch đối với đất nông nghiệp là do đất chuyên dùng chưa sử dụng đến, đất ở vượt 12,66% nguyên nhân đưa chỉ tiêu thấp nhưng nhu cầu lại cao, đất chuyên dùng chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch thấp hơn kế hoạch là 28,15% so kế hoạch nguyên nhân chưa đạt là kế hoạch đưa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cao nhưng thực tế không có nhà đầu tư, riêng đối với đất sông suối và mặt nước chuyên dùng do có sự chênh lệch giảm 131,08 ha tương đương giảm 22,23% với lý do công tác đo đạc và phương pháp đo đạc chính quy xác định lại là 458,56 ha.

3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

3.2.1. Những mặt đạt được

a) Đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời phát huy quyền làm chủ và sự tham gia của nhân dân trong việc sử dụng đất; bước đầu đã tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý và sử dụng đất.

b) Quy hoạch sử dụng đất góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tác dụng đảm bảo cân đối giữa nhiệm vụ chiến lược an ninh lương thực và sự nghiệp công nghiệp hóa; Xác lập được cơ chế điều tiết việc phân bổ đất đai cho các mục đích sử dụng, chủ động dành quỹ đất hợp lý cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng cũng như các công trình công cộng.

c) Đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác.

d) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Nhà nước nắm chắc được qũy đất và xây dựng chính sách quản lý sử dụng đất một cách đồng bộ và có hiệu quả; Dự tính được các nguồn thu có được từ quỹ đất nộp cho ngân sách Nhà nước.

3.2.2. Những tồn tại

- Hệ thống các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất áp dụng chung cho cả 4 cấp, số lượng quá nhiều.

- Khả năng dự báo trong việc lập quy hoạch tại các địa phương chưa cao, chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch bố trí xây dựng các công trình hạ tầng cần phải cân nhắc đầy đủ khi khả năng tài chính của địa phương đảm bảo cân đối đủ để thực hiện; đội ngũ làm công tác quy hoạch ở các cấp còn yếu về nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp.

- Việc quy hoạch và phát triển các khu, cụm công nghiệp còn dàn trải chưa tập trung và thiếu sự phối hợp thống nhất trên quy mô liền vùng, liền tỉnh, dẫn đến tình trạng quy hoạch triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hoá trong nhiều năm, trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Việc triển khai thực hiện quy hoạch chậm, việc cụ thể hoá quy hoạch tổng thể vào kế hoạch 5 năm, hàng năm còn chậm và chưa đồng bộ.

- Dù đã xác định tầm quan trọng của công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mình, nhưng do còn thiếu lực lượng triển khai và khó khăn trong việc cân đối kinh phí đầu tư cho công tác này nên tiến độ còn chậm.

- Công tác quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt còn buông lỏng dẫn đến tình hình tự phát sau quy hoạch để người dân tự lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy định hoặc trái pháp luật về đất đai, đến khi thực hiện quy

hoạch làm tăng chi phí bồi thường kèm theo những chính sách về đất đai kèm theo như tái định cư, tái định canh gây không ít những khó khăn cho người thực hiện dự án.

- Hồ sơ, tài liệu bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dù có niêm yết tại trụ sở UBND cũng như những nơi công cộng nhưng rất ít người dân quan tâm dẫn đến tình trạng ở một số địa phương có tình trạng người dân cũng như chính quyền cố tình quên chuyện quy hoạch sử dụng đất nên tự ý chuyển mục đích trái pháp luật cũng như chuyển nhượng trái pháp luật.

3.2.3. Nguyên nhân

Việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất còn những hạn chế do các nguyên nhân sau:

- Do hệ thống pháp luật về đất có những thay đổi trong thời gian ngắn nên cũng gây không ít lúng túng trong quá trình triển khai khi áp dụng ở các cấp nhất là cấp huyện và xã.

- Công tác điều chỉnh quy hoạch cũng như điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất chưa kịp thời so với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Ngân sách chi cho quy hoạch còn hạn hẹp chưa đủ để phát triển hạ tầng làm nền tảng cho việc lôi kéo các dự án đầu tư.

3.2.4. Các giải pháp

- Việc lập quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương phải được thực hiện trước làm nền tảng cho quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch ngành cũng phải được lập trước khi lập quy hoạch sử dụng đất đai thì quy hoạch sử dụng đất đai mới có cơ sở để cân đối nhu cầu về đất đối với từng lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

- Tăng cường công tác hậu kiểm sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là các địa bàn có nhiều khu cụm công nghiệp, khu phát triển kinh tế theo hình thức sản xuất kinh doanh hay khu kinh tế, các khu dân cư đô thị được quy hoạch phù hợp với thực tế để hạn chế những sự lãng phí bất hợp lý mà trong thời gian qua đã gây nhiều

bức xúc trong nhân dân, nhất là những người có đất bị ảnh hưởng do quy hoạch sử dụng đất.

- Nhà nước cần có những chính sách thật cụ thể trong công tác quy hoạch và cần phải ổn định những chí`nh sách này trong một thời gian dài thì mới tạo được lòng tin của người dân.

- Tăng cường nhiều hơn nữa trong công tác quản lý nhà nước về đất trong quy hoạch.

- Nhà nước đầu tư tập trung và quy mô và dứt điểm từng công trình, tránh đầu tư giàn trải.

- Cần phải tuyên truyền rộng rãi ý nghĩa, mục đích của các quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân nắm bắt được các thông tin, biết các thông tin và thực hiện theo.

- Cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai trong đó có việc chấp hành các quy hoạch; Kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm các quy định về quản lý đất đai.

PHẦN III
ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1.1. Đánh giá tiềm năng đất để phục vụ sản xuất nông – lâm nghiệp

Theo kiểm kê, thống kế sử dụng đất năm 2010 thì diện tích đất chưa sử dụng ở huyện Bến Cầu còn không đáng kể (7,67 ha), vì vậy khai thác tiềm năng đất đai chủ yếu là phát huy lợi thế của từng loại đất, từng khu vực, tổ chức hợp lý không gian để nân cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng.

* Tiềm năng đất lâm nghiệp: Do độ che phủ không lớn, trong khi đó khả năng quỹ đất nông nghiệp vẫn cón cao, với quan điểm đất trồng cây lâu năm cũng có giá trị che phủ gần như đất rừng chiếm 20,27% diện tích đất tự nhiên toàn huyện, đất rừng ở Bến Cầu chủ yếu là rừng sản xuất nó cũng phát huy được những hiệu quả của nó với diện tích 799,22 ha, chiếm 3,36% diện tích tự nhiên. Tổng hợp 2 lại cây trồng này thì diện tích có thể thay thế cho cây rừng là 4.813,72 ha, chiếm 20,27%, đây là con số không lớn nhưng nó cũng đã nói lên giá trị của độ che phủ cho Bến Cầu.

* Tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp:

Dựa vào kết quả kiểm kê đất năm 2010 của huyện Bến Cầu, toàn huyện còn trên 18.000 ha. Trong tương lai diện tích mở rộng là không còn song phải chuyển một phần diện tích sang phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại, khu kinh tế cửa khẩu, khu dân cư cũng như các nhu cầu cho mục đích phi nông nghiệp khác (sản xuất kinh doanh, giao thông, thủy lợi, thể dục thể thao,…). Dự báo đến năm 2020 đất nông nghiệp sẽ còn 17.894,86 ha (trong đó đất sản xuất nông nghiệp 16.114,66 ha, đất lâm nghiệp 799,22 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 380,98 ha và đất trồng cây hàng năm còn lại là 600,00 ha)

Kế thừa kết quả "Điều tra chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh 1/100.000 do viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

xây dựng, tiến hành chồng xếp các bản đồ đơn tính (Địa mạo, tưới tiêu, độ dốc, bản đồ thổ nhưỡng), kết quả đã xây dựng bản đồ đơn vị đất đai và đánh giá đất đai, đề xuất hướng sử dụng tài nguyên đất đai trên diện tích đất nông nghiệp của huyện Bến Cầu đã được dự báo đến năm 2020, chồng xếp với bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 cũng như sử dụng phân loại các đơn vị đất trên từng loại đất trên địa bàn huyện (có sự kế thừa kết quả kỳ quy hoạch trước cộng với sự điều tra bổ sung về cây con cũng như tập quán) cho thấy:

a/ Vùng thích nghi cây lâu năm: nhìn chung đất đai ở Bến Cầu cũng khá thích nghi với cây lâu năm cũng như cây hàng năm. Với diện tích khoảng 5.000 ha ở các xã: Long Phước, Long Khánh, Long Chữ, Long Giang, Tiên thuận và Long Thuận; Kết quả đánh giá thích nghi đất đai.

- Kết quả đánh giá cho thấy diện tích có mức thích nghi cao (S1) chiếm một tỷ lệ không đáng kể trên diện tích đưa và xét thích nghi, mức thích nghi trung bình (S2) 3404 ha chiếm 68,08% diện tích đứa ra xét thích nghi, diện tích này chủ yếu nằm trên nhóm đất xám. Đối chiếu với hiện trạng dử dụng đất năm 2010 cho thấy phần lớn là đất trồng rừng (799,22 ha), cây công nghiệp lâu năm (1003 ha) và còn lại là cây lâu năm khác. Loại đất nghèo dinh dưỡng, địa hình cao, không có nước mặt mà chỉ có thể sử dụng nước ngầm thích hợp cho cây lâu năm cũng như cây trồng cạn.

b/ Vùng thích nghi cây hàng năm: theo phân tích đất đai ở Bến Cầu cũng khá thich nghi với cây trồng cạn với diện tích khoảng 5.200 ha ở hầu hết các xã trong huyện nhưng lại tập trung nhiều ở Long Chữ, Long Phước, Long Giang, Long Khánh, Tiên Thuận. Kết quả đánh giá diện tích có mức thích nghi cao (S1) và thích nghi trung bình (S2) có diện tích 3012 ha, chiếm 57,90% diện tích đưa ra xét thích nghi, chủ yếu là nhóm đất xám có địa hình trung bình. Đối chiếu với hiện trạng sử dụng đất năm 2010 cho thấy phần lớn là cây trồng cạn hàng năm như mía, mỳ, rau màu. Trên loại đất xám có tầng loang lỗ đỏ vàng. Loại đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, phân bố trên địa hình trung bình, thành phần cơ giới là thịt nhẹ hoặc trung bình,

gần nguồn nước mặt hoặc có hệ thống thủy lợi. Tuy nhiên cũng có một phần diện tích này cũng thích nghi trung bình (S2) với cây lâu năm.

c/ Vùng thích nghi cho cây lúa: Theo phân tích đất đai ở Bến Cầu thích nghi cao với cây lúa nước do có ngườn nước chủ động tưới tiêu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông có diện tích khoảng 12.000 ha. Kết quả phân tích diện tích có mức thích nghi cao (S1) và mộ phần không lớn diện tích thích nghi trung bình (S2) đối với cây lúa chiếm một diện tích tương đối lớn đối với huyện Bến Cầu có trên 11.000 ha, chiếm 91,66% diện tích đưa ra xét thích nghi. Đối với vùng thích nghi này hầu hết nằm trên diện tích nhóm đất phèn ven sông, nguồn nước tương đối chủ động. Trên loại đất xám có tầng loang lỗ đỏ vàng đọng mùn ở tầng mặt. Loại đất cũng có hàm lượng dinh dưỡng khá hơn ở trên cũng phân bổ ở địa hình trung bình, gần nguồn nước hoặc nước ngầm, thích hợp lúa một vụ, cây trồng cạn; trên loại đất phèn, hạn chế chính của đơn vị này là độc tố phèn và ngập úng trong mùa lũ. Thích hợp cho cây lúa, và một phần cây trồng cạn, ngoài ra còn co khả năng trồng cây ăn quả ở những địa hình cao

Từ những phân tích đánh giá như trên, tiềm năng khái thác đất nông nghiệp của huyện Bến Cầu gồm có: tập trung xây dựng vùng chuyên canh cây lúa có truyền thống ven sông Vàm Cỏ Đông, cần ổn định ở diện tích khoảng 11.000 ha trên diện tích có` điều kiện tưới tiêu chủ động, đề có thể canh tác 2 đến 3 vụ trên năm. Cây lâu năm, trong đó cố gắng ổn định phần diện tích trồng cao su mà ưu tiên cho cây trồng có thế mạnh của tỉnh, đối với cây hàng năm chủ yếu là cây mía, cây mì va diện tích xen cânh với cây lúa là cây thuốc vàng, bắp, rau màu, tận dụng diện tích sản xuất rau màu cùng với chăn nuôi gia súc, gia cầm

Bảng 13: Mô tả các đơn vị đất

LMUs	Tính chất đất		Địa hình	Ngập	Thủy lợi	D. Tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Loại đất	TP cơ giới					
1	X	b	Cao		N	3.053,8	12,86

LMUs	Tính chất đất		Địa hình	Ngập	Thủy lợi	D. Tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Loại đất	TP cơ giới					
2	X	c	Cao		N	570,9	2,4
3	X	c	Cao		N	310,5	1,31
4	X	d	Cao		N	67,4	0,28
5	Xf	b	Cao		N	3.054,8	12,86
6	Xf	b	Cao		N	188,9	0,79
7	Xf	b	TB		N	2.168,3	9,13
8	Sjp	d	Thấp	Có	C	334,9	1,41
9	Xf	b	TB		C	3.674,8	15,47
10	Xf	c	TB		N	618,9	2,61
11	Xf	c	TB		C	597,50	2,52
12	Xfh	b	TB		N	1.414,6	5,96
13	Xfh	b	TB		C	317,8	1,34
14	Xfh	c	TB		N	359,5	1,51
15	Xfg	b	TB		C	161,4	0,68
16	Sr	d	TB		N	163,4	0,69
17	Sr	d	TB		C	142,0	0,60
18	Srp	d	TB		N	94,0	0,39
19	Srp	d	Thấp	Có	C	2.126,4	8,95
20	Srj	d	Thấp	Có	C	923,3	3,89
21	Srjp	d	Thấp	Có	C	680,2	2,86
22	Sp	d	Thấp	Có	C	847,7	3,57
23	Sp/T	d	Thấp	Có	C	421,8	1,78
Sông , suối						458,6	1,930,28
Tổng						**23.751,4**	**100**

Ghi chú:

- Thành phần cơ giới: Thịt nhẹ (b); thịt trung bình (c), thịt nặng (d).

- Điều kiện: Tưới chủ động (C), tưới bằng nước ngầm (N).

Kết quả đánh giá đất đai

Căn cứ vào yêu cầu sử dụng đất của từng loại cây trồng và đặc điểm của từng đơn vị đất đai, khả năng thích nghi của các loại cây trồng được đánh giá như sau:

- Theo kết quả điều tra hiện trạng sử dụng đất, Bến Cầu có 8 loại hình sừ dụng đất chính (ký hiệu là LUTs) được đưa và để đánh giá khả năng thích nghi trên từng đơn vị đất trong thời gian tới như sau:

* Thích nghi cao S1
* Thich nghi trung bình S2
* Ít thich nghi (thấp) S3
* Không thích nghi N

+ Khả năng thích nghi của các loại hình sử dụng đất cho từng đơn vị đất đai là kết quả của sự kết hợp giữ chất lượng đất đai và yêu cầu sử dụng đất của các loại hình sử dụng đất trong điều kiện có đầu tư cải thiện môi trường và điều kiện sử dụng đất được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 14: Khả năng thích nghi đất đai

Vùng thích nghi	LMUs	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Loại hình sử dụng đất (**)							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	1	3.060	12,9	N	N	S3	N	S3	S3	S2	S2
	2	570	2,4								
	4	40	0,2								
2	3	309	1,3	N	N	S2	N	S2	S2	S2	S2
3	5	3.040	12,8	N	N	S1	N	S2	S2	S2	S2
	6	163	0,7								
	7	2.070	8,7								

Vùng thích nghi	LMUs	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Loại hình sử dụng đất (**)							
				1	2	3	4	5	6	7	8
4	9	3.304	13,9	S2	S1	S1	S2	S1	S1	S1	N
	11	528	2,2								
	13	374	1,6								
5	10	619	2,6	N	N	S1	N	S2	N	S2	S2
6	12	1.388	5,8	N	N	S1	N	S2	S1	S1	S1
7	14	360	1,5	N	N	S2	N	S32	N	S2	S3
8	15	161	0,7	N	N	S2	N	S2	N	S2	S3
	16	161	0,7								
9	17	142	0,6	S2	S1	S1	S2	S2	S1	S2	S2
10	18	94	0,4	N	N	S2	N	S3	N	S3	S3
11	19	2.130	8,9	S2	S2	S1	S2	S2	S2	S2	S2
	20	923	3,9								
	21	679	2,9								
12	8	1.335	5,6	S3	S2	S2	S3	S2	S3	S3	S3
13	22	1.421	6,0	S2	S2	S1	S3	S3	N	S3	N
	23	422	1,8								
Sông suối		458,6	1,9								
TỔNG		**23.751**									
Trong đó: - S1											
- S2											
- S3											
- N											
- Sông suối											

Ghi chú: (**) LOẠI HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT:

LUT 1: Lúa 3 vụ.

LUT 2: Lúa 2 vụ.

LUT 3: Lúa mùa.

LUT 4: 2 vụ lúa + 1 vụ màu hay 1 vụ lúa + 2 vụ màu.

LUT 5: 1 vụ lúa + 1 vụ màu.

LUT 6: Đất màu (cây hàng năm khác).

LUT 7: Cây lâu năm (cây ăn quả, cao su, điều, tre, …).

LUT 8: Cây lâm nghiệp.

Từ những phân tích đánh giá như đã nêu ở trên, tiềm năng khai thác đất nông nghiệp của Bến Cầu gồm có : Tập trung vào xây dựng vùng chuyên canh lúa có truyền thống của Bến Cầu, ổn định diện tích nhất định diện tích đất lúa ở những nơi có điều kiện tưới tiêu chủ động hoặc những diện tích có điều kiện thích hợp tưới tiêu chủ động để có thể canh tác từ 2 đến 3 vụ trên năm, đất trồng cây lâu năm kể cả đất trồng cây trồng cạn cũng bố trí trên những diện tích thích hợp, trong đó có tận dụng đất để trồng rau màu thực phẩm và cây có thế mạnh như thuốc lá vàng. Trong kỳ quy hoạch cũng sẽ tiến hành chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2011 – 2015, gắn với quy hoạch ngành, lĩnh vực chủ yếu, trong đó ưu tiên dành đất cho công nghiệp, sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng và xã hội.

1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai để phát triển thị trấn Bến Cầu được xác định dựa vào các mức độ thuận lợi như sau:

+ Vị trí phân bố không gian;

+ Các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên như độ dốc, địa hình, thủy văn, khí hậu;

+ Sức chịu tải về dân số và các công trình kiến trúc;

+ Điều kiện hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai của địa phương.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng của qũy đất, đối chiếu với các tiêu chí về mức độ thuận lợi cũng như điều kiện không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để xây dựng thị trấn Bến Cầu như sau: ngoài các khu vực hiện tại, thị trấn còn được mở rộng về phía khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài là địa bàn có nhiều lợi thế để phát triển.

Điều kiện về đất đai và vị trí phân bố cơ quan phù hợp và là địa bàn có nhiều thuận lợi cho việc xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô tập trung trong quá trình phát triển thị trấn và khu kinh tế.

Về bố trí đất ở mới trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 trên cơ sở thực tế sử dụng đất đai hiện nay cho thấy có thể tận dụng một phần diện tích đất cây hàng năm khác trong khuôn viên hộ gia đình để tự giản cho các hộ có nhu cầu. Theo đánh giá tiềm năng từ qũy đất này có thể đáp ứng được không ít khoảng 15 – 20% tổng số hộ có nhu cầu về đất ở.

Do mật độ dân số ở các xã trong huyện thấp (Long Phước 42 người/km^2, Lợi Thuận 166 người/km^2, Long Chữ 188 người/km^2, Long Khánh 191 người/km^2, Long Giang 337 người/km^2, Tiên Thuận 341 người/km^2, Long Thuận 368 người/km^2, An Thạnh 414 người/km^2 và thị trấn 1123 người/km^2) cũng như phần lớn nhà ở trong các khu dân cư nông thôn được xây dựng theo dạng nông hộ cấp IV có khuôn viên kèm theo tương đối lớn, nên quỹ đất đai đáp ứng cho nhu cầu làm nhà ở mới trong thời kỳ thực hiện quy hoạch là phải có.

Trên cơ sở dự báo dân số phát triển đến năm 2020, đánh giá thực trạng quỹ đất hiện có trong từng khu vực cụ thể, đối chiếu với các tiêu chuẩn định mức đất ở cho thấy tiềm năng từ quỹ đất vườn trong khuôn viên nhà ở có thể đáp ứng khoảng 20 – 25% tổng số hộ có nhu cầu thuộc khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó việc phát triển thêm đất ở mới để đáp ứng nhu cầu dân sinh là thực tế khách quan không thể tránh khỏi như bố trí dân cư cơ sở hạ tầng theo hướng tạo

điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tập trung làm tiền đề cho quá trình đô thị hóa nông thôn Bến Cầu cũng như khu kinh tế trong tương lai.

Theo định hướng của tỉnh, Tây Ninh có quy hoạch và có mời gọi các các nhà đầu tư có nhu cầu và có thiện chí cũng như năng lực vào các khu công nghiệp trong khu kinh tế, cũng như huyện quy hoạch khu cụm công nghiệp Long Chữ, Tiên Thuận, cũng như quy hoạch và phát triển các khu dân cư. Trên thực tế tỷ lệ đô thị hoá còn thấp, tốc độ chậm lại trong những năm gần đây, tuy nhiên theo nhận định thì trong những năm tới quá trình đô thị hoá sẽ diễn ra nhanh hơn.

Với những nhận định trên sẽ tạo ra áp lực lớn trong quản lý phát triển và phân bố dân cư cho huyện Bến Cầu cũng như các địa phương khác trong tỉnh, Bến Cầu cũng đang đô thị hoá khu Kinh tế, công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, nhu cầu về vốn để phát triển hạ tầng là tất yếu, song song phát triển cơ sở hạ tầng thì các dịch vụ thương mại phải có để đáp ứng những nhu cầu đa dạng của nền kinh tế thị trường, …Đây là điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này.

* Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp:

Bến Cầu có lợi thế trong phát triển công nghiệp ở giai đoạn 2011 – 2020 nhờ có tiềm năng đất, địa chất thì tương đối, chi phí đầu tư cũng không cao lắm, thêm vào đó là chính sách kêu gọi đầu tư của tỉnh. Hoạt động khu kinh tế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Bến Cầu quy hoạch thêm khu công nghiệp để thu hút đầu tư. Cùng với các tuyến giao thông huyết mạch trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sẽ tạo lợi thế lớn trong việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm đầu ra. Tuy nhiên chỉ nên xây dựng những khu công nghiệp có khả năng thu hút đầu tư, đồng thời cần tập trung xây dựng thật tốt cơ sở hạ tầng và phải cơ chế thông thoáng hơn để tăng thêm sức hút các nhà đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh nhất là trong diện tích quy hoạch khu kinh tế, tránh tình trạng quy hoạch nhiều khu cụm công nghiệp nhưng không thu hút được nhà đầu tư dẫn đến quy hoạch treo.

Theo tính toán sơ bộ, nhu cầu mở mới các khu cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Bến Cầu đến năm 2020 khoảng 900 - 1.000 ha

* Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị:

Bến Cầu có khả năng đẩy mạnh quá trình đô thị hóa khi hệ thống giao thông hiện hữu được hoành chỉnh, bên cạnh việc hoàn thành Khu kinh tế cửa khẩu đẩy mạnh giao dịch kinh tế biên mậu, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đồng thời tốc độ đô thị hoá cao. Khi Khu kinh tế đi vào hoạt động ổn định, khu vực này sẽ tăng trưởng cao về dịch vụ của huyện (dự kiến sẽ thành lập khu đô thị Mộc Bài với diện tích tự nhiên.

Một lợi thế trong phát triển đô thị ở Bến Cầu là mật độ xây dựng ở Thị trấn và các xã chưa cao, quỹ đất nông nghiệp còn nhiều nên rất thuận lợi cho việc quy hoạch thiết kế xây dựng các đô thị mới đúng quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng là thiết kế khang trang, môi trường sạch đẹp.

* Tiềm năng phát triển cho khu dân cư nông thôn:

Do sức hút lao động vào các khu công nghiệp cũng như trong khu kinh tế và đô thị trong tương lai vẫn còn nhiều, Vì vậy dân cư nông thôn cũng sẽ tăng dần nhưng không đáng kể, vì vậy chỉ nên quy hoạch các khu dân cư nông thôn ở các xã Long khánh, Long Phước, Long Khánh kể cả khu dân cư biên giới Long Khánh, kết hợp với việc phục vụ cho việc giản dân tại chỗ phục vụ chương trình sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới của tỉnh.

Tóm lại tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển công nghiệp, xây dựng khu đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn ở một huyện Bến Cầu là là khá lớn đối với một huyện vùng biên giới vấn đề cần lựa chọn một cách tối ưu để xây dựng các khu công nghiệp, đô thị và khu dân cư nông thôn có tác động làm đòn bẩy, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Bến Cầu theo hướng nhanh và bền vững.

1.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Huyện Bến Cầu cách TP Hồ Chí Minh cũng như Thủ đô Phnômpênh của Vương quốc Campuchia không xa nơi có nhiều cảnh quan du lịch nổi tiếng của nước đất

nước Chùa tháp này, với hệ thống hạ tầng đường Xuyên Á tương đối tốt tạo điều kiện để huyện Bến Cầu có thể hình thành tuyến du lịch quốc tế này.

Đồng thời Khu du lịch sinh thái nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, đã được cấp thẩm quyền cho chủ trương đồng ý với diện tích 600,00 ha, kết hợp với việc tham quan của khách du lịch sang Campuchia. Tiềm năng về đất đai huyện Bến Cầu có thể khai thác tốt và phát triển du lịch trên cơ sở đầu tư hoàn chỉnh.

1.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của Bến Cầu là cần thiết, chính vì thế quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá thì diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp là có giới hạn, nhưng bằng sự tiến bộ của xã hội cũng như của loài người thì vấn đền năng suất cây trồng hiện tại và trong tương lai có thể tiếp tục tăng với sự đầu tư thích đáng về giống, kỹ thật chăm bón, nhưng sự gia tăng về năng suất cũng rất khó có thể đạt được tốc độ cao trong thời kỳ phát triển. Chính vì thế quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và khí hậu của vùng. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất mùa vụ,… tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hoá, nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,…

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất cho thấy tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển cho nông nghiệp của Bến Cầu như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi phát triển cây lương thực và các loại cây hàng năm khác (mía, mì…) 14.280 ha tập trung chủ yếu ở hầu hết các xã, thị trấn, trong đó:

+ Diện tích có khả năng trồng 2 đến 3 vụ khoảng 7.500 ha

+ Diện tích đất trồng 1 vụ còn khoảng 3.500 ha.

+ Diện tích có khả năng trồng các loại cây chuyên màu và cây công nghiệp hàng năm còn khoảng 2.400 ha.

+ Diện tích thích ợp trồng các loại rau xanh khoảng 100 ha nằm trên diện tích đất trồng cây hàng năm khác và trên đất lúa một vụ.

- Diện tích đất đai thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm khoảng 2.600 ha, phân bồ chủ yếu ở các xã Long Chữ, Long Phước, Long Giang, Long Khánh và Tiên Thuận.

+ Diện tích có khả năng trồng cây công nghiệp lâu năm khoảng 1.600 ha, cây ăng quả khoảng 350 ha và cây lâu năm khác khoảng 600 ha.

Tiềm năng đất đai để phát triển lâm nghiệp của Bến Cầu bao gồm toàn bộ diện tích rừng hiện có, toàn bộ diện tích này được phân bố tập trung ở xã Long Phước đã được UBND Tỉnh giao cho BCH Quân sự tỉnh quản lý.

Trong thời gian tới, để phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Bến Cầu cần phải khai thác triệt để tiềm năng đất đai hiện có, ngoài sự quan tâm của các cấp, các ngành, cần chú trọng việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn, tập trung vào các mặt như công nghệ sinh học, hoá học, cơ giới hoá và đặc biệt là công tác thủy lợi nhằm giải quyết vấn đề chủ động tưới tiêu trong sản xuất.

Tóm lại qũy đất dành cho mục đích xây dựng, mở rộng và phát triển các công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có quy mô tập trung, khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, các khu du lịch cũng như các công trình phục vụ du lịch sẽ tác động rất lớn đến tiềm năng đất đai có giới hạn của huyện Bến Cầu. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là tất yếu. Song hành với nó là nhu cầu tăng lên về nhà ở, các công trình phục vụ đời sống, tinh thần của người dân như công trình văn hoá, thể dục thể thao, công viên cây xanh, … điều này cũng tác động không nhỏ đến đất đai của huyện.

II. ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 2011 - 2015

- Tập trung các nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững; đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cầu lao động; quan tâm phát triển các ngành nghề kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và thương mại dịch vụ. Khai thác có chiệu quả tiềm năng, lợi thế thương mại dịch vụ tại cửa khầu và đường tiểu ngạch.

- Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với đảm bảo an sinh xã hội, ổn định an ninh quốc phng, bảo vệ môi trường, tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng, đảy nhasnh phát triển nguồn nhân lực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản trên địa bà nhất là khai thác than bùn.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy nhà nước, đẩy mạnh công tác đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi tệ nan quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

- Triển khai nhanh các quy hoạch được duyệt, ưu tiên đẩy mạnh phát triển công nghiệp, chế biến nông sản, các sản phẩm từ cao su, sản phẩm sau đường, sau bột mì, khuyến khích phát triển công nghiệp, vật liệu xây dựng.

- Quan tâm phát triển các loại cây trồng thế mạnh của huyện lúa, thuốc là, mía, khoai mì… đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và công nghiệp chế biến, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh.

- Phát huy tiềm năng lợi thế, đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ đi đôi với nâng cấp mở rộng đường mòn, lối mở trên biên giới, quan tâm đầu tư, hình thành hệ thống bến bãi phục vụ cho việc xuất nhập hàng hoá ở cửa khẩu, phát triển và mở rộng mạng lưới chợ, nhất là các chợ biên giới, khu vực khinh tế cửa khẩu Mộc Bài, các cử tiểu ngạch ở các xã biên giới nhằm đẩy nhanh giao lưu hàng hoá qua biên giới, mở rộng thị trường nội địa. Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, hình thành khu du lịch

sinh thái, đẩy mạnh tiến độ đầu tư, xây dựng , nâng cấp, mở rộng Trung tâm thương mại tại các xã, thị trấn.

- Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội đồng, hệ thống kênh mương tưới tiêu, ưu tiên chỉnh trang Thị trấn khang trang, hiện đại, từng bước nâng cấp và hoàn thiện các trục đường nội thị, quy hoạch mạng ứôi điểm dân cư nông thôn, xây dựng công trình giao thông theo quy hoạch, kêu gọi đầu tư xây dựng các hạng mục công trình mà huyện chưa có như bãi rác tập trung, xử lý rác ở chợ….

- Triển khai thực hiện quy hoạch chi tiết Thị trấn Bến Cầu, hoàn thành công tác quy hoạch mạng lưới và điểm dân cư nông thôn tại trung tâm các xã trên cơ sở kết hợp vốn ngân sách, vốn các chương trình đầu tư phát triển, tín dụng nhà nước, vốn xã hội hoá. Xây dựng nông thôn mới ở tất cả các xã theo tiêu chí quốc gia.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường, quản lý sử dụng có hiệu quả quỹ đất. Tăng cường công tác quản ly, kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động khai thác cát, vật liệu xây dựng gây ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục phát huy những thành quả trong cải cách thủ tục hành chính, năng lực quản lý kinh tế xã hội và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp trong những năm qua, tạo môi trường thông thoáng để thu hút đầu tư và đẩy mạnh hợp tác phát triển.

- Kết hợp giữa cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống vật chất văn hoá của nhân dân với đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng và an ninh.

Tập trung chỉ đạo thực hiện một số chương trình mang tích đột phá trong giai đoạng trước mắt như sau:

+ Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ, chú trọng phát triển công nghiệp có giá trị tăng và hàm lượng công nghệ cao, phát triển công nghiệp sạch để tăng giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường cho địa phương.

+ Huy động mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế để tiếp tục nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại, nhất là các công trình mang tích động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Gắn và khai thác tối đa lợi thế từ hệ thống hạ tầng kinh tế xã hội của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Chú trọng tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa. Chu trong quy hoạch, đầu tư, xây dựng nhà ở xã hội, thiết chế văn hóa phục vụ cho cộng đồng dân cư, trước hết là các khu dân cư biên giới, tái định cư cho dân bị di dời do việc xây dựng các công trình có mục đích công cộng, phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 2011 – 2015 và 2016 - 2020

- Theo quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Bến Cầu đến năm 2020 vẫn ổn định ở 9 đơn vị.

- Công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng phải thống nhất và dựa trên sự đồng thuận của người dân, công bố công khai quy hoạch, dự án, đảm bảo quyền lợi thỏa đáng của người dân sau khi giải tỏa đền bù.

- Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp ổn định, các vùng chuyên canh cần nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng, đảm bảo yêu cầu vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng.

- Ưu tiên cho xây dựng các công trình trọng điểm, có vai trò tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, bao gồm các khu cụm công nghiệp gắn với khu dân cư đô thị, các khu kinh tế thương mại cửa khẩu, chú trọng phát triển mạnh và bền vững công nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện, các tuyến giao thông trục và giao thông vành đai có ý nghĩa chiến lược.

- Sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn nước mặt cho các cơ sở sản xuất công nghiệp và cung cấp nước sạch cho sinh hoạt, đảm bảo nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và ưu tiên khai thác sử dụng nguồn nước ngầm cho sinh hoạt.

- Cải tạo và xây dựng các khu vực sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả khai thác phục vụ việc nuôi trồng thủy sản tập trung. Bố trí các loại hình sản xuất phù hợp, nhằm tạo ra sự cân bằng sinh thái trên phạm vi toàn huyện. Tránh sử dụng cạn kiệt tài nguyên nước ngầm và hạn chế tối đa ô nhiễm tài nguyên nước.

- Lựa chọn và nhân rộng mô hình sử dụng đất đạt hiệu quả cao, bền vững nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về đấ`t cho xây dựng các khu dân cư đạt chuẩn đạt về kiến trúc, tốt về môi trường.

2.3. Quan điểm sử dụng đất

- Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia, chinh vì thế việc sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao, lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an inh quốc phòng, tổ chức các đơn vị hành chính, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt mà phải tạo điều kiện thuận lợi trong việc định hướng phát triển giai đoạn sau; đặc biệt là đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ nông thôn sang đô thị để có thể đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của giai đoạn sau 2020.

- Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực và hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Khai thác và phát huy cao thành quả xây dựng kết cấu hạ tầng , đặc biệt là các tuyến đường trục, các khu, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại kinh tế cửa khẩu, khu dân cư và đô thị để làm động lực cho phát triển mạnh kinh tế xã hội, phát huy cao lợi thế của từng vùng.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và từng xã, thị trấn, gắn với lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, đảm bảo sự hài hóa phát triển trên phạm vi toàn huyện.

Trên quan điểm đánh giá tiềm năng đất đai, kết hợp với các định hướng phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển không gian vùng và hiện trạng sử dụng đất của địa phương, quan điểm sử dụng đất cho huyện Bến Cầu trong 10 năm tới như sau:

1. Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nói chung và của huyện Bến Cầu nói riêng, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển, vì vậy việc sử dụng thật tốt tài nguyên quốc gia này không chỉ quyết định ở tương lai của nền kinh tế đất nước mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất cần phải tiết kiệm qũy đất, sử dụng đất đúng mục đích theo các quy hoạch đã định hướng vá phải có hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp không thể thiếu trong việc tổ chức sử dụng đất của các ngành kinh tế - xã hội và các địa phương. Phương án quy hoạch sử dụng đất là kết quả hoạt động thực tiễn của hệ thống bộ máy quản lý Nhí nước, kết hợp với những dự báo có cơ sở khoa học cho tương lai. Quản lý đất đai thông qua quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất vừa đảm bảo tính thống nhất của quản lý nhà nước về đất đai vừa tạo điều kiện về phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất để đạt đến mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng và văn minh.

3. Về kinh tế quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất đai cho nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, vì đã xác định Bến Cầu vẫn là một huyện nông nghiệp do vậy vừa đảm bảo an toàn lương thực quốc gia, vừa thỏa mãn nhu cầu nông phẩm cho toàn địa phương và nguyên liệu cho ngành công nghiệp, đồng thời phải cân đối qũy đất thích hợp cho việc công nghiệp hóa đất nước, nâng cao độ phì nhiêu và hệ số sử dụng đất, vừa mở rộng diện tích để đạt theo định hướng. Đối với đất công nghiệp phải được sắp xếp và nhanh chóng hình thành các khu công nghiệp mới phù hợp với nhịp độ phát triển của tỉnh và của địa phương, không dàn trãi, không quy hoạch treo.

4. Về mặt xã hội và môi trường quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo độ che phủ thực vật của các hệ sinh thái bền vững, phải đáp ứng được nhu cầu tăng lên về đất ở và chất lượng của môi trường sống, đặc biệt chú ý đến tác động môi trường của quá trình sử dụng đất để công nghiệp hóa và đô thị hóa, nhất là các khu vực mới phát triển. Quy hoạch sử dụng đất phải phản ánh được xu hướng cân đối giữa các vùng phát triển và phần còn lại của lãnh thổ để không phát sinh nhiều chênh lệch quá xa trên cùng một địa bàn.

5. Quy hoạch sử dụng đất để phát triển hệ thống giao thông bộ, các công trình cấp thoát nước, dịch vụ công cộng sẽ làm cho giá trị đất tăng lên và tạo thêm giá trị mới về sử dụng đất, đồng thời còn nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Do đó các phương án quy hoạch sử dụng đất đều phải cân đối qũy đất cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng.

6. Duy trì và ổn định đất nông, lâm nghiệp truyền thống có năng suất cao để phát triển và nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích, bảo vệ an ninh lương thực, tăng cường diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm có giá trị trên những vùng đất thích hợp trên địa bàn Bến Cầu.

7. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo các mô hình tiên tiến, phát triển trang trại theo hướng tăng diện tích nhóm cây công nghiệp, chuyển một phần diện tích đất lúa, có năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản và các cây con khác có nhiều hiệu quả hơn.

2.4. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 20 năm tới và những năm tiếp theo

Trên cơ sở phương hướng phát triển kinh tế tổng thể kinh tế - xã hội của huyện Bến Cầu và phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực, tiềm năng, quan điểm sử dụng đất. Định hướng sử dụng đất cho 10 năm tới và giai đoạn tiếp theo như sau:

1. Giảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả.
2. Tăng diện tích đất phi nông nghiệp nhất là sử dụng đất kém hiệu quả để đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.
3. Chuyển hết 7,67 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nông nghiệp không còn đất chưa sử dụng trong thời kỳ này.

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp thời kỳ quy hoạch

a. Đất sản xuất nông nghiệp

Để phù hợp với mục tiêu chung của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ 2011 - 2020, nông nghiệp của huyện Bến Cầu sẽ được phát triển theo hướng nông nghiệp bền vững trên cơ sở chuyển dịch hợp lý cơ cấu kinh tế nông nghiệp; cơ cấu mùa vụ; sản xuất kết hợp với chế biến, tăng giá trị hàng hoá nông sản; áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng. Hình thành các vùng chuyên canh, bố trí cây trồng hợp lý với các giống năng suất cao, phẩm chất tốt nhằm tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích. Mở ra hướng phát triển diện tích cây công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao cung cấp cho nhu cầu phát triển của địa phương. Phát triển chăn nuôi toàn diện cả gia súc, gia cầm với mô hình chăn nuôi công nghiệp kết hợp với chăn nuôi gia đình...

Định hướng sử dụng đất theo mục đích sử dụng

- Đối với cây hàng năm:

Giảm diện tích canh tác lúa ở những khu vực khó khăn về nguồn nước tưới, chuyển sang trồng các loại cây trồng cạn như mía, mì, thuốc lá... *(tập trung ở Long Chữ, Long Phước, Long Khánh, Long Giang*. Hạn chế đất chuyên canh lúa *(3 vụ lúa, 2 vụ lúa, 1 vụ lúa)*, chuyển dịch cơ cấu luân canh lúa - cây trồng cạn.

+ Đưa các giống lúa thơm vào trồng trong mùa mưa, để tăng giá trị sản lượng và lợi nhuận.

+ Mở rộng thêm diện tích mì, mía, thuốc lá *(bù vào diện tích mất đi do chuyển sang các mục đích khác)*, nhằm đảm bảo đủ nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến trong tỉnh.

+ Phát triển diện tích rau xanh *(chuyên rau, luân canh rau - lúa),* cung cấp cho nhu cầu đô thị, mở ra hướng trồng rau nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến rau quả...

- Đối với cây lâu năm: Phát triển mạnh các loại cây ăn quả có giá trị thương phẩm cao, theo hướng xuất khẩu.

Hạn chế mở rộng diện tích trồng mới cây cao su, điều, tập trung canh tác trên diện tích đất hiện có, nhất là cây công nghiệp lâu năm, cải tạo giống, áp dụng chu kỳ thâm canh tăng năng suất, đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**** Chuyển dịch cơ cấu cây trồng và vấn đề sử dụng đất nông nghiệp:***

- Thâm canh tăng vụ, chuyển đất 2 vụ lên trồng 3 vụ; chuyển ruộng 1 vụ lên trồng 2 vụ để đến năm 2015 và những năm tiếp theo có diện tích gieo trồng đạt trên 27.000 ha với năng suất 50tạ/ha và sản lượng trên 135.000 tấn.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ ruộng lúa năng suất thấp sang trồng mía khoảng 243 ha, còn chân đất lúa màu ngoài vụ lúa còn sản xuất bắp khoảng 800ha, đậu phọng khoảng 400ha và thuốc lá trên 2.000ha, rau các loại khoảng trên 3.000ha.

- Cây lâu năm đề nghị ổn định, không phát triển mà chỉ nên chọn những cây thế mạnh có khả năng xuất khẩu, trong đó chuyển khoảng 510 ha đất trồng cây hàng năm (*gồm khoảng 25 ha lúa - lúa màu, 482 ha cây hàng năm khác*). Trong đó ổn định cây ăn quả hiện có, tăng cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế để đến năm 2020 còn lại diện tích là 2.605 ha.

- Tập trung khai thác cải tạo 7,67 ha đất chưa sử dụng đưa vào mở rộng diện tích đất nông nghiệp, trong đó chủ yếu trồng các loại cây hàng năm.

b. Đất lâm nghiệp

Đối với lâm nghiệp: ổn định 799,22ha đất rừng sản xuất hiện có của huyện, nếu thuận lợi thì khu sinh thái Mộc Bài thực hiện dự án tốt thì độ che phủ của huyện sẽ tăng lên chưa kể cây lâu năm.

c. Định hướng đất nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục khai thác diện tích mặt nước hiện có trên hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, nhưng cũng cần hạn chế diện tích mở rộng loại đất này vì đối với nuôi trồng thủy sản ở Bến Cầu nguồn nước không thích hợp lắm. Mở rộng diện tích một cách hợp lý với quy mô vừa và nhỏ, tốt nhất là chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp ở vùng thấp trũng, thường xuyên ngập nước hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc

sử dụng hầm đất đã khai thác đất san lấp cải tạo để đưa vào nuôi trồng thủy sản. Dự kiến đến năm 2020 diện tích loại đất này khoảng 380,98 ha.

Ngoài cân đối đất đai, phát triển thủy sản bằng cách áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu cây trồng với các loại sản phẩm có giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa đi đôi với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tăng nhanh diện tích đất phi nông nghiệp đặc biệt là cho đất ở, đất chuyên dùng, và nhất là đất đất cho phát triển hạ tầng. Dự kiến đến năm 2020 tăng thêm khoảng 2.273 ha cho các mục đích, tăng cơ cấu loại đất này lên khoảng 25,10% đáp ứng các nhu cầu phát triển hệ thống khu dân cư, cho mục đích chuyên dùng, cho phát triển hạ tầng, di tích danh thắng, bãi thải, xử lý chất thải cũng như nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương và cho xã hội, tính đến cuối kỳ quy hoạch năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Bến Cầu là 5.957 ha.

a. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:

Đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng mới cũng như mở rộng đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, trạm cấp nước sạch nhất là ở các xã biên giới đặc biệt là khu kinh tế và khu đô thị mới. Định hướng cho qũy đất này tăng thêm khoảng 32 ha để đến năm 2020 diện tích loại đất này đạt bằng hoặc trên 44 ha.

b. Đất quốc phòng

Để đáp ứng cho mục đích quốc phòng, dự kiến dành quỹ đất khoảng 24 ha để xây dựng cũng như mở rộng, nâng cấp các công trình hiện có. Như vậy đến năm 2020 diện tích đất quốc phòng của huyện đạt bằng hoặc trên 40,00 ha.

c. Đất an ninh

Để đáp ứng cho mục đích an ninh, dự kiến dành quỹ đất khoảng 16 ha đáp ứng cho trụ sở, công trình, kho tàng, nâng cấp, mở rộng, như vậy đến năm 2020 diện tích loại đất này sẽ đạt bằng hoặc trên 20 ha.

d. Đất khu công nghiệp

Trên cơ sở phương hướng và mục tiêu phát triển công nghiệp và danh mục các dự án đầu tư cho công nghiệp trên địa bàn huyện, dự kiến nhu cầu về loại đất này đến năm 2015 cần thêm 400ha phục vụ cho Khu kinh tế đến năm 2015 có 873ha và đến năm 2020 cần thêm 490 ha để đáp ứng lấp đầy theo định hướng của địa phương, như vậy đến năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp của huyện đạt trên 963 ha.

đ. Đất sản xuất kinh doanh

Trên cơ sở kêu gọi đầu tư và cũng trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương trong giai đoạn tới, dự kiến cho nhu cầu về loại đất này là tăng thêm 98 ha để đến năm 2015 có được 342,85 ha và cần thêm cho cả kỳ quy hoạch là 758 ha để đến năm 2020 Bến Cầu sẽ có trên 1.035 ha cho các cơ sở ngoài khu công nghiệp, đất cho công viên sinh thái thể dục thể thao, đất cho nhà ở xã hội, … như vậy đến năm 2020 diện tích loại đất này sẽ đạt khỏang 1.035 ha.

e. Đất cho hoạt động khoáng sản

Đối với đất khai thác khoáng sản trong kỳ quy hoạch này xây dựng chỉ tiêu tăng thêm 98,56 ha khoáng sản, trong đó đất than bùn phục vụ cho sản xuất phân bón vi sinh phục vụ cho nông nghiệp đối với doanh nghiệp đang thực hiện dự án và đã có chủ trương, loại khoáng sản này chủ yếu tập trung trên nền đất trũng sản xuất lúa, ven sông tăng thêm trong kỳ là 83,56 ha, ngoài ra còn 15,00 ha đất sét tăng thêm trong kỳ quy hoạch. Để đến cuối kỳ 2020 diện tích đất này sẽ đạt trên 103,63 ha. Tập trung ở 3 xã Long Chữ (25,00 ha); Tiên Thuận (23,63 ha than bùn và 15,00 ha sét) và An Thạnh (40,00ha).

f. Đất cho vật liệu xây dựng, gốm sứ

Ngoài đất cho hoạt động khoáng sản cần phải có quỹ đất phục vụ nhu cầu san lấp của xã hội cũng như của địa phương là rất cần thiết, chính vì thế phương án quy hoạch có đưa thêm khoảng 85,13 ha để phục vụ cho cho nhu cầu đất san lấp công trình hạ tầng, san lấp nền hạ các tuyến đường được xây dựng mới cũng như mở rộng, nâng cấp trên địa bàn Bến Cầu,… ngoài ra còn có cả thăm dò địa chất, làm cơ

sở cho việc khai thác khoáng sản. Như vậy nhu cầu từ nay đến 2020 diện tích đất san lấp, đất cho hoạt động vật liệu xây dựng là 96,50 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Nhu cầu đến năm 2020 huyện cần có một bãi rác tập trung để xử lý rác trên địa bàn huyện, ngoài ra còn cần một số diện tích cho các xã, thị trấn để tập kết rác trung chuyển ra bãi tập trung (bãi tập trung 20,00 ha tại Long Chữ. Diện tích đất này chủ yếu nằm trên nền đất lúa, khảo sát hiện trạng có khả năng khoảng 10,00 ha đất cây hàng năm khác không phải là cây lúa), nhưng nhu cầu là cần thiết và định hướng cho lâu dài nên xây dựng phương án vẫn cần thêm khoảng 20,00 ha làm bãi rác tập trung; kỳ quy hoạch cũng tăng thêm 1,10 ha ở Long Thuận và Long Phước 2,30 ha làm bãi trung chuyển, đồng thời chuyển 0,89 ha đất rác ở thị trấn thành đất phi nông nghiệp, như vậy đến năm 2020 diện tích cho loại đất bãi thải, xử lý chất thải nguy hại của huyện đạt 23,40 ha.

h. Đất Tôn giáo, tín ngưỡng

Đây là phong tục tập quán của dân ta chính thế cần phải có một quỹ đất thích hợp nhưng không lãng phí quỹ đất này, kỳ quy hoạch không xây dựng phương án tăng trên loại đất này. Đến năm 2020 diện tích cho loại đất này vẫn là 10,67ha.

i. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa, trong thời kỳ từ nay đến năm 2020 cũng phải dành một quỹ đất nhất định để bố trí, mở rộng các khu nghĩa địa của Huyện với định mức 0,01 - 0,06 m^2/ người dân (*TCVN 4449/1987*). Đồng thời từng bước di chuyển các khu nghĩa địa, mồ mả trong các khu dân cư ra bên ngoài, tập trung thành các khu nghĩa địa mới, nhằm đảm bảo môi trường trong lành cho các khu dân cư. Nhu cầu từ nay đến 2020 cần thêm khoảng 27,00 ha để phân bổ cho các xã, riêng thị trấn không phân bổ nữa mà phân bổ cho thêm cho 2 xã Tiên Thuận và Lợi Thuận sẽ đáp ứng nhu cầu cho thị trấn. Như vậy đến năm 2020 diện tích cho loại đất này đạt 60,00 ha.

k. Đất phát triển hạ tầng

Tăng mạnh khoảng 388 ha đáp ứng nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội phục vụ cho tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện; trong đó tập trung tăng mặt đất: giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, đất cho cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở nghiên cứu dịch vụ và xã hội, đất chợ, vv. Như vậy đến năm 2020 diện tích cho loại đất này đạt 2.019,01 ha.

Đất giao thông

Đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông, coi giao thông là một trong những động lực thúc đẩy nền kinh tế của huyện phát triển; phát huy tối đa về lợi thế địa lý của huyện, phát triển hệ thống giao thông đối ngoại giao thông trong nội địa.

* Đường sắt TP Hồ Chí Minh – Mộc Bài hướng tuyến gần như song song về phía Bắc QL 22 qua địa bàn Bến Cầu khoảng 3.0km

* Tuyến đường bộ cao tốc từ TP Hồ Chí Minh đi Mộc Bài qua Bến Cầu dài khoảng 2.0Km quy mô 4 - 8 làn xe, đường cao tốc loại A, bắt đầu từ sông Vàm Cỏ Đông theo hướng Tây Nam, hướng Nam và nối vào QL 22A tại vị trí nằm về phía Đông Đô thị Mộc Bài thuộc xã An Thạnh. Dự án này có khả năng đầu tư vào sau năm 2015.

* Tuyến đường Xuyên Á (QL 22A) Đi qua địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, qua 3 huyện Trảng Bàng, Gò Dầu và Bến Cầu tại cửa khẩu quốc tế Mộc Bài tiếp giáp với biên giới Campuchia. Đoạn qua địa bàn huyện Bến Cầu dài 10,0 km với điểm đầu tại cầu Gò Dầu, điểm cuối là cửa khẩu Mộc Bài, trong đó có 8 km đầu mặt đường BTN rộng 12m và 2 km còn lại mặt đường BTN rộng 14 m (có dải phân cách).

* Quốc lộ 14C qua Bến Cầu dài 23km được nâng cấp 4.1km ĐH Long Giang – Ninh Điền; 3.4km ĐH Long Giang – Long Phước và 15.5km ĐT 786 tuyến bắt đầu từ ranh huyện Châu Thành đến ranh huyện Trảng Bàng (2 làn cơ giới và 2 làn thô sơ)

* Nâng cấp, mở rộng đường 786 nền rộng 18.5m; mặt đường rộng 13.5m thảm bê tông nhưa.

* Đường tuần tra biên giới

* Nâng cấp và kéo dài các tuyến đường huyện hiện hữu.

* Quy hoạch bến xe huyện

Đất thủy lợi

Tiếp tục hoàn chỉnh các trạm bơm Long Thuận, Long Khánh và Tiên Thuận; Đầu tư mới trạm bơm Long Phước A.

Đất công trình năng lượng

Dự phòng cho giai đoạn này là 1.5ha để xây dựng các tuyến đường điện.

Đất công trình bưu chính, viễn thông

Phát triển theo hướng tin học hóa, từng bước nâng cao dịch vụ, bán kính phục vụ ngày càng gần (bình quân 3 Km/bưu cục), mỗi bưu cục phục vụ cho khoảng 7.000 người, xây dựng mạng lưới rộng khắp, ưu tiên phát triển các hệ thống đại lý cung cấp dịch vụ, 100% các xã đều có điểm dịch vụ bưu chính, đồng thời từng bước nâng cấp chất lượng dịch vụ hiện có và mở rộng các dịch vụ mới; xây dựng và phát triển mạng viễn thông hiện đại, đồng bộ và rộng khắp. Dự kiến nhu cầu cho loại hình này là 1.4ha để xây dựng các hạng mục của loại hình này

Đất cơ sở văn hóa

Khi nền kinh tế của Huyện ngày càng phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao, kéo theo nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần, vui chơi giải trí, ngày càng tăng. Để đáp ứng quy luật này, dự kiến trong những năm tới ngoài các công trình hiện có, trên địa bàn Huyện sẽ xây dựng mới một số công trình, nhằm đạt tiêu chuẩn từ 10 - 15 m^2 đất văn hoá /người dân vào năm 2020: cải tạo, nâng cấp cũng như xây dựng các Trung tâm văn hoá, các thiết chế văn hóa đạt chuẩn; bố trí đầy đủ khu văn hoá thanh thiếu niên trên địa bàn các xã, khu công viên vui chơi giải trí, công viên sinh thái, nhu cầu dự kiến tăng thêm 9,33ha. Như vậy đến năm 2020 diện tích cho loại đất này đạt 82 ha.

Đất cơ sở y tế

Nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân, ngoài việc đầu tư tăng cường trang thiết bị khám chữa bệnh hiện đại, dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, trên địa bàn Huyện sẽ mở rộng và xây dựng mới một số công trình y tế sau: Xây dựng 1 bệnh viện tư nhân tại khu kinh tế.

Tổng diện tích đất dành cho y tế tăng thêm khoảng 4,00 ha và đến năm 2020 toàn Huyện có khoảng 8,49 ha đất dành cho sự nghiệp y tế.

Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Đầu tư cho sự nghiệp giáo dục, phấn đấu xây dựng 100% trường lớp đạt chuẩn Quốc gia về quy mô diện tích đất, trong đó: bình quân diện tích đất/ đầu học sinh cấp tiểu học đạt từ 12 - 15 m^2, cấp THCS đạt 15 - 18 m^2, cấp PTTH đạt 18 - 20 m^2, nhà trẻ đạt 15 - 25 m^2, mẫu giáo đạt 20 - 30 m^2 (*theo TCVN 4449/1987*).

Để đáp ứng được nhu cầu về cơ sở vật chất trong những năm tới, dự kiến sẽ mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới các công trình sau:

- Đối với cấp THPT có 03 điểm trường Nguyễn Huệ; Huỳnh Thúc Kháng và Trung tâm GDTX (nay là Trung tâm giáo dục, hướng nghiệp dạy nghề), cả 3 điểm trường này có đủ đất theo quy định để được công nhận chuẩn Quốc gia nên không bố trí thêm diện tích trong kỳ quy hoạch

- Đối với cấp THCS ở 9 xã, thị trấn nhìn chung đủ diện tích đất để được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Đối với cấp tiểu học ở các xã, thị trấn nhìn chung đều có đủ diện tích đất để đạt chuẩn Quốc gia, ngoại trừ các điểm trường sau:

TH An Thạnh B cần thêm 0,10 ha (Ấp Bến);

TH Lợi Thuận B Quy hoạch điểm mới cần 0,5 ha (ấp Mộc Bài);

TH Tiên Thuận C cần thêm 0,1 ha để mở rộng (ấp Bàu Tràm lớn);

TH Long Thuận A cần thêm 0,06 ha để mở rộng (ấp Long Hoà);

TH Long Khánh B cần thêm 0,10 ha để mở rộng (ấp Long Phú);

TH Long Giang B cần thêm 0,04 ha để mở rộng (ấp Cao su);

TH Long Phước cần thêm 0,10 ha để mở rộng (ấp Phước Trung);

TH Long Chữ A cần thêm 0,41 ha để mở rộng (ấp Long Hoà).

- Đối với khối Mầm non có 14 điểm trường hầu hết đều có đủ diện tích để công nhận đạt chuẩn riêng trường Mẫu giáo Lợi Thuận cần xây dựng thêm điểm mới tại ấp Thuận Đông nhu cầu là 0,30 ha; trường Mẫu giáo Long Phước cần thêm 0,05 ha để mở rộng tại ấp Phước Đông và trường Mẫu giáo Tiên Thuận cần thêm 0,44 ha để mở rộng tại ấp Tân Lập. Ngoài ra còn dự phòng một quỹ đất dành cho giáo dục nhưng chức có công trình cụ thể.

Theo dự kiến, tổng nhu cầu diện tích đất dành cho các mục đích trên tăng thêm khoảng 41 ha và đến năm 2020 toàn Huyện đạt trên 65,40 ha đất dành cho giáo dục đào tạo.

Đất cơ sở thể dục thể thao

Phấn đấu đến năm 2020 tất cả các xã, thị trấn, cơ quan, trường học có sân luyện tập thể dục thể thao, nhu cầu tăng lên thêm 183 ha cho việc xã hội hóa TDTT, kể cả sân golf (khoảng 120 ha), như vậy đến năm 2020 loại đất này sẽ đạt trên 174ha.

Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

Định hướng tăng lên không nhiều khoảng 0,5 ha nhưng đáp ứng nhu cầu để xây dựng công trình khoa học cho huyện đến năm 2020.

Đất dịch vụ về xã hội

Nhu cầu để xây dựng các dịch vụ này tại địa bàn không có (nuôi dưỡng người già neo đơn, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trại giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở dịch vụ tổ chức lễ cưới, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và các cơ sở dịch vụ khác) nhu cầu tăng thêm khoảng 0,3ha

Đất chợ

Bến Cầu hiện có 07 chợ nhưng diện tích nhỏ dự kiến cần nâng cấp mở rộng và cải tạo còn đối với các xã Long Thuận, Lợi Thuận giữ nguyên không mở rộng mà chỉ nâng cấp nhu cầu cho giai đoạn này khoảng 3,10ha, tính đến năm 2020 Bến Cầu đạt trên 14,53 ha đất chợ.

PHẦN IV
XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và cơ cấu chuyển dịch kinh tế

Định hướng chung

Nhanh chóng xây dựng huyện Bến Cầu cơ bản trở thành một huyện nông nghiệp theo định hướng công nghiệp vào khoảng những năm 2015 và 2020 với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ, gắn liền với sự phát triển kết cấu hạ tầng của Vùng đô thị thành phố Hồ Chí Minh và toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nâng cao tiềm lực và sức cạnh tranh của toàn nền kinh tế, hội nhập thành công, nắm bắt những cơ hội thuận lợi do hội nhập kinh tế mang lại nhằm phát triển kinh tế – xã hội nhanh, nâng cao đời sống của nhân dân trong huyện.

Từ nay đến năm 2020, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo chuyển biến mạnh về tốc độ phát triển, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tạo tiền đề phát triển nông nghiệp và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm thực hiện thành công những mục tiêu đã đề ra.

Mục tiêu tổng quát

Theo "Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Tây Ninh nói chung, trong đó Bến Cầu cũng không tách rời khỏi định hướng phát triển của tỉnh trong thời kỳ 2011 đến năm 2020". Với điểm xuất phát từ thực trạng nền kinh tế của địa phương trong những năm qua, trên cơ sở những lợi thế và hạn chế, các quan điểm phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bến Cầu trong giai đoạn từ nay cho đến năm 2020 chủ yếu như sau:

- Xây dựng Bến Cầu thành một huyện nông nghiệp của vùng biên giới đang trên quá trình từng bước đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá – hiện đại hoá làm cho Bến Cầu giàu về kinh tế, vững về chính trị, mạnh về quốc phòng an ninh, đẹp về văn hoá và cao về trí tuệ,

- Phát huy tinh thần tự chủ, từ cơ sở kinh tế hiện có của huyện chuyển nhanh theo những lợi thế , khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng sẵn có từ các thành phần kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng trên cơ sở bền vững, nâng cao mức bình quân thu nhập, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá. Kêu gọi sự đầu tư, tranh thủ mọi nguồn lực trong và ngoài tỉnh, nắm thời cơ, phát huy nội lực, tạo ra thế và lực trong phát triển kinh tế, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nông nghiệp – dịch vụ thương mại - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Phát triển kinh tế song song với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đảm bảo xã hội công bằng dân chủ và văn minh.

- Nắm bắt thời cơ, tranh thủ vốn đầu tư phát triển mạng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tăng nhanh giá trị sản lượng các ngành mũi nhọn, chú ý các ngành công nghệ cao, đổi mới công nghệ, thiết bị theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá nhằm nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, hướng tới xuất khẩu. Khuyến khích nhiều thành phần kinh tế phát triển, hỗ trợ khôi phục, duy trì và mở rộng các ngành nghề truyền thống, thế mạnh của Bến Cầu.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, nông nghiệp sạch; công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng nông sản, sản xuất kết hợp với chế biến, tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hoá, hình thành và phát triển vành đai xanh, rau sạch, cải tạo vườn tạp, phát triển các loại cây ăn trái. Chuyển dịch dần cơ cấu sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật – công nghệ sinh học vào sản xuất nhằm tạo ra bước phát triển mới về năng

suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, tăng năng suất lao động xã hội và hiệu quả kinh tế.

- Duy trì và bảo vệ diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh phong trào trồng cây phân tán trên khắp địa bàn huyện, tạo môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Chú trọng phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng cơ sở. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông, thủy lợi, hệ thống trường học, trạm y tế.... mở rộng mạng lưới điện, mạng lưới thông tin liên lạc trong toàn huyện.

- Từng bước giảm nhịp độ tăng dân số tự nhiên và ổn định dần vào những năm tới, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Chú trọng phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, nâng cao trình độ dân trí, chất lượng khám chữa bệnh, đẩy mạnh các phong trào hoạt động văn hoá – thể thao....

Mục tiêu cụ thể

Trên cơ sở những quan điểm phát triển chung, xuất phát từ những tiềm năng, lợi thế, thời cơ và thách thức đặt ra đối với huyện Bền Cầu, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ 2011 – 2020 của huyện Bến Cầu như sau:

- Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khoảng 14,54% năm vào giai đoạn 2011 – 2015 và 14%năm vào giai đoạn 2016 – 2020.

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng nông lâm nghiệp – công nghiệp tiểu thủ công nghiệp – thương mại dịch vụ với tỷ trọng các ngành tương úng như sau: 25,75% - 40,06% - 34,19% ở năm 2015 và phát triển cao hơn ở mức này vào những năm tiếp theo.

- Tăng thu nhập bình quân đầu người đạt 21.097 triệu đồng tương đương 2.336USD vào giai đoạn 2011 – 2015 và những năm tiếp theo phấn đấu bằng hoặc cao hơn ở giai đoạn 2016 – 2020.

- Cơ bản giải quyết đảm bảo việc làm cho người lao động (*hạ tỷ lệ thiếu việc làm xuống dưới 4% vào năm 2020).* Trong kỳ quy hoạch tạo việc làm cho 1.500 người vào năm 2015 và 2.000 người cho giai đoạn 2016 – 2020.

- Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèoTrung ương và địa phương xuống còn 3.5% vào giai đoạng 2011 – 2020.

- Phấn đấu hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1% và ổn định ở mức này.

- Phấn đấu trên vạn dân số lượt bác sỹ phục vụ là 4,2 người/vạn dân.

- Hạ tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 18,05%.

- Tăng tỷ lệ che phủ rừng từ 6,14 lên 6,25%

- Phấn đấu nâng tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh từ 95 lên 97%.

- Đưa tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia lên 99,39%

Để đạt được các mục tiêu trên, trước hết cần sự quan tâm của các cấp, các ngành, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đổi mới công nghệ, khắc phục những khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành phát triển.

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội huyện Bến Cầu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015
1	**Tổng GDP** *(Giá 1994)*	Triệu đồng	664.284	1.309.610
	Nông lâm ngư nghiệp	Triệu đồng	3.478	4.654
	Công nghiệp – xây dựng	Triệu đồng	5.148	12.545
	Thương mại, dịch vụ	Triệu đồng	5.287	11.249
2	**Tốc độ tăng trưởng b/quân**	%		
	Tổng GDP	%	15,4	14,6
	Nông lâm ngư nghiệp	%	6,0	5,5
	Công nghiệp – xây dựng	%	19,5	16,2
	Thương mại, dịch vụ	%	16,3	16,0
3	**Cơ cấu kinh tế**	%		
	Nông lâm ngư nghiệp	%	26,3	17,5
	Công nghiệp – xây dựng	%	38,7	45,4
	Thương mại, dịch vụ	%	35,0	37,1
4	**GDP/người**	USD	1.050-1.100	2.070

Nguồn:

Về sản xuất nông nghiệp

- Đến 2015 tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 36.725 ha gồm các loại cây trồng như sau:

+ Cây lương thực 27.925 ha.

+ Cây chất bột có củ 1.100 ha.

+ Cây công nghiệp 4.100 ha.

+ Cây thực phẩm 3.600 ha.

Bảng 17: Diện tích, năng suất và sản lượng cây trồng

	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
Lúa	27.125	53	143.763
Bắp	800	65	5200
Mì	600	300	18.000
Khoai các loại	500	125	6250
Mía	1.500	700	105.000
Đậu phộng	400	32	1280
Thuốc lá	2.200	26	5.720
Rau các loại	3.200	130	41.600
Đậu các loại	400	16	640

* *Về chăn nuôi*

- Đàn trâu 4.3500 con.

- Đàn bò 13.000 con.

- Đàn heo 30.000 con.

- Gia cầm 270.000 con.

Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bằng cách thâm canh tăng vụ, đẩy mạnh tiến độ chuyển đổi cây trồng. Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng có năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

- Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp bằng cách thâm canh tăng vụ, đẩy mạnh tiến độ chuyển đổi cây trồng. Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng có năng suất chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

- Phát triển cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm, cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ hình thành và phát triển có quy hoạch trên cơ sở quỹ đất trồng những cây thích hợp có giá trị kinh tế cao. Đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hộ gia đình.

Về công nghiệp – xây dựng

- Công nghiệp: Tạo điều kiện và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Đẩy nhanh xây dựng các cụm công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây dựng, mở rộng các trạm cung cấp nước sạch, kêu gọi xây dựng nhà máy nước phục vụ cho dân cư trên địa bàn thị trấn và khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

+ Đến cuối năm 2015 đưa tổng số hộ sử dụng điện toàn huyện là 99%.

- Xây dựng: Tập trung các công trình trọng điểm như: ĐT 786; hoàn chỉnh hệ thống thoát nước thị trấn, nâng cấp và xây mới chợ ở các xã chưa có chợ và di dời mở rộng chợ thị trấn theo định hướng của huyện.

+ Chú trọng thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án lớn của huyện như: cụm công nghiệp phía Nam huyện nằm ở xã An Thạnh gần cầu Gò Dầu, khu dân cư An Thạnh, khu dân cư biên giới, các sân bóng đá, các dự án thủy lợi, vv .

+ Quy hoạch các điểm dân cư nông thôn 08 xã năm 2011-2015; Quy hoạch thị trấn giai đoạn 2010 - 2020 và tầm nhìn đến 2030; Quy hoạch GTNT 2010-2020.

Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội

- Về giáo dục: Tiếp tục phát triển hệ thống giáo dục mầm non phù hợp với nhu cầu và điều kiện kinh tế - xã hội từng xã. Tăng số lượng trường Tiểu học học 02 buổi/ngày từ 5-10% hàng năm. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, đạo đức, giáo dục pháp luật và an toàn giao thông cho học sinh.

- Về y tế: Tăng cường quản lý và phát triển hệ thống khám chữa bệnh chăm sóc sức khỏe của nhân dân, duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình.

- Về văn hóa thể dục thể thao: Xây dựng các sân chơi đá, bóng chuyền ở các ấp đạt 50% ấp, khu phố nhằm tạo điều kiện cho phong trào văn hóa thể dục, thể thao phát triển mạnh mẽ. Phấn đấu 100% xã, thị trấn có Trung tấm văn hóa – thể thao học tập cộng đồng. Nâng cao chất lượng phong trào " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90% trở lên.

- Về an ninh quốc phòng: Đảm bảo giữ vững ổn định chính trị nội, ngoại biên và trật tự an toàn xã hội. Duy trì thường xuyên chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tổ chức huấn luyện khu vực phòng thủ đạt chỉ tiêu đề ra hàng năm. Tiếp tục kiềm chế sự gia tăng và phấn đấu giảm tội phạm, gắn việc thực hiện chương trình mục tiêu "4 giảm" của tỉnh.

Các dự án phát triển khu công nghiệp trên địa bàn huyện

Trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài:

+ Các dự án được phê duyệt đã được bồi thường đạt 100% gồm 06 dự án, diện tích 49,059 ha; các dự án bồi thường bao gồm 10 dự án với diện tích 202,03 ha (đã bồi thường được 148,07 ha). Ngoài ra nhà đầu tư tự thỏa thuận với dân gồm 09 dự án, diện tích 600,1 ha (đã thỏa thuận được 337,1 ha).

+ Khu 133 ha đã bồi thường giải phóng mặt bằng được 106,32 ha, diện tích chưa bồi thường 9,13 ha, diện tích không bồi thường 17,5 ha. Trong 106,32 ha có 11 dự án đã bồi thường đạt 100%, với diện tích 61,27 ha và 04 dự án chưa hoàn thành diện tích 12,33 ha (đã bồi thường được 9,88 ha).

Các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện

Các dự án đang triển khai gồm: Bệnh viện đa khoa, Trung tâm văn hóa huyện, địa đạo Lợi Thuận, Trường TH Long Khánh A, cụm trường học An Thạnh, trạm bơm Bến Đình… và dự án nâng cấp ĐT 786 (đoạn từ cầu Đìa Xù đến đường Xuyên Á).

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

– Tăng nhanh giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp bình quân khoảng khoảng trên 5,02%/năm giai đoạn 2011 – 2020. Phát triển chăn nuôi đưa tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp lên trên 17%.

– Đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp trong khu vực nông thôn lên tới >42%, dịch vụ trên 27%.

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

- *Giai đoạn 2011-2015*

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt khoảng 18%/năm trở lên.

+ Nâng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong tổng GDP trên địa bàn theo giá hiện hành từ 26,2% năm 2010 lên khoảng 44% năm 2015.

- *Giai đoạn 2016-2020*

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân đạt trên 40%/năm.

+ Nâng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong tổng GDP trên địa bàn theo giá hiện hành từ 44% trở lên.

1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

+Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất dịch vụ bình quân đạt khoảng 14%/năm trở lên giai đoạn 2011- 2015 và 15% giai đoạn 2016-2020

+Tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng trưởng khoảng 25%/năm giai đoạn 2010-2020 phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng bình quân 19-21%/năm giai đoạn 2011-2020.

+ Lượng khách du lịch đến Bến Cầu tăng bình quân 10%/năm giai đoạn 2011-2020. Trong đó lượng khách quốc tế tăng bình quân khoảng 10%/năm, khách trong nước tăng tăng 10%/năm trở lên.

1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

**** Chỉ tiêu dân số***

Bảng 18: Dự báo dân số huyện Bến Cầu đến năm 2020

Đơn vị: người

STT	Danh mục	2010	2015	2020
	Tổng dân số	**62.900**	**69.670**	**80.017**
1	Dân số đô thị	7.930	8.688	9.990
2	Dân số nông thôn	55.510	62.782	70.127

** Chỉ tiêu Lao động*

Bảng 19: Dự báo lao động huyện Bến Cầu đến năm 2020

Đơn vị: người

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020
1	Lao động trong độ tuổi	43.024	43.788	50.354
2	Lao động có việc làm	34.299	37.000	42.549
3	% so với LĐ trong độ tuổi	79.70	84.50	84.50

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tăng nhanh lao động kỹ thuật, lao động trong ngành sản xuất công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chuyển lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp các ngành nghề truyền thống và các lĩnh vực dịch vụ.

Mỗi năm thu hút khoảng 18.000-19.000 lao động, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống còn 40% (năm 2015), nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn trên 85%, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo là 55% đến năm 2015 và 70% vào năm 2020.

**** Việc làm***

- Đến năm 2015 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, dạy nghề chiếm 60%, khoảng 70 - 75 % vào năm 2020. Tạo điều kiện giải quyết việc làm khoảng 1500 lao động mỗi

năm trong giai đoạn 2011-2015, >1500 lao động giai đoạn 2016-2020. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị khoảng dưới 3,5%.

**** Thu nhập***

Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 1.055 USD năm 2010, đến 2015 đạt từ 2.336 USD trở lên. GDP bình quân đầu người tính theo giá thực tế đạt 3.000 USD/người năm 2020.

Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,5 % năm. Đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo còn 3,5% ; đến năm 2020 còn khoảng 1% hộ nghèo.

1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.

**** Chỉ tiêu phát triển đô thị***

Theo quy hoạch tổng thể kinh tế -xã hội của thì Bến Cầu được xác định trong định hướng phát triển đô thị:

- Đến năm 2015 tỷ lệ đô thị hóa 30% - 33%, tổng dân số đô thị 8.000 – 9.000 người.

- Đến năm 2020, tổng dân số đô thị khoảng 8.500 – 10.000 người, tỷ lệ đô thị hóa tăng lên 55- 60 %.

- Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị trung bình 90 m^2/ người năm 2015, 95 m^2/người năm 2020.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở đô thị: Năm 2015, bình quân đạt trên 15 m^2/người; Năm 2020, đạt bình quân 20 m^2/người.

- Trong định hướng của tỉnh Cực phía Tây Bắc của vùng đô thị Tp.HCM gồm các đô thị: trong đó Mộc Bài, Tây Ninh là một trong những hạt nhân;

**** Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn.***

- Từ nay đến năm 2020, phấn đấu xây dựng nông thôn huyện Bến Cầu có kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội từng bước hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch. Xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ. An ninh trật tự

được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

- Tỷ lệ xã xây dựng nông thôn mới đến năm 2015 là 20% và 50% đến năm 2020. Toàn huyện phấn đấu, đến năm 2015, có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Từ năm 2016 – 2020, phấn đấu xây dựng 07 xã còn lại đạt chuẩn nông thôn mới với mức độ đạt tiêu chí bình quân của từng xã là 14/19.

1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Đến năm 2020, mạng lưới kết cấu hạ tầng về cơ bản được hoàn thiện theo tiêu chuẩn hiện đại, hệ thống giao thông nông thôn được bê tông hoá; 90% số hộ dùng nước sạch vào năm 2015, đến 2020 đạt trên 99% số hộ được dùng điện lưới quốc gia và được sử dụng nước sạch.

- Tỷ lệ 100% trẻ em đến 6 tuổi vào lớp 1 năm 2015. Duy trì, củng cố kết quả hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS; hoàn thành phổ cập bậc trung học năm 2015. Xây dựng 80% trường tiểu học, 50% trường THCS, 85% trường THPT đạt chuẩn quốc gia vào năm 2020.

- Đến năm 2015, đạt chỉ tiêu: Gia đình văn hóa: 94% trở lên. Ấp, khu phố văn hóa: 83% trở lên. Xã, thị trấn văn hóa: 02 xã xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn xã văn hóa nông thôn mới, đạt tỷ lệ 30% trên tổng số xã; thị trấn văn minh. Định hướng đến năm 2020: Nâng cao chất lượng các chỉ tiêu đạt được gia đình văn hóa, ấp văn hóa. Phấn đấu đạt 50% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; thị trấn sẽ đạt chuẩn văn minh.

- Tốc độ tăng sản lượng bưu chính đạt 8-12 %/năm.

- Số lượng giường bệnh đạt bình quân đạt 24 giường/vạn dân năm 2015 và 25 giường/vạn dân vào năm 2020

- Đến năm 2015 có 100% khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu…có khu xử lý nước thải tập trung, đạt tiêu chuẩn môi trường.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

2.1.1. Nhu cầu sử dụng đất các ngành kinh tế

a. Nhu cầu đất ngành công nghiệp

Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế động lực trong phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 – 2020 song hành là phát triển công nghiệp nên sẽ được tiếp tục ưu tiên đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư theo hướng sản xuất hiện đại và ít gây nguy hại đến môi trường, khuyến khích các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp và hạn chế tối đa phát triển ra bên ngoài.

+ Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng khu – cụm công nghiệp:

Định hướng đến năm 2020 về cơ bản Bến Cầu có một nền nông nghiệp bền vững với cơ cấu hợp lý, phù hợp với điều kiện và tiềm năng, lợi thế của huyện, cân bằng sản xuất nông nghiệp đồng thời đưa tỷ lệ đất công nghiệp trong khu kinh tế tương xứng với các huyện, tỉnh lân cận trong khu vực. Đồng thời các sản phẩm công nghiệp của Tây Ninh có khả năng cạnh tranh và đứng vững tại thị trường trong nước và ngoài nước. Để đạt được mục tiêu trên, đến năm 2020 diện tích đất khu, cụm công nghiệp của huyện sẽ tăng mạnh. Trong đó tập trung các khu công nghiệp đã có chủ đầu tư, đồng thời kêu gọi đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp chưa có nhà đầu tư. Không phát triển thêm khu công nghiệp khi các khu đã quy hoạch nhưng chưa lấp đầy trên 60% diện tích đã quy hoạch.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất và bảo vệ môi trường, hài hoà trong phát triển không gian lãnh thổ huyện, tỉnh Tây Ninh chỉ khuyến khích các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp đã được quy hoạch. Hiện nay, toàn huyện có 3 khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với nhu cầu về đất đai như sau: Theo quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh, hiện trạng Bến

Cầu có 03 cụm công nghiệp đã được quy hoạch với diện tích là 533,00 ha trên địa bàn xã Lợi Thuận, cũng theo quyết định này thì diện tích đất công nghiệp được điều chỉnh lên 963,00 ha, trong đó cụm công nghiệp phân tán là 30,00 ha và khu công nghiệp tập trung là 933,00 ha cụ thể như sau:

- Trong khu phi thuế quan: gồm có 03 khu: Khu thương mại công nghiệp số 1 với quy mô 205,00 ha được bố trí ở hướng Đông Bắc; khu thương mại công nghiệp số 2 có quy mô 328,00 ha bố trí ở hướng Tây Bắc; và khu thương mại công nghiệp số 3 có quy mô 100,00 ha bố trí ở hướng Tây Nam, nằm giữa khu sân golf và khu du lịch sinh thái với định hướng là công nghiệp sạch, công nghệ cao và thân thiện với môi trường

- Khu công nghiệp số 4 có quy mô 300,00 ha bố trí theo hướng Nam cặp theo sông Vàm Cỏ Đông gần cầu Gò Dầu, trên địa bàn xã An Thạnh. Như vậy đến năm 2020 thì nhu cầu đất công nghiệp trên địa bàn Bến Cầu sẽ tăng thêm 490,00 ha để cuối kỳ quy hoạch đạt được diện tích 963,00 ha.

+ Cụm Công nghiệp TM số 1 xã Lợi Thuận 205,00 ha;

+ Cụm Công nghiệp TM số 2 xã Lợi Thuận 328,00 ha;

+ Cụm Công nghiệp số 3 (CN sạch) xã Lợi Thuận 100,00 ha;

+ Cụm Công nghiệp Đại An xã An Thạnh 300,00 ha;

+ Cụm CN phân tán huyện Bến Cầu 30,00 ha. Các cụm công nghiệp này được Ban quản lý thuộc tỉnh xây dựng diện tích và chỉ tiêu

Bảng 20: Nhu cầu đất công nghiệp trên địa bàn Bến Cầu đến năm 2020

STT	Hạng mục	Năm 2010			Năm 2020			
		Khu	Cụm CN	D Tích (ha)	Khu	Cụm CN	Diện tích (ha)	
							Tổng số	Tăng
2.1	**Huyện Bến Cầu**		**03**	**473**		***1***	**963**	**490**
	Cấp tỉnh quản lý			*473*			963	*490*

Nguồn: theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ

+ Nhu cầu đất cho khai thác khoáng sản:

Là một huyện thuần nông, với truyền thống cây lúa và cây hàng năm khác chính vì thế nhu cầu phân bón phục vụ cho nông nghiệp là cần thiết, hơn nửa theo kết quả điều tra khảo sát Bến Cầu có khả năng về than bùn phục vụ cho sản xuất phân bón vi sinh, nên trong kỳ quy hoạch cũng đã dành một diện tích không nhỏ bố trí cho khai thác khoáng sản (Long Chữ 25,00 ha; Tiên Thuận 38,63 ha và An Thạnh 40,00 ha để đến cuối năm 2020 huyện sẽ có 103,63 ha). Trong 38,63 ha đất khoáng sản ở xã Tiên Thuận có 23,63 ha là đất cho hoạt động than bùn phục vụ cho sản xuất phân bón và 15,00 ha là đất sét phục vụ cho hoạt động vật liệu xây dựng. Toàn bộ diện tích đất phục vụ cho nhu cầu khai thác khoáng sản được lấy trên nền đất lúa (LUC và LUK) ven sông Vàm Cỏ Đông là chính, ngoài ra còn lấy khoảng 4,93 ha đất trồng cây hàng năm khác và khoảng 5,00 ha đất trồng cây lâu năm.

Bảng 21: Nhu cầu đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**5,07**	**103,63**	**98,56**	
	Phân theo địa bàn				
1	Xã An Thạnh	0,00	40,00	40,00	
2	Xã Tiên Thuận :	5,07	38,63	33,56	
	Trong đó: Sét		*15,00*	*15,00*	
	Than bùn	*5,07*	*23,63*	*18,56*	
3	Xã Long Chữ	0,00	25,00	25,00	

Nguồn: Theo chỉ tiêu tỉnh phân bổ

+ Nhu cầu đất cho vật liệu xây dựng, gốm sứ:

Với định hướng phát triển mạnh các khu công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật, trên địa bàn huyện Bến Cầu và các địa bàn lân cận. Để đáp ứng nhu cầu xây dựng trong thời kỳ quy hoạch làm đất nguyên vật liệu xây dựng đang và sẽ có nhu cầu lớn về vật liệu xây dựng; đất san lấp công trình, Bến Cầu cũng

dành một diện tích cho vật liệu xây dựng và đất san lấp là phục vụ cho nhu cầu của xã hội là 96,50 ha; nhu cầu tăng thêm trong kỳ quy hoạch sử dụng đất là 85,13 ha để đến cuối năm 2020 sẽ đạt 96,50 ha. Khai thác đất vật liệu xây dựng trọng tâm của những năm tới là khai thác loại vật liệu này là một nhu cầu rất lớn trong xây dựng cơ bản cũng như nhu cầu về đất san lấp phục vụ cho xây dựng hạ tầng. Nhu cầu sử dụng loại đất này sẽ tăng nhiều hơn so với hiện nay để vừa đáp ứng nhu cầu tăng thêm, vừa bù lại các khu vực sẽ hoàn nguyên chuyển sang mục đích khác. Loại đất này được lấy từ đất nông nghiệp chủ yếu thuộc 2 nhóm đất là đất trồng cây hàng năm khác 32,00 ha và đất trồng cây lâu năm là 33,13 ha, ngoài ra còn được lấy từ đất chuyên trồng lúa nước là 6,00 ha và đất trồng lúa nước còn lại là 14,00 ha**.**

Bảng 22: Nhu cầu đất vật liệu xây dựng, gốm sứ đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**11,37**	**96.50**	**85,13**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Xã Long Chữ*	0,12	14,00	13,88	
2	*Xã Long Phước*	0,00	2,50	2,50	
3	*Xã Long Giang*	1,24	3,00	1,76	
4	*Xã Tiên Thuận*	0,00	40,00	40,00	
5	*Xã Long Khánh*	0,00	2,00	2,00	
6	*Xã Lợi Thuận*	9,18	29,00	19,82	
7	*Xã Long Thuận*	0,00	3,00	3,00	
8	*Xã An Thạnh*	0,83	3,00	2,17	

Nguồn: Chỉ tiêu huyện xây dựng

b. Nhu cầu đất phát triển ngành dịch vụ, du lịch

+ Nhu cầu đất khu kinh tế

Tiếp tục thực hiện tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài theo quy hoạch sử dụng đất chi tiết của khu kinh tế đã đượccấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Nhu cầu sử dụng đất ngành thương mại, dịch vụ

Định hướng đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ tăng khoảng 876,00 ha để đáp ứng cho nhu cầu phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện đặc biệt là các trung tâm đô thị - thương mại - dịch vụ.

Với định hướng đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ, cần phải chú trọng xây dựng các trung tâm thương mại để một mặt đáp ứng nhu cầu mua sắm cho dân cư trong huyện, một mặt hỗ trợ cho phát triển du lịch và tiêu thụ các sản phẩm của tỉnh. Bên cạnh xây dựng trung tâm thương mại ở đô thị trung tâm sẽ xây dựng trung tâm thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực có nhiều khu công nghiệp.

- ***Cửa hàng xăng dầu***: Cùng với việc nâng cấp, xây dựng thêm các tuyến đường trục, đường vành đai, các khu công nghiệp và nhu cầu vận tải sẽ tăng mạnh trong tương lai thì số điểm kinh doanh xăng dầu hiện nay khó có khả năng đáp ứng được. Do vậy theo quy hoạch của ngành công thương, sẽ có nhu cầu lớn về đất cho xây dựng các cơ sở xăng dầu theo một quy chuẩn chung, cụ thể như sau:

Bảng 23: Tổng hợp hệ thống mạng lưới cửa hàng xăng dầu đến năm 2020

Số TT	Huyện Bến Cầu	CHXD hiện có	CHXD xây mới		CHXD năm 2020
			2010-2015	2016-2020	
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*03*	-	-	*03*
2	*Xã Long Chữ*	*02*	*01*	*01*	*04*
3	*Xã Long Phước*	-	*01*	*01*	*02*
4	*Xã Long Giang*	*02*	*01*	*01*	*04*
5	*Xã Tiên Thuận*	*03*	*01*	-	*04*
6	*Xã Long Khánh*	-	*01*	*01*	*02*
7	*Xã Lợi Thuận*	*04*	*02*	-	*06*
8	*Xã Long Thuận*	*01*	*02*	*01*	*04*
9	*Xã An Thạnh*	*03*	*01*	*01*	*05*
Tổng cộng		**18**	**10**	**06**	**34**

(Nguồn: Sở Công thương tỉnh Tây Ninh)

+ Nhu cầu sử dụng đất phát triển du lịch:

- Du lịch là một trong những ngành được chú trọng phát triển mạnh trong giai đoạn 2011 – 2020 và cả về lâu dài. Hiện nay, diện tích đất dành cho du lịch khoảng 600 ha tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, đang trên bước xây dựng nhưng còn thấp hơn nhiều so với tiềm năng và yêu cầu đẩy mạnh phát triển du lịch vào những năm sau 2015 (gồm An Thạnh 347,00 ha và Lợi Thuận 253,00 ha).

Bảng 24: Nhu cầu diện tích đất dành cho du lịch đến năm 2020

STT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện		**600.00**	**600.00**	
1	*Xã An Thạnh*		347,00	347,00	
2	*Xã Lợi Thuận*		253,00	253,00	

Nguồn: Tỉnh xây dựng

c. Nhu cầu đất phát triển ngành nông nghiệp – lâm nghiệp

Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, phát triển công nghiệp thương mại dịch vụ, qũy đất nông nghiệp sẽ giảm khoảng 3.000,00 – 3.300,00 ha. Phần diện tích còn lại sẽ phát triển bền vững trên cơ sở nghiên cứu tài nguyên đất và tiềm năng phát triển thị trường.

+ *Đất trồng luá nước*: Diện tích hiện nay là 11.658,54 ha trong đó chuyên trồng lúa nước 7.522,00 ha, đất trồng lúa nước còn lại là 3.526,10 ha. Để có cơ sở chuyển diện tích đất lúa nước chuyển sang mục đích khác để phát triển kinh tế xã hội là một vấn đề cần đặt ra là phải xây dựng đồng bộ với hệ thống thủy lợi có khả năng tưới tiêu chủ động để bù đắp lại số diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án công nghiệp, sinh thái (khu công nghiệp Đại An, khu dân cư An Thạnh, du lịch sinh thái, sân golf, vv… Tuy nhiên, cần hạn chế tối đa việc sử dụng đất chuyên trồng lúa nước để đảm bảo chiến lược an ninh lương thực Quốc gia. Đến năm 2020, đất trồng lúa nước sẽ giảm khoảng trên 1.100,00 ha để phục

vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đất khu đô thị và dân cư nông thôn, đất phát triển cơ sở hạ tầng, chủ yếu lấy từ đất trồng lúa nước, bằng sự nổ lực và bằng khả năng thực tế của huyện sẽ đưa diện tích đất lúa nước còn lại chuyển thành diện tích đất chuyên trồng lúa nước đối với những nơi có khả năng tưới tiêu chủ động tự nhiên cũng như những vùng đã được nhà nước đầu tư cho xây dựng các trạm bơm như Bến Đình; trạm bơm Long Khánh, trạm bơm Long Thuận, trong tương lai sẽ xây dựng thêm trạm bơm Long Khánh… nhằm bù đắp lại số diện tích đất lúa nước do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp và các loại đất khác còn lại. Một phần diện tích lúa năng suất thấp ven sông chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, những khu vực đất lúa nước không tập trung, không thuận tiện trong tưới tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp, đồng thời hình thành vùng lúa cao sản. Đến năm 2020 duy trì diện tích khoảng 11.048,10 ha, đảm bảo chiến lược an ninh lương thực của địa phương. Ngoài việc chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chúng ta cũng cần chú ý đến nền nông nghiệp của địa phương đây là một nền nông nghiệp lâu đời, hơn nửa 80% là nông dân, chính vì vậy việc phát triển nông nghiệp là rất cần thiết. Để tăng năng suất, tăng sản lượng không ít nhà nông sử dụng đến thuốc bảo vệ thực vật để phòng chống sâu bệnh. Nhưng việc lạm dụng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhiều đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đối với môi trường và đối với chính bản thân người sử dụng. Để giảm tác hại đó, đồng thời tạo hiệu quả cho việc canh tác lâu dài thì cần phải có một biện pháp tối hảo. Chính vì thế việc sử dụng biện pháp sinh học thay thế cho thuốc bảo vệ thực vật ðang làm giảm các tác hại do việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật gây ra. Trước khi áp dụng các tiến bộ của khoa học vào giống cây trồng cũng như vật nuôi, việc trước tiên là chúng ta áp dụng biện pháp trồng xen canh các loại cây trồng để làm giảm tối đa ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, nhằm đảm bảo việc duy trì năng suất và sản lượng mà hiện tại địa phương đã đạt được trong thời gian qua.

+ *Đất lâm nghiệp:* Hiện nay, đất lâm nghiệp toàn huyện là 799,22 ha (số liệu thống kê đất đai 2010). Giai đoạn từ 2011 - 2020 sẽ ổn định phần diện tích đất lâm nghiệp là 799,22 ha, trong đó chủ yếu là đất rừng tự nhiên sản xuất.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* Do có điều kiện mở rộng tại các vùng gần sông, gần nguồn nước, vùng đất nông nghiệp kém hiệu quả nên loại đất này theo chỉ tiêu thì khá lớn, nhưng thực tế sau khi cân đối cũng như xem xét hiệu quả kinh tế của loại hình này thì nhu cầu tăng lên khoảng 130,20 ha. Với diện tích hiện nay là 251,34 ha, về lâu dài sẽ tăng lên khoảng 380,98 ha. Diện tích tăng thêm chủ yếu được chuyển từ một phần là đất trũng ngập nước ven sông Vàm Cỏ Đông và đất sau khi khai thác lấy đất san lấp, tận dụng mặt nước để nuôi trồng thủy sản.

+ *Đất nông nghiệp công nghệ cao:* Để đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, qua đó tăng sản lượng để tiếp tục tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp trong điều kiện đất nông nghiệp còn tiếp tục phải thu hẹp để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp còn tiếp tục tăng; cần phải tập trung ứng dụng kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ, với các khu nông nghiệp công nghệ cao đi tiên phong để qua đó ứng dụng vào đại trà các công nghệ phù hợp nhất là đối với đất lúa.

2.1.2. Nhu cầu đất phát triển hạ tầng

a. Nhu cầu đất giao thông

Phương hướng phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, Tây Ninh phấn đấu cơ bản ổn định hệ thống hạ tầng giao thông. Phát huy tối đa về lợi thế địa lý của huyện, phát triển hệ thống giao thông vận tải đối ngoại như hệ thống giao thông đường bộ, đường sông ở các vùng trọng điểm kinh tế như các khu, cụm công nghiệp, các vùng sản xuất hàng hóa, các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông giai đoạn 2011 - 2020 và sau 2020 là:

+ Về đường bộ:

- Xây dựng các tuyến vành đai, tuyến đường cao tốc, tuyến đường Hồ Chí Minh, tuyến Quốc lộ 14C.

- Hoàn thiện các tuyến đường hiện có đáp ứng tiêu chuẩn của từng tuyến đường.

- Nối kết các tuyến đường khu vực với các tuyến đường trục, đường vành đai để lưu thông hàng hoá thuận lợi.

- Hoàn thiện mạng lưới đường đô thị, đường nông thôn, đường nội đồng.

+ Về đường sắt:

- Xây dựng tuyến đường sắt xuyên Á và tuyến Tp. Hồ Chí Minh - Tây Ninh

+ Về đường thủy: tập trung khai thác phục vụ vận tải hàng hoá tuyến sông Vàm Cỏ Đông.

+ Nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng mạng lưới giao thông đến năm 2020 là 827,00 ha, tăng 105,42 ha so với hiện trạng năm 2010. Ngòai ra 2010 nhằm mục đích xây dựng mới các tuyến TT.M1; TT.M2; TT.M3; TT.M4; TT.M5 ở Tiên Thuận; LK.M1; LK.M2 xã Long Khánh; Bến Đình – Mộc Bài; LT.M1; LT.M2; LT.M3; LT.M4; LT.M5 xã Long Thuận; AT.02.ND; AT.04.ND; AT.13.ND; AT.07A; AT.08A, AT.08B; AT.11.ND; AT.12.ND; AT.15 thuộc xã An Thạnh, …cũng như mở rộng các tuyến đường hiện hữu: 786; ĐH.BC.01; ĐH.BC.09, …mở rộng đường tổ, ấp, thôn xóm cũng như các tuyến đường phục vụ sản xuất ở các xã (theo định hướng xây dựng nông thôn mới và theo quy hoạch giao thông).

b. Nhu cầu đất thủy lợi

+ Hiện nay, các tuyến thủy lợi của huyện đã được đầu tư xây dựng, do vậy nhu cầu đất thủy lợi tăng lên để phát triển mạng lưới. Phấn đấu đến năm 2020, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kênh trục và kênh nội đồng cũng như các trạm bơm để giải quyết tốt nạn thiếu nước trong mùa khô và ngập úng trong mùa mưa. Đồng thời bảo vệ tốt nguồn tài nguyên nước.

+ Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2020 là 686,00 ha, tăng 63,91 ha so với hiện trạng năm 2010.

c. Nhu cầu đất công trình năng lượng

+ Để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện sẽ tăng nhanh trong tương lai, cần tập trung đầu tư nguồn và lưới điện truyền tải, nhất là các trạm biến áp 110 KV, đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định cho địa phương nhất là tại các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Đầu tư cải tạo lưới điện ở các vùng nông thôn, phấn đấu đến năm 2015 số hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%.

Để đạt được mục tiêu trên, đến năm 2020 diện tích đất chuyên dẫn năng lượng truyền thông trong đó bố trí để xây dựng đường dây và trạm biến áp xây dựng chi nhánh điện cho các xã trên địa bàn huyện, với diện tích tăng thêm là 1-2 ha theo quy hoạch của ngành điện lực.

+ Tổng nhu cầu đất năng lượng đến năm 2020 là 4,88 ha; tăng 1,96 ha so với hiện trạng năm 2010 (2,92 ha).

Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đất năng lượng đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**2,92**	**4,88**	**1,96**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,18	0,38	0,20	
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,20	0,20	
3	*Xã Long Phước*	0,00	0,20	0,20	
4	*Xã Long Giang*	0,70	0,80	0,10	
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	0,20	0,20	
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,20	0,20	
7	*Xã Lợi Thuận*	1,17	1,73	0,56	
8	*Xã Long Thuận*	0,00	0,20	0,20	
9	*Xã An Thạnh*	0,87	0,97	0,10	

Nguồn: huyện Xây dựng

d. Nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông

Hiện nay, đất bưu chính viễn thông là 1,00 ha, tổng nhu cầu đất đến năm 2020 là 2,40 ha, tăng thêm 1,40 ha.

Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đất BCVT đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**1,00**	**2,40**	**1,40**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,32	0,52	0,20	
2	*Xã Long Chữ*	0,02	0,22	0,20	
3	*Xã Long Phước*	0,00	0,2	0,20	
4	*Xã Long Giang*	0,32	0,32	0,00	
5	*Xã Tiên Thuận*	0,05	0,25	0,20	
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,20	0,20	
7	*Xã Lợi Thuận*	0,23	0,23	0,00	
8	*Xã Long Thuận*	0,03	0,23	0,20	
9	*Xã An Thạnh*	0,03	0,23	0,20	

Nguồn: do huyện bố trí

e. Nhu cầu đất cơ sở giáo dục – đào tạo

+ Phát triển giáo dục, đào tạo luôn là nhiệm vụ hàng đầu, có tính chiến lược hướng tới thực hiện mục tiêu trở thành tỉnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào năm 2020, đồng thời đáp ứng yêu cầu quy hoạch ngành. Vì vậy, nhu cầu đến năm 2020 diện tích đất giáo dục và đào tạo của huyện sẽ tăng nhằm mục tiêu xây dựng các trường trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia về diện tích cũng như lớp học, nhất là ở các điểm dân cư mới mở theo tiêu chí nông thôn mới.

+ Tổng nhu cầu đất cho phát triển giáo dục, đào tạo đến năm 2020 là 65,40 ha, tăng 41,53 ha so với hiện trạng năm 2010.

Bảng 27: Nhu cầu đất cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**23,87**	**65,40**	**41,53**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*5,24*	*12,00*	*6,76*	
2	*Xã Long Chữ*	*1,64*	*6,50*	*4,86*	
3	*Xã Long Phước*	*0,97*	*6,50*	*5,53*	
4	*Xã Long Giang*	*4,09*	*7,00*	*2,91*	
5	*Xã Tiên Thuận*	*3,20*	*6,90*	*3,70*	
6	*Xã Long Khánh*	*1,61*	*6,50*	*4,89*	
7	*Xã Lợi Thuận*	*3,25*	*6,50*	*3,25*	
8	*Xã Long Thuận*	*2,91*	*6,50*	*3,59*	
9	*Xã An Thạnh*	*0,96*	*7,00*	*6,04*	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

f. Nhu cầu đất cơ sở y tế

+ Hiện nay, đất dành cho mạng lưới y tế vừa thiếu về số lượng cơ sở, vừa thiếu về diện tích so với tiêu chuẩn quy định. Với định hướng phát triển mạnh về dịch vụ, trong đó có dịch vụ y tế thì việc dành đất cho xây dựng mạng lưới y tế không chỉ có ý nghĩa nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân nội huyện mà còn có vai trò đóng góp vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ, đặc biệt là ở khu vực đô thị Mộc Bài, khu thị trấn.

+ Định hướng đến năm 2020, Bến Cầu sẽ hoàn thiện mạng lưới y tế trên các mặt cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo các tiêu chuẩn do Bộ y tế quy định; không ngừng nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động y tế.

+ Nhu cầu sử dụng đất cho ngành y tế đến năm 2020 là 8,50 ha, tăng 4,10 ha so với hiện trạng năm 2010, trên cơ sở quy chuẩn nhưng phải rộng rãi và thoáng mát và có sân vườn nằm trong trạm xá cụ thể trên từng địa bàn huyện, thị trấn như sau:

Bảng 28: Nhu cầu đất cơ sở y tế trên địa bàn huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**4,40**	**8,50**	**4,10**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,98	0,98	0,00	
2	*Xã Long Chữ*	0,14	0,70	0,56	
3	*Xã Long Phước*	0,28	0,70	0,42	
4	*Xã Long Giang*	0,05	0,70	0,65	
5	*Xã Tiên Thuận*	0,03	0,70	0,67	
6	*Xã Long Khánh*	0,09	0,70	0,61	
7	*Xã Lợi Thuận*	2,61	2,61	0,00	
8	*Xã Long Thuận*	0,17	0,71	0,54	
9	*Xã An Thạnh*	0,05	0,70	0,65	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

g. Nhu cầu đất cơ sở văn hoá

Để đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin, và phát triển các thiết chế văn hóa rộng khắp, đáp ứng yêu cầu quy hoạch phát triển ngành.

So với yêu cầu phát triển thì đất dành cho phát triển các công trình văn hoá còn ở mức rất thấp. Vì vậy, cần được ưu tiên đất và huy động các nguồn lực vào xây dựng các công trình văn hoá đáp ứng yêu cầu nâng cao hưởng thụ về tinh thần. Nhu cầu đến năm 2020 khoảng 254,35 ha, tăng 27,86 ha so với hiện trạng năm 2010.

Bảng 29: Nhu cầu đất các công trình văn hóa đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**226,49**	**254,35**	**9,33**	

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,04	13,85	13,81	
2	*Xã Long Chữ*	0,30	2,30	2,00	
3	*Xã Long Phước*	0,00	2,00	2,00	
4	*Xã Long Giang*	0,00	2,00	2,00	
5	*Xã Tiên Thuận*	0,17	2,00	2,00	
6	*Xã Long Khánh*	18,85	20,00	1,15	
7	*Xã Lợi Thuận*	203,58	205,00	1,42	
8	*Xã Long Thuận*	0,00	2,20	2,20	
9	*Xã An Thạnh*	3,55	5,00	1,45	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

h. Nhu cầu đất các cơ sở thể dục thể thao

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao để đa dạng hình thức tập luyện, đồng thời phát triển mạng lưới rộng khắp theo quy hoạch phát triển ngành. Trung tâm thể dục thể thao tại huyện, các khu vui chơi, luyện tập và sân bóng tại các xã, thị trấn để đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa thể thao ngày càng cao của nhân dân. Ngoài ra, sẽ xây dựng thêm khu khu đất dịch vụ - thể thao với công trình trọng điểm là sân Golf tại cửa khẩu Mộc Bài 120,00 ha, Vì vậy nhu để đến năm 2020 Bến Cầu đạt diện tích 199,45 ha, thì diện tích đất thể dục thể thao trong kỳ quy hoạch phải tăng mạnh khoảng 183,50 ha.

Bảng 30: Nhu cầu đất các cơ sở thể dục thể thao của huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**15,95**	**199,45**	**183,50**	
	Phân theo địa bàn				

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*10,15*	*40,00*	*29,85*	
2	*Xã Long Chữ*	*0,63*	*5,00*	*4,37*	
3	*Xã Long Phước*	*0,00*	*4,40*	*4,40*	
4	*Xã Long Giang*	*0,00*	*4,45*	*4,45*	
5	*Xã Tiên Thuận*	*1,44*	*6,40*	*4,96*	
6	*Xã Long Khánh*	*0,00*	*4,50*	*4,50*	
7	*Xã Lợi Thuận*	*0,00*	*123,20*	*123,20*	
8	*Xã Long Thuận*	*3,73*	*7,10*	*3,37*	
9	*Xã An Thạnh*	*0,00*	*4,40*	*4,40*	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

i. Nhu cầu đất cơ sở dịch vụ xã hội

Nhu cầu đất cho các hoạt động dịch vụ xã hội về cơ bản đã đáp ứng khá tốt nhu cầu, trong kì quy hoạch cần thêm 0,33 ha cho nhu cầu của huyện. Nhu cầu đất dịch vụ xã hội trên địa bàn Bến Cầu đến năm 2020 là 0,36 ha, tăng thêm 0,33 ha so với năm 2010.

Bảng 31: Nhu cầu đất dịch vụ xã hội trên địa bàn huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**0,03**	**0,36**	**0,33**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,00	0,04	0,04	
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,04	0,04	
3	*Xã Long Phước*	0,03	0,04	0,01	
4	*Xã Long Giang*	0,00	0,04	0,04	
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	0,04	0,04	

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,04	0,04	
7	*Xã Lợi Thuận*	0,00	0,04	0,04	
8	*Xã Long Thuận*	0,00	0,04	0,04	
9	*Xã An Thạnh*	0,00	0,04	0,04	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

j. Nhu cầu đất Chợ: Nhu cầu tăng lên để đáp ứng yêu cầu phát triển thương mại, dịch vụ của huyện, thực hiện theo quy hoạch thương mại của huyện Bến Cầu đến năm 2020 phải đạt 14,53 ha, loại đất này tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 3,10 ha.

Bảng 32: Nhu cầu đất xây dựng chợ huyện Bến Cầu đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**11,43**	**14,53**	**3,10**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,60	2,20	1,60	
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,30	0,30	
3	*Xã Long Phước*	0,31	0,31	0,00	
4	*Xã Long Giang*	0,30	0,30	0,00	
5	*Xã Tiên Thuận*	0,14	0,60	0,46	
6	*Xã Long Khánh*	0,74	0,74	0,00	
7	*Xã Lợi Thuận*	8,05	8,35	0,30	
8	*Xã Long Thuận*	0,96	1,40	0,44	
9	*Xã An Thạnh*	0,33	0,33	0,00	

Nguồn: huyện xây dựng

2.1.3. Nhu cầu đất quốc phòng

Hiện nay, đất quốc phòng trên địa bàn huyện Bến Cầu là 16,84 ha, Đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng sẽ tăng mạnh để bố trí xây dựng căn cứ hậu cần, thao

trường huấn luyện có quy mô lớn và các công trình khác, Do yêu cầu phát triển quốc phòng theo hướng hiện đại trong giai đoạn mới đồng thời phù hợp với điều kiện của huyện biên giới, nên nhu cầu của loại đất này rất cần thiết tăng cao, tăng 24,16 ha, trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng tăng sử dụng cho các mục đích xây dựng thao trường khoảng 10 ha ở Tiên Thuận, mở rộng doanh trại BCH QS huyện, C.61, xây dựng 2 chốt biên giới ở xã Lợi Thuận, ngoài ra còn dành một phần diện tích cho việc xây dựng thế trận phòng thủ chung của huyện và các xã.

Bảng 34: Nhu cầu đất quốc phòng trên địa bàn huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**16,84**	**41,00**	**24,16**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*0,88*	*2,80*	*1,92*	
2	*Xã Long Chữ*	*0,00*	*0,70*	*0,70*	
3	*Xã Long Phước*	*5,01*	*5,70*	*0,69*	
4	*Xã Long Giang*	*0,00*	*0,70*	*0,70*	
5	*Xã Tiên Thuận*	*3,78*	*19,00*	*15,22*	
6	*Xã Long Khánh*	*0,46*	*1,6*	*1,14*	
7	*Xã Lợi Thuận*	*4,93*	*6,50*	*1,57*	
8	*Xã Long Thuận*	*0,70*	*1,50*	*0,80*	
9	*Xã An Thạnh*	*1,08*	*2,50*	*0,70*	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

2.1.4. Nhu cầu đất an ninh

nhanh trong những năm tới, đã và sẽ phát sinh nhiều nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trụ sở làm việc để đảm bảo an ninh, hơn nữa đây là một địa bàn biên giới, Hiện nay, đất an ninh trên địa bàn huyện đã có 3,86 ha, còn thấp so với nhu cầu, Dự kiến đến năm 2020 cần khoảng 20,40 ha, tăng 16,14 ha so với năm 2010,

Bảng 33: Nhu cầu đất an ninh trên địa bàn huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	H.Trạng	Nhu cầu đất an ninh đến năm 2020		
		2010	Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**3,86**	**20,40**	**16,54**	
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*1,86*	*3,50*	*1,64*	
2	*Xã Long Chữ*	*0,00*	*1,30*	*1,30*	
3	*Xã Long Phước*	*0,00*	*1,30*	*1,30*	
4	*Xã Long Giang*	*0,00*	*1,30*	*1,30*	
5	*Xã Tiên Thuận*	*0,00*	*1,30*	*1,30*	
6	*Xã Long Khánh*	*0,00*	*1,30*	*1,30*	
7	*Xã Lợi Thuận*	*1,13*	*5,40*	*4,27*	
8	*Xã Long Thuận*	*0,00*	*3,00*	*3,00*	
9	*Xã An Thạnh*	*0,87*	*2,00*	*1,13*	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

2.1.5. Nhu cầu đất trụ sở cơ quan

Có nhu cầu tăng lên đáp ứng đất trụ sở cơ quan phục vụ quản lý Nhà nước trên nhiều lĩnh vực và mở rộng các cơ quan hiện hữu chưa đạt chuẩn và một phần dự phòng khi hình thành các khu, cụm công nghiệp, thương mại và đô thị cũng như mở rộng tầm hoạt động của thị trấn trong tương lai.

+ Tổng nhu cầu đất cho xây dựng trụ sở toàn huyện đến năm 2020 là 44,07 ha, tăng 31,88 ha so với hiện trạng năm 2010, cụ thể trên từng địa bàn huyện, thị như sau:

Bảng 35: Nhu cầu đất trụ sở cơ quan CTSN của huyện đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**12,19**	**44,07**	**31,88**	

Số TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*4,86*	*26,27*	*21,41*	
2	*Xã Long Chữ*	*0,98*	*2,30*	*1,32*	
3	*Xã Long Phước*	*0,65*	*2,00*	*1,35*	
4	*Xã Long Giang*	*0,78*	*2,10*	*1,32*	
5	*Xã Tiên Thuận*	*0,65*	*2,00*	*1,35*	
6	*Xã Long Khánh*	*0,71*	*2,00*	*1,29*	
7	*Xã Lợi Thuận*	*1,93*	*3,30*	*1,37*	
8	*Xã Long Thuận*	*1,08*	*2,30*	*1,22*	
9	*Xã An Thạnh*	*0,55*	*1,80*	*1,25*	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

2.1.6. Đất cho các nhu cầu chuyên dùng khác

a. Nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa

Trong thời gian tới, ngoài việc sắp xếp lại quy mô một số nghĩa địa do phân bố chưa được hợp lý, còn bố trí một phần diện tích để bố trí mở rộng các khu nghĩa địa trên địa bàn, Tổng diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa trên địa bàn toàn huyện năm 2010 là 32,98 ha, Đối với quỹ đất hiện hữu sẽ di dời cải tạo các nghĩa trang không tập trung, gần khu dân cư, phát triển các nghĩa địa xanh, công viên nghĩa trang và nhu cầu hình thành nghĩa trang cấp tỉnh,

Nhu cầu đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2020 của huyện Bến Cầu được bố trí cho đủ 60,00 ha, tăng thêm 27,02 ha so với năm 2010,

Bảng 36: Nhu cầu đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**32,98**	**60,00**	**27,02**	

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	4,07	4,07	0,00	
2	*Xã Long Chữ*	1,62	4,63	3,01	
3	*Xã Long Phước*	1,50	4,00	2,50	
4	*Xã Long Giang*	2,87	3,50	0,63	
5	*Xã Tiên Thuận*	*3,24*	*10,00*	*6,76*	
6	*Xã Long Khánh*	1,04	4,00	2,96	
7	*Xã Lợi Thuận*	9,14	14,00	*4,86*	
8	*Xã Long Thuận*	2,73	5,00	2,27	
9	*Xã An Thạnh*	6,77	9,00	2,23	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

b. Nhu cầu đất bãi thải và xử lý chất thải

Để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải, trong dó có rác, định hướng trong giai đoạn quy hoạch sẽ quy hoạch một quỹ đất khoảng 20 ha để xây dựng bãi rác tập trung tại xã Long Chữ, ngoài ra huyện cũng cần có điểm thu gom xử lý chất thải, rác thải tập kết tại các trạm trung chuyển rác, sẽ thực hiện ở xã Long Khánh khoảng 2,00 ha với mục đích tập trung rác trước khi chuyển đi, đồng thời làm bãi rác tạm trước khi thành lập bãi rác tật trung ở Long Chữ, Vậy diện tích tăng thêm 21,11 ha, ngoài ra trong kỳ quy hoạch giảm 0,89 ha đất rác ở thị trấn Bến Cầu do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tổng nhu cầu đất bãi thải và xử lý chất thải đến năm 2020 là 22,00 ha phục vụ chôn lấp chất thải nguy hại của công nghiệp và sinh hoạt, các nhu cầu khác,

Bảng 37: Nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Tổng diện tích toàn huyện	**0,89**	**22,00**	**22,00**	**0,89**

TT	Hạng mục	H.Trạng 2010	Nhu cầu đến năm 2020		
			Tổng số	Tăng	Giảm
	Phân theo địa bàn				
1	*Thị trấn Bến Cầu*	*0,89*	*0,00*	*0,00*	*0,89*
2	*Xã Long Chữ*	*0,00*	*20,00*	*20,00*	
3	*Xã Long Khánh*	*0,00*	*2,00*	*2,00*	

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

Đối với 0,89 ha đất này tại thị trấn Bến Cầu từ nay cho đến 2015 vẫn giữ nguyên để thực hiện nhiệm vụ đang làm, nhưng đến 2016 sẽ bỏ diện tích này của Thị trấn và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác.

c. Nhu cầu đất di tích, danh thắng

Trong những năm thực hiện quy hoạch, ngoài việc duy trì 19,65 ha đất di tích lịch sử hiện có, cần chú trọng công tác tôn tạo, nâng cấp và sửa chữa các công trình nhằm nâng cao giá trị văn hoá tinh thần trong nhân dân, Đồng thời mở rộng thêm quy mô cũng như xây mới các công trình được công nhận là di tích văn hoá như căn cứ Chi bộ và xã đội Long Khánh trong thời kỳ chống Mỹ 1,50 ha và khu di tích công an 18,00 ha) đã được công nhận với diện tích 19,50 ha. Như vậy đến năm 2020 diện tích đất di tích danh thắng sẽ là 39,15 ha.

d. Nhu cầu đất dành cho khu dân cư biên giới

Trong kỳ thực hiện quy hoạch sử dụng đất, nhu cầu đất dành cho khu dân cư biên giới là 30,00 ha (Long Cường xã Long Khánh 10,00 ha; Long Hưng xã Long Thuận là 10,00 ha và Phước Trung xã Long Phước 10,00 ha theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh) chủ yếu sử dụng đất nông nghiệp

2.1.5. Nhu cầu các loại đất đô thị; đất khu bảo tồn thiên nhiên; đất khu du lịch

- Đất đô thị: Không thay đổi so với hiện trạng vẫn là 657,59 ha, còn cơ cấu trong tổng thể đất đô thị được liệt kê cụ thể như sau: diện tích đất nông nghiệp là 340,13 ha, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp là 333,15 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 6,98 ha;

Diện tích đất phi nông nghiệp 217,46 ha, trong đó:

+ Đất ở 150,00 ha (đất ở nội thị 100,00 ha và đất ở ngoài đô thị là 50 ,00 ha);

+ Đất chuyên dùng 162,02 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 4,07 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 1,37 ha,

- Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Không thay đổi so với hiện trạng nghĩa là bằng không,

- Đất khu du lịch: Trong giai đoạn tới huyện sẽ đẩy mạnh phát triển tiềm năng du lịch, nhu cầu đất cho dự án du lịch khá lớn trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Theo nhu cầu của ngành phát triển theo quy hoạch Du lịch đến năm 2020, đất này cần tăng 600,00 ha nằm ở địa bàn xã An Thạnh (347,00 ha) và Lợi Thuận (253,00 ha),

2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất

- Đối với đất nông nghiệp: Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, để đáp ứng được yêu cầu quỹ đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển một diện tích lớn đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp và các mục đích khác, Tổng diện tích dự kiến giảm 2.248,00 ha.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020, dự kiến loại đất này sẽ tăng thêm được lấy chủ yếu từ nhóm đất nông nghiệp là chính, trong đó có một phần diện tích là đất phi nông nghiệp cụ thể là đất ở, Tổng diện tích dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 2.248,00 ha.

So sánh với hiện trạng, đến năm 2020 quỹ đất nông nghiệp còn khá lớn 17.819,52 ha (Trong đó đất trồng lúa 11.048,10 ha bao gồm đất chuyên trồng lúa nước 7.522,00 ha; đất trồng lúa còn lại 3.526,00 ha, đất trồng cây lâu năm 2.605,10 ha; Đất nuôi trồng thuỷ sản 380,98 ha), Bên cạnh đó có sự chu chuyển một số loại

đất trong nội bộ đất nông nghiệp, kết hợp với tính toán nhu cầu sử dụng đất và diện tích chiếm đất của các công trình, khả năng quỹ đất của huyện là hoàn toàn đáp ứng được về số lượng, chất lượng đất cho nhu cầu sử dụng.

2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng.

2.3.1. Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ

Bảng 38: Diện tích các loại đất đã được cấp Quốc gia phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích tỉnh phân bổ đến năm 2020 (*)	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	So sánh hiện trạng với quy hoạch	So sánh chỉ tiêu tỉnh phân bổ so với HT năm 2010	So sánh chỉ tiêu QH so với Tỉnh phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=6-4	(8)=5-4	(9)=6-5
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.060,21**	**17.367,70**	**17.810,52**	**-2.249,69**	**-2.692,51**	**442,82**
1.1	Đất trồng lúa	DLN	11.658,54	11.048,10	11.048,10	-642,84	-642,74	0,00
	Tr,đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	7.268,67	*7.521,80*	*7.522,00*	*237,28*	*237,08*	*0,20*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.014,50	2.605,10	0,00	-1,369,09	-1,368,99	0,10
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	770,20	799,22	0,00	-29,20	29,20
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,34	380,70	380,98	130,20	129,92	0,28
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.683,52**	**6.383,80**	**5.940,88**	**2.257,36**	**2.700,28**	**442,92**
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	12,19	24,60	44,07	31,88	12,41	19,47
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,84	41,00	0,00	24,16	24,16	0,00
2.3	Đất an ninh	CAN	3,86	20,40	0,00	16,54	16,54	0,00
2.4	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,89	21,00	22,00	21,11	20,11	1,00
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	473,00	963,00	963,00	490,00	490,00	0,00
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,07	96,50	103.63	98,56	91,43	7,13
2.7	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	SKX	11,37	0,00	96,50	85,13		85,13

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng 2010	Diện tích tỉnh phân bổ đến năm 2020 (*)	Diện tích quy hoạch đến năm 2020	So sánh hiện trạng với quy hoạch	So sánh chỉ tiêu tỉnh phân bổ so với HT năm 2010	So sánh chỉ tiêu QH so với Tỉnh phân bổ
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	19,65	19,7	39,15	19,50	0,05	19,45
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,67	10,70	0,00	00,00	00,00	-0,03
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,98	60,00	60,00	27,02	27,02	0,00
2.11	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.629,87	2.011,70	2.063,05	433,18	381,47	51,71
	Tr,đó: Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*226,49*	*228,5*	*254,35*	*27,86*	*2,01*	*25,85*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*4,40*	*8,50*	*8,50*	*4,10*	*4,10*	*0,00*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*23,97*	*65,40*	*65,40*	*41,43*	*41,43*	*0,00*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*15,95*	*173,60*	*199,45*	*183,50*	*157,65*	*25,85*
2.12	Đất ở, *Trong đó:*	ODT	762,00		951,91	189,91		189,91
	Đất ở tại đô thị	*ODT*	*55,97*	*94,80*	*150,00*	*94,03*	*42,40*	*55,20*
	Đất ở nông thôn	*ONT*	*706,03*		*801,91*	*95,88*		*95,88*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94		1,94			
2.14	Đất khu dân cư biên giới	KDC	00,00	21,00	30,00	+30,00	+21,00	9,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**7,67**	**0,00**	**00,00**	**-7,67**	**-7,67**	**0,00**
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**657,59**	**657,59**	**657,59**	**00,00**	**00,00**	**0,00**
5	**Đất khu bảo tồn thiên**	**DBT**						**0,00**
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**00,00**	**600,00**	**600,00**	**600,00**	**600,00**	**0,00**
7	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	-	-	-	-	-	-

(*) Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn cấp huyện ban hành kèm theo công văn số 463/UBND-KTN, ngày 18 tháng 3 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho các huyện, thị xã.

Đất khu dân cư biến giới được phân bổ để sử dụng váo mục đích xây dựng các mới điểm dân cư biên giới của các xã Long Phước (ấp Phước Trung), Long Khánh (ấp Long Cường) và Long Thuận (ấp Long Hưng).

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp của huyện Bến Cầu đến năm 2020 được cấp Tỉnh phân bổ 17.367,70 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa : 11.048,10 ha;

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 7.521,80 ha

- Đất trồng cây lâu năm : 2605,10 ha
- Đất rừng sản xuất : 770,20 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 380,70 ha

Đối chiếu giữa số liệu phân khai với số liệu quy hoạch do huyện xây dựng cho thấy:

+ Các chỉ tiêu không chênh lệch so với UBND tỉnh phân bổ (chênh lệch không lớn) bao gồm: đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước.

+ Các chỉ tiêu xác định không cao hơn so với tỉnh phân bổ.

Để đạt được chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp do cấp trên phân bổ cần hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng và các loại đất nông nghiệp có hiệu quả năng suất cao sang các loại đất khác.

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch do huyện xác định giảm 2.165,35 ha, đạt 17.819,52 ha cao hơn chỉ tiêu cấp trên phân bổ *(cấp huyện xác định đảm bảo trên chỉ tiêu phân bổ)*, Trong đó :

+ Đất trồng lúa hiện trạng năm 2010 là 11.658,54 ha, diện tích quy hoạch đến năm 2020 là 11.048,10 ha giảm 610,44 ha so với hiện trạng, Trong đó đất chuyên trồng lúa nước tăng 273,28 ha trong kỳ quy hoạch để có thể đạt 7.522,00 ha, Biện pháp cải tạo đất lúa còn lại (lúa 1 vụ - LUK) sang đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ trở lên – LUC) phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch cấp trên phân bổ *(cấp tỉnh xác định đúng chỉ tiêu phân bổ)*.

+ Đất rừng sản xuất hiện trạng có 799,22 ha; trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất hiện trạng còn bao nhiêu thì đề xuất trong ký quy hoạch vẫn giữ nguyên, *chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ cho 770,20 ha huyện xây dựng là giữ nguyên theo hiện trạng 799,22 ha, chỉ tiêu tỉnh giao so với huyện xây dựng thấp hơn huyện xây dựng 29,02 ha*.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo thống kê, kiểm kê đất năm 2010, toàn huyện có 4014.50 ha, trong đó có 1.037,63 ha đất trồng cây công nghiệp lâu năm; 325,72 ha đất trồng cây ăn quả lâu năm và 2.651,15 ha là đất trồng cây lâu năm khác Theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh giao cho huyện Bến Cầu là 2.605,10 ha. Căn cứ vào tình hình quỹ đất, điều kiện tự nhiên và khả năng của người sử dụng đất, trong kỳ quy hoạch chỉ bố trí một diện tích tương đối sát với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh là 2.605,10 ha. Phần diện tích theo hiện trạng năm 2010 đã phân bố cho mục đích phi nông nghiệp là 726,22 ha, phần còn lại cũng phải phân bổ tiếp cho đất trồng cây hàng năm khác và một ít diện tích có khả năng cho diện tích đất lúa nước còn lại khoảng 642,00 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng sử dụng đất năm 2010 có diện tích 251,34 ha, theo chỉ tiêu phân bổ của tỉnh cho Bến Cầu với diện tích là 380,70 ha, căn cứ vào quỹ đất của địa phương, trong kỳ quy hoạch bố trí thêm một diện tích là 130,20 ha đất cho nuôi trồng thủy sản để đến năm 2020 đạt con số diện tích của đất nuôi trồng thủy sản là 380,98 ha, quỹ đất này được lấy từ nguồn là đất trông lúa nước kém hiệu quả và thường xuyên ngập úng.

- Đất nông nghiệp còn lại: theo thống kê năm 2010 là 711,88 ha nằm ở 02 xã Long Khánh (669,36ha) và Long Phước (42,52ha); không có chỉ tiêu phân bổ, theo định hướng của địa phương trong kỳ quy hoạch sẽ chuyển toàn bộ diện tích này sang đất trồng cây hang năm còn lại và một phần cho đất phi nông nghiệp. Như vậy đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp còn lại sẽ không còn.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp của huyện Bến Cầu đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 6.383,80 ha; trong đó:

- Đất trụ cở cơ quan CTSN : 24,60 ha
- Đất quốc phòng : 41,00 ha
- Đất an ninh : 20,40 ha
- Đất khu công nghiệp : 963,00 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 96,52 ha
- Đất di tích danh thắng : 19,65 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải nguy hại : 21,00 ha
- Đất ở đô thị : 94,80 ha
- Đất phát triển hạ tầng : 2.011,70 ha;

Trong đó: + Đất văn hóa : 228,50 ha

+ Đất y tế : 8,50 ha
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 65,40 ha
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao : 173,60 ha

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng : 10,70 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 60,00 ha

Đối chiếu giữa số liệu phân khai với số liệu quy hoạch do huyện xây dựng cho thấy:

+ Các chỉ tiêu phân bổ có loại chênh lệch lớn, nhỏ khác nhau so với số liệu mà huyện xây dựng bao gồm:

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp hiện trạng có diện tích 12,19 ha; trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 31,88 ha. Đến năm 2020 sẽ đạt diện tích là 44,07 ha trong 44,07 ha này sẽ bố trí chủ yếu Thị trấn và các xã còn lại, có bố trí khoảng 1,80ha làm khu hành chính của xã Long Khánh trong kỳ quy hoạch, trong 1,80 ha này được sử dụng 1,29 ha đất quy hoạch trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và khoảng 0,51 ha đất cho cơ sở văn hóa. Diện tích được sử dụng chủ yếu là đất nông nghiệp: đất trồng lúa nước là 0,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 6,26 ha và đất trồng cây lâu năm là 5,50 ha ngoài ra còn sử dụng quỹ đất ở là 0,35 ha. *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ để đáp ứng nhu cầu phát triển theo quy hoạch chung của thị trấn Bến cầu từ nay đến năm 2020).*

- Đất quốc phòng diện tích theo hiện trạng 2010 có 16,84 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 24,16 ha. Đến năm 2020 diện tích đất quốc phòng là 41,00 ha, diện tích sẽ được sử dụng chủ yếu từ đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm là 14,36 ha và đất trồng cây lâu năm là 9,80 ha *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ), đáp ứng nhu cầu quân sự như thao trường huấn luyện (mở rộng doanh trại C61, mở rộng BCH Quân sự huyện xây dựng 2 chốt biên giới ở xã Lợi Thuận mỗi chốt khoảng 0,5ha, mở rộng diện tích xã đội các xã, xây dựng thế trận phòng thủ...).*

- Đất an ninh diện tích theo hiện trạng 2010 có 3,86 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 16,54 ha; Đến năm 2020 diện tích đất an ninh sẽ là 20,40 ha; diện tích sẽ được sử dụng chủ yếu từ đất nông nghiệp: đất trồng cây hàng năm là 7,54 ha và đất trồng cây lâu năm là 9 ha *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ, bố trí cho mở rộng trụ sở Công an huyện và mở rộng, xây dựng mới đồn công an, công an xã*).

- Đất khu công nghiệp hiện trạng 2010 có 473,00 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 490,00 ha. Đến năm 2020 là 963,00 ha, trong đó cụm công nghiệp phân tán là 30,00 ha và khu công nghiệp tập trung là 933,00 ha; diện tích sẽ được sử dụng chủ yếu từ đất nông nghiệp: đất chuyên trồng lúa nước là 168,35 ha, đất trồng lúa nước còn lại là 167,00 ha, đất trồng cây hàng năm là 25,00 ha và đất trồng cây lâu năm là 128,45 ha, ngoài ra còn một ít diện tích đất ở 1,20 ha. *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ). Diện tích đất khu công nghiệp được xây dựng trên nền tảng của Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh về*

phê duyệt đồ án quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh.

- Ngoài diện tích khu công nghiệp cũng theo quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đồ án quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh Bến Cầu còn cần một diện tích khoảng trên 700,00 ha để thực hiện du lịch sinh thái, nhà ở xã hội, chưa kể đến nhu cầu đất sản xuất kinh doanh cho các xã.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: ngoài mục tiêu cho các cơ sở không có điều kiện đầu tư và khu kinh tế, trong kỳ quy hoạch cũng đã bố trí một diện tích với mục đích kinh doanh, theo hiện trạng năm 2010 có 244,63ha trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 790,37ha; đến năm 2020 diện tích loại đất này sẽ là 1.035,00ha (trong diện tích 1.035,00 ha này có 600,00 ha là đất du lịch sinh thái, trong 600,00 ha du lịch sinh thái này sẽ bố trí cho kỳ đầu của kế hoạch khoảng 60,00 ha, phần còn lại sẽ bố trí ở kỳ sau (2016 – 2020); quy hoạch 100,00 ha bố trí khu nhà ở xã hội ở phía bắc đường Xuyên Á gần cầu Gò Dầu. *Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh được xây dựng trên nền tảng của Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đồ án quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh*

- Đất cho hoạt động khoáng sản hiện trạng 2010 có 5,07 ha, trong kỳ quy hoạch tỉnh phân bổ 96,50 ha, tăng 91,43 ha, huyện xây dựng loại đất này theo chỉ tiêu quy hoạch khoáng sản tại Nghị quyết 27/2013/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2013 là 103,63 ha tăng 98,56 ha; Đến năm 2020 là 103,63 ha *cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ cho là 7,13 ha)*. Diện tích này được lấy từ đất trồng lúa nước các loại (81,56ha) và một phần diện tích cây hàng năm (9,00ha), cây lâu năm (8,00ha). *Diện tích loại đất này được bố trí theo quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2015, tầm nhìn đến năm 2020.*

- Đất tôn giáo tín ngưỡng theo hiện trạng 2010 có 10,67 ha, trong kỳ quy hoạch không tăng, Đến năm 2020 diện tích đất này vẫn giữ nguyên là 10,67 ha *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ, do tỉnh quy tròn nên 10,67 quy thành 10,70 ha).*

- Đất nghĩa địa hiện trạng năm 2010 có 32,98 ha, trong kỳ quy hoạch tỉnh phân bổ là 60,00 ha sẽ tăng 27,02 ha; *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 60,00 ha). Được lấy từ đất cao do vậy chủ yếu là đất lúa nước còn lại 1,10, đất trồng cây hàng năm khác là 9,45 ha và đất trồng cây lâu năm là 16,47 ha.*

- Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại hiện trạng có 0,89 ha, trong kỳ quy hoạch tỉnh phân bổ 21,00 ha sẽ tăng 20,11 ha; huyện xác định 22,00 ha tăng 21,11 ha, Đến năm 2020 là 22,00 ha *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 1,00 ha). Trong 22,00 ha đất sử dụng cho mục đích làm*

bãi thải ngài 20,00ha làm bãi rác tập trung tại ấp Long Hòa 2, xã Long Chữ; huyện còn bố trí thêm 2,00 ha để làm bãi rác tạm ở ấp Long Cường, xã Long Khánh. Riêng đối với thị trấn trong kỳ quy hoạch sẽ chuyển 0,89 ha đất bãi rác thành đất phi nông nghiệp khác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị trấn Bến Cầu trong kỳ quy hoạch. Diện tích phục vụ cho mục đích này được lấy từ nguồn đất trồng lúa còn lại là 9,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 4,22 ha và đất trồng cây lâu năm là 7,89 ha.

- Đất di tích danh thắng hiện trạng 2010 có 19,65 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 19,50 ha; Đến năm 2020 diện tích dành cho di tích danh thắng là 39,15 ha *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 19,45 ha).* Diện tích loạt đất này được lấy từ đất cây hàng năm khác là 19,20 ha và cây lâu năm là 0,30 ha

- Đất phát triển hạ tầng hiện trạng 2010 có 1.629,87 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 433,18 ha. Đến năm 2020 diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng của huyện sẽ là 2.063,05 ha *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ)*, trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa* hiện trạng có 226,49 ha, trong kỳ quy hoạch tăng 27,86 ha; Đến năm 2020 diện tích đất cơ sở văn hóa sẽ là 254,35 ha *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 25,85 ha)* để đáp ứng nhu cầu xây dựng các trung tâm văn hóa.

+ *Đất cơ sở y tế* hiện trạng có 4,40 ha, trong kỳ tăng 4,10 ha; đến năm 2020 là 8,50 ha (*cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ)* do nhu cầu mở rộng trạm y tế tại địa phương.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* hiện trạng 2010 có 23,97 ha, trong kỳ tỉnh phân bổ 65,40 ha, tăng 41,53 ha; huyện xác định 65,40 ha tăng 41,53 ha, đến năm 2020 loại đất này sẽ là 65,40 ha *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ để xây dựng mở rộng trường đạt tiêu chuẩn quốc gia theo tiêu chí hiện nay)*

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao* hiện trạng có 15,95 ha, trong kỳ tăng 183,50 ha, đến năm 2020 đạt 199,45 ha *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ).* Diện tích này tăng mạnh do trong kỳ quy hoạch có chủ trương cho xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao tại các xã, thị trấn, đồng thời bố trí một sân golf nằm trong khu kinh tế với diện tích 120,00ha theo định hướng của tỉnh (*Diện tích đất sân golf được xây dựng trên nền tảng của Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đồ án quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tỉnh Tây Ninh*.

Đất ở đô thị hiện trạng có 55,97 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 94,03 ha; Đến năm 2020 là 150,00 ha *(cấp huyện xác định cao hơn chỉ tiêu phân bổ là 55,20 ha).*

Đất ở nông thôn hiện trạng có 706,03 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ tăng 95,88 ha. Đến năm 2020 sẽ là 801,91 ha *(cấp huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ).*

Đất phi nông nghiệp khác, hiện trạng có 1,94 ha, trong kỳ quy hoạch sẽ không tăng cũng không giảm, đến năm 2020 có diện tích 1,94ha.

Đất khu dân cư biên giới: theo định hướng của tỉnh tại quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy hoạch bố trí đất khu dân cư, trong đó có khu dân cư biên giới bố trí cho mục đích xây dựng khu dân cư biên giới Long Phước ở ấp Phước Trung khoảng 10,00 ha; khu dân cư biên giới Long Khánh ở ấp Long Cường khoảng 10,00 ha và khu dân cư biên giới xã Long Thuận là 10,00 ha ở ấp Long Hưng được bố trí ở kỳ kế hoạch sau (2016 – 2020).

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng hiện trạng năm 2010 trên địa bàn huyện còn 7,67 ha, đến năm 2020 sẽ khai thác đưa vào sử dụng toàn bộ diện tích cho mục đích nông nghiệp *(cấp huyện xác định đảm bảo chỉ tiêu phân bổ)*.

*** Đất khu du lịch** chỉ tiêu do tỉnh phân bổ là 600,00 ha, huyện xây dựng theo chỉ tiêu phân bổ là 600,00 ha, đây là công trình cấp tỉnh nằm ở 2 xã An Thạnh (347,00 ha) và Lợi Thuận (253,00 ha); khu du lịch này được xây dựng trên hầu hết là trên nền đất trồng lúa nước là chủ yếu cùng một ít diện tích đất khác.

2.3.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương,

Bảng 39: Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Hiện trạng sử dụng đất cấp xã năm 2010 huyện Bến Cầu

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2010 THEO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Thị trấn	Lg Chữ	Lg Phước	Lg Giang	T Thuận	Lg Khánh	L Thuận	Lg Thuận	An Thạnh	Bến Cầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**657.59**	**2709.03**	**3278.75**	**1503.43**	**3675.91**	**2843.52**	**4280.08**	**2213.82**	**2589.27**	**23751.40**
1	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**NNP**	***523.45***	***2472.18***	***3160.96***	***1360.30***	***3244.30***	***2659.80***	***2478.50***	***1991.10***	***2169.62***	**20060.21**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**516.47**	**2453.24**	**2299.59**	**1343.35**	**3133.61**	**1971.92**	**2465.97**	**1974.47**	**2139.15**	**18297.77**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	340.10	1856.03	1042.95	1001.36	2725.33	1541.21	2044.29	1846.69	1885.31	**14283.27**
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	289.98	1424.89	484.18	826.83	1900.31	1208.44	1947.44	1702.22	1874.25	**11658.54**
a	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.60	1220.89		116.06	1530.43	297.89	1223.77	1002.78	1874.25	**7268.67**
b	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	287.38	204.00	484.18	710.77	369.88	910.55	723.67	699.44		**4389.87**
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC		0.97	0.02							**0.99**
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	50.12	430.17	558.75	174.53	825.02	332.77	96.85	144.47	11.06	**2623.74**
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	50.12	430.17	558.75	174.53	825.02	332.77	96.85	144.47	11.06	**2623.74**
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	176.37	597.21	1256.64	341.99	408.28	430.71	421.68	127.78	253.84	**4014.50**

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Thị trấn	Lg Chữ	Lg Phước	Lg Giang	T Thuận	Lg Khánh	L Thuận	Lg Thuận	An Thạnh	Bến Cầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	37.00	227.98	681.46	48.42	0.00	34.65	7.11	1.01	0.00	**1037.63**
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	10.73	35.59	35.86	36.22	0.00	13.36	30.97	113.62	49.37	**325.72**
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	128.64	333.64	539.32	257.35	408.28	382.70	383.60	13.15	204.47	**2651.15**
1.2	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**			**799.22**							**799.22**
	Đất rừng sản xuất	RSX			799.22							**799.22**
a	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN			770.49							**770.49**
b	Đất có rừng trồng sản xuất	RST			28.73							**28.73**
1.3	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**6.98**	**18.94**	**19.63**	**16.95**	**110.69**	**18.52**	**12.53**	**16.63**	**30.47**	**251.34**
1.4	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**			**42.52**			**669.36**				**711.88**
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	***134.14***	***236.43***	***117.79***	***143.13***	***426.75***	***183.72***	***1801.12***	***220.23***	***420.21***	**3683.52**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	***55.97***	***44.93***	***16.23***	***46.65***	***93.55***	***37.93***	***291.88***	***64.18***	***110.68***	**762.00**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		44.93	16.23	46.65	93.55	37.93	291.88	64.18	110.68	**706.03**
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	*55.97*									**55.97**
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	72.73	124.86	100.06	68.12	210.03	127.20	1410.80	123.63	179.94	**2417.37**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	**CTS**	4.86	0.98	0.65	0.78	0.65	0.71	1.93	1.08	0.55	**12.19**
a	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC	4.86	0.98	0.65	0.78	0.65	0.71	1.93	1.08	0.55	**12.19**
b	Đất trụ sở khác	TSK										
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0.88		5.01		3.78	0.46	4.93	0.70	1.08	**16.84**
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.86						1.13		0.87	**3.86**
2.2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.22	15.12	3.05	5.91	14.42	9.29	677.08	1.92	5.06	**734.07**
a	Đất khu công nghiệp	SKK							473.00			**473.00**
b	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	2.22	15.00	3.05	4.67	9.35	9.29	194.90	1.92	4.23	**244.63**
c	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					5.07					**5.07**
d	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	SKX		0.12		1.24			9.18		0.83	**11.37**
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	62.91	108.76	91.35	61.43	191.18	116.74	725.73	119.93	172.38	**1650.41**
a	Đất công trình giao thông	*DGT*	*36.42*	*56.27*	*47.28*	*38.57*	*73.13*	*61.71*	*307.42*	*52.96*	*47.82*	**721.58**
b	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*8.08*	*49.76*	*37.18*	*16.33*	*104.06*	*33.74*	*195.10*	*59.17*	*118.67*	**622.09**
c	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0.18*			*0.70*			*1.17*		*0.87*	**2.92**
d	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0.32*	*0.02*		*0.32*	*0.05*		*0.23*	*0.03*	*0.03*	**1.00**
e	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*0.04*	*0.30*		*0.00*	*0.17*	*18.85*	*203.58*		*3.55*	**226.49**
f	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0.98*	*0.14*	*0.28*	*0.05*	*0.03*	*0.09*	*2.61*	*0.17*	*0.05*	**4.40**
g	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*5.24*	*1.64*	*0.97*	*4.09*	*3.20*	*1.61*	*3.25*	*2.91*	*1.06*	**23.97**
h	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*10.15*	*0.63*			*1.44*			*3.73*		**15.95**
i	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*	*0.01*									**0.01**
k	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	*DXH*				*0.03*						**0.03**
l	Đất chợ	*DCH*	*0.60*		*0.31*	*0.30*	*0.14*	*0.74*	*8.05*	*0.96*	*0.33*	**11.43**
m	Đất di tích danh thắng	DDT			5.33	1.04	8.96		4.32			**19.65**
n	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.89									**0.89**
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**0.00**	**1.75**	**0.00**	**2.44**	**1.48**	**2.46**	**0.24**	**0.49**	**1.81**	**10.67**
2.3.1	Đất tôn giáo	TON		0.20		2.36	0.45	2.44	0.12	0.31	1.74	**7.62**
2.3.2	Đất tín ngưỡng	TIN		1.55		0.08	1.03	0.02	0.12	0.18	0.07	**3.05**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**4.07**	**1.62**	**1.50**	**2.87**	**3.24**	**1.04**	**9.14**	**2.73**	**6.77**	**32.98**
2.5	**Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng**	**SMN**	**0**	**63.27**	**0**	**23.05**	**118.28**	**15.09**	**89.06**	**29.2**	**120.61**	**458.56**
2.5.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON		63.27		23.05	114.34		86.31	29.20	120.61	**436.78**

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Thị trấn	Lg Chữ	Lg Phước	Lg Giang	T Thuận	Lg Khánh	L Thuận	Lg Thuận	An Thạnh	Bến Cầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					3.94	15.09	2.75			**21.78**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**1.37**				**0.17**				**0.40**	**1.94**
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		**0.42**			**4.76**			**2.49**		**7.67**
4	**Đất đô thị**	**DTD**	657.59									**657.59**
5	**Đất khu dân cư biên giới**	**KDC**										**0.00**
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**										**0.00**
7	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**										**0.00**
8	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**										**0.00**
	Đất phát triển hạ tầng = CCC-(DDT+RAC)	DHT	62.02	108.76	86.02	60.39	182.22	116.74	721.41	119.93	172.38	**1629.87**

Bảng 40: Quy hoạch sử dụng đất cấp xã đến năm 2020 huyện Bến Cầu

BIỂU PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN BẾN CẦU ĐẾN NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thị trấn	Lg Chữ	Lg Phước	Lg Giang	Tiên Thuận	Lg Khánh	Lợi Thuận	Lg Thuận	An Thạnh	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**657.59**	**2709.03**	**3278.75**	**1503.43**	**3675.91**	**2843.52**	**4280.08**	**2213.82**	**2589.27**	**23751.40**
1	**DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	***340.13***	***2371.09***	***3106.24***	***1317.21***	***3094.92***	***2532.88***	***1820.83***	***1927.49***	***1299.73***	**17810.52**
1.1.	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	*333.15*	*2337.09*	*2272.02*	*1285.21*	*2962.92*	*2497.88*	*1788.83*	*1893.49*	*1259.73*	**16630.32**
1.1.1.	Đất trồng cây hàng năm	CHN	*280.35*	*1837.75*	*1172.02*	*1065.99*	*2810.03*	*2150.52*	*1730.40*	*1782.71*	*1195.45*	**14025.22**
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	155.00	1576.90	497.00	852.16	2209.19	1383.33	1649.52	1650.00	1075.00	**11048.10**
a	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.00	1376.90	0.00	180.00	1861.58	561.00	1262.52	1200.00	1075.00	**7522.00**
b	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	150.00	200.00	497.00	672.16	347.61	822.33	387.00	450.00	0.00	**3526.10**
1.1.1.2.	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC										**0.00**
1.1.1.3.	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	125.35	260.85	675.02	213.83	600.84	767.19	80.88	132.71	120.45	**2977.12**
1.1.2.	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*52.80*	*499.34*	*1100.00*	*219.22*	*152.89*	*347.36*	*58.43*	*110.78*	*64.28*	**2605.10**
1.1.2.1.	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	10.00	422.13	900.00	90.00	30.00	192.00	0.00	0.00	0.00	**1644.13**
1.1.2.2.	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	10.73	35.59	35.86	36.22	30.00	13.36	30.97	110.78	49.37	**352.88**
1.1.2.3.	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	32.07	41.62	164.14	93.00	92.89	142.00	27.46	0.00	14.91	**608.09**
1.2.	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	*0.00*	*0.00*	*799.22*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	**799.22**
	Đất rừng sản xuất	RSX	0.00	0.00	799.22	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	**799.22**
1.3.	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	*6.98*	*34.00*	*35.00*	*32.00*	*132.00*	*35.00*	*32.00*	*34.00*	*40.00*	**380.98**
1.4.	**Đất nông nghiệp còn lại**	**NKH**										**0.00**
2	**DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	***317.46***	***337.94***	***172.51***	***186.22***	***580.99***	***310.64***	***2459.25***	***286.33***	***1289.54***	**5940.88**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	*150.00*	*51.21*	*18.00*	*52.80*	*119.00*	*44.50*	*302.00*	*81.00*	*133.40*	**951.91**
2.1.1	Đất ở nông thôn (đất ở ngoại thị)	ONT	0.00	51.21	18.00	52.80	119.00	44.50	302.00	81.00	133.40	**801.91**
2.1.2.	Đất ở đô thị	ODT	150.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	**150.00**
2.2.	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	*162.02*	*217.08*	*140.51*	*102.63*	*332.06*	*234.59*	*2,053.95*	*160.64*	*1,024.32*	**4427.80**
2.2.1.	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	26.27	2.30	2.00	2.10	2.00	2.00	3.30	2.30	1.80	**44.07**
2.2.2.	Đất quốc phòng	CQP	2.80	0.70	5.70	0.70	19.00	1.60	6.50	1.50	2.50	**41.00**
2.2.3.	Đất an ninh	CAN	3.50	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	5.40	3.00	2.00	**20.40**
2.2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.00	64.00	12.50	18.00	98.63	22.00	1152.00	13.00	808.00	**2198.13**
2.2.4.1.	Đất khu công nghiệp	SKK							663.00		300.00	**963.00**
2.2.4.2.	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	10.00	25.00	10.00	15.00	20.00	20.00	460.00	10.00	465.00	**1035.00**
2.2.4.3.	Đất hoạt động khoáng sản	SKS		25.00			38.63				40.00	**103.63**
2.2.4.4.	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	0.00	14.00	2.50	3.00	40.00	2.00	29.00	3.00	3.00	**96.50**
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	119.45	148.78	119.01	80.53	211.13	207.69	886.75	140.84	210.02	**2124.20**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Thị trấn	Lg Chữ	Lg Phước	Lg Giang	Tiên Thuận	Lg Khánh	Lợi Thuận	Lg Thuận	An Thạnh	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.2.5.1.	Đất giao thông	DGT	40.88	61.47	61.28	45.33	79.03	69.71	337.72	60.36	70.8	**826.58**
2.2.5.2.	Đất thủy lợi	DTL	8.50	52.00	38.00	18.50	106.00	83.50	198.00	61.00	120.50	**686.00**
2.2.5.3.	Đất công trình năng lượng	DNL	0.38	0.20	0.20	0.80	0.20	0.20	1.73	0.20	0.97	**4.88**
2.2.5.4.	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.52	0.22	0.20	0.32	0.25	0.20	0.23	0.23	0.23	**2.40**
2.2.5.5.	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13.85	2.30	2.00	2.00	2.00	20.00	205.00	2.20	5.00	**254.35**
2.2.5.6.	Đất cơ sở y tế	DYT	0.98	0.70	0.70	0.70	0.70	0.70	2.61	0.71	0.70	**8.50**
2.2.5.7.	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	12.00	6.50	6.50	7.00	6.90	6.50	6.50	6.50	7.00	**65.40**
2.2.5.8.	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	40.00	5.00	4.40	4.45	6.40	4.50	122.20	8.10	4.40	**199.45**
2.2.5.9.	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0.10	0.05	0.05	0.05	0.05	0.10	0.05	0.10	0.05	**0.60**
2.2.5.10.	Đất cơ sở nghiên cứu về dịch vụ xã hội	DXH	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	0.04	**0.36**
2.2.5.11.	Đất chợ	DCH	2.20	0.30	0.31	0.30	0.60	0.74	8.35	1.40	0.33	**14.53**
2.2.5.12.	Đất di tích, danh thắng	DDT	0.00	0.00	5.33	1.04	8.96	19.50	4.32	0.00	0.00	**39.15**
.2.2.5.13.	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.00	20.00	0.00	0.00	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00	**22.00**
2.3.	**Đất tôn giáo tín ngưỡng**	**TTN**	*0.00*	*1.75*	*0.00*	*2.44*	*1.48*	*2.46*	*0.24*	*0.49*	*1.81*	**10.67**
2.3.1.	Đất tôn giáo	TON	0	0.2	0	2.36	0.45	2.44	0.12	0.31	1.74	**7.62**
2.3.2.	Đất tín ngưỡng	TIN	0.00	1.55	0.00	0.08	1.03	0.02	0.12	0.18	0.07	**3.05**
2.4.	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	*4.07*	*4.63*	*4.00*	*5.30*	*10.00*	*4.00*	*14.00*	*5.00*	*9.00*	**60.00**
2.5.	**Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng**	**SMN**	*0.00*	*63.27*	*0.00*	*23.05*	*118.28*	*15.09*	*89.06*	*29.20*	*120.61*	**458.56**
2.5.1.	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.00	63.27	0.00	23.05	114.34	0.00	86.31	29.20	120.61	**436.78**
2.5.2.	Đất có mặt nước chuyên dùng	**MNC**	0.00	0.00	0.00	0.00	3.94	15.09	2.75	0.00	0.00	**21.78**
2.6.	**Đất phi nông nghiệp còn lại**	**PNK**	*1.37*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.17*	*0.00*	*0.00*	*0.00*	*0.40*	**1.94**
2.7.	**Đất khu dân cư biên giới**	**KDC**			*10.00*			*10.00*		*10.00*		**30.00**
3	**Đất chưa sử dụng**											**0.00**
4	**Đất đô thị**	**DTD**	657.59									**657.59**
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**										**0.00**
6	**Đất khu du lịch**	**DDL**							253.00		347.00	**600.00**
7	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**										**0.00**

Đất du lịch sinh thái không thống kê riêng mà thống kê chung với đất cơ sở sản xuất kinh doanh

Đất sân golf không thống kê riêng, mà thống kê vào danh mục đất cơ sở thể dục thể thao

Đất hạ tầng = CCC- (DDT+RAC)	119.45	128.78	113.68	79.49	202.17	186.19	882.43	140.84	210.02	**2063.05**

Đất KDC biên giới xã Long Phước 10 ha

Đất KDC biên giới xã Long Khánh 10 ha

Đất KDC biên giới xã Long Thuận 10 ha

a. Đất nông nghiệp

Để thực hiện mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện Bến Cầu thời kỳ 2011 - 2020, phương án quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp giải quyết đồng bộ một số vấn đề sau:

- Phương hướng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp huyện từ nay đến năm 2020 là tập trung đầu tư chiều sâu, phát triển, mở rộng các mô hình chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hoá, từng bước phát triển mạnh các dịch vụ khoa học trong nông nghiệp, nâng cao tỷ lệ cơ giới hoá, máy móc thiết bị và ứng dụng công nghệ mới trong các khâu sản xuất.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất, Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại, mô hình nông - lâm kết hợp, … Gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, với công nghiệp chế biến nhằm tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hoá cao, chất lượng tốt đáp ứng được

nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài huyện.

- Phát triển đa dạng các loại cây trồng, lựa chọn giống mới năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt; đầu tư phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm như bò lai sin, nạc hoá đàn lợn, đàn gà; đẩy mạnh phong trào nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng ổn định,…

Đến năm 2020, ổn định diện tích đất nông nghiệp là 17.819,52 ha, chiếm 75,03 % diện tích tự nhiên, giảm 2.240,69 ha so với hiện trạng năm 2010.

❖ *Đất trồng lúa nước*: Trong thời kỳ quy hoạch, diện tích đất trồng lúa giảm đáng kể do thực hiện quy hoạch các khu cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng và các loại đất phi nông nghiệp khác, một phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhưng được bù đắp lại bằng một diện tích khác có khả năng tưới tiêu chủ động nên nhìn chung xu thế đất lúa không giảm mà còn có khả năng tăng nhẹ trong kỳ quy hoạch.

Bảng 41: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch Đất trồng lúa theo các xã, thị trấn

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất trồng lúa			
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	*Tr,đó: chuyên lúa*	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	***11.658,54***	***11.048,10***	***7.522,00***	***-610,44***
1	*Thị trấn Bến Cầu*	289,98	155,00	5,00	- 134,98
2	*Xã Long Chữ*	1.424,89	1.576,90	1.376,90	152,01
3	*Xã Long Phước*	484,18	497,00	00,00	12,82
4	*Xã Long Giang*	826,83	852,16	180,00	25,33
5	*Xã Tiên Thuận*	1.900,31	2.209,19	1.861,58	308,88
6	*Xã Long Khánh*	1.208,44	1.383,33	561,00	174,89
7	*Xã Lợi Thuận*	1.947,44	1.649,52	1.262,52	-297,92
8	*Xã Long Thuận*	1.702,22	1.650,00	1.200,00	-52,22
9	*Xã An Thạnh*	1.874,25	1.075,00	1.075,00	-799,25

Nguồn: do tỉnh phân bổ, huyện bố trí

Diện tích trồng lúa không được khai thác mở rộng thêm, chuyển đổi ở một số vùng đất có khả năng tưới tiêu chủ động có khả năng trồng lúa, đồng thời cải tạo đất trồng lúa 1 vụ sang trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới tiêu đảm bảo an ninh lương thực, Quy hoạch các vùng lúa cao sản tại các xã An Thạnh, Long Thuận, Tiên Thuận, Lợi Thuận và Long Chữ.

Từ này đến năm 2020, đất trồng lúa sẽ giảm 610,44 ha, cụ thể:

- Chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp: 756,94 ha,
- Chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản: 124,46 ha,

Như vậy đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 11.048,10 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 7.522,00 ha.

❖ *Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại là 2.605,10 ha. Do điều kiện về chất lượng đất đai, quỹ đất đai phù hợp cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phát triển nhất là cây công nghiệp lâu năm tăng thêm khoảng 641,08 ha, Tuy nhiên, do định hướng phát triển đến năm 2020 của huyện sẽ trở thành huyện công nghiệp; phần diện tích đất trồng cây lâu năm giảm cân đối đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm giảm 1.409,40 ha. Để đạt con số 2.605,10 ha.

Bảng 42 : Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất cây lâu năm

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất trồng cây lâu năm		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Tổng	**4014,50**	**2.605,10**	**-1.409,40**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	176,37	52,80	-123,57
2	*Xã Long Chữ*	597,21	499,34	-97,87
3	*Xã Long Phước*	1.256,64	1.100,00	-156,64
4	*Xã Long Giang*	341,99	219,22	-122,77
5	*Xã Tiên Thuận*	408,28	152,89	-255,39
6	*Xã Long Khánh*	430,71	347,36	-83,35
7	*Xã Lợi Thuận*	421,68	58,43	-363,25
8	*Xã Long Thuận*	127,78	110,78	-17,00
9	*Xã An Thạnh*	253,84	64,28	-189,56

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

❖ *Đất rừng sản xuất*

Từ nay đến năm 2020, đất rừng sản xuất giữ ổn định với diện tích hiện có là 799,22 ha, chủ yếu là địa bàn xã Long Phước.

Bảng 42: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất rừng sản xuất		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	799,22	799,22	0,00
	Xã Long Phước	799,22	799,22	0,00

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện và tỉnh

❖ *Đất nuôi trồng thuỷ sản*

Trong thời gian gần đây, việc chuyển đổi sang mô hình nuôi trồng thuỷ sản chuyên canh tập trung đạt hiệu quả kinh tế khá cao, Vì vậy, việc đầu tư mở rộng diện tích này cũng được quan tâm bằng việc cho phép tận dụng đất mặt nước để nuôi thủy sản tập trung,

Bảng 43: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất nuôi trồng thuỷ sản tập trung		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**251,34**	**380,98**	**129,64**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	6,98	6,98	00,00
2	*Xã Long Chữ*	18,94	34,00	15,06
3	*Xã Long Phước*	19,63	35,00	15,37
4	*Xã Long Giang*	16,95	32,00	15,05
5	*Xã Tiên Thuận*	110,69	132,00	21,31
6	*Xã Long Khánh*	18,52	35,00	16,48
7	*Xã Lợi Thuận*	12,53	32,00	19,47
8	*Xã Long Thuận*	16,63	34,00	17,37

9	*Xã An Thạnh*	30,47	40,00	9,53

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản sẽ tăng 130,20 ha (tập trung tăng ở hầu hết các xã) phát triển trên cơ sở phát triển đến năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 380,98 ha trong giai đoạn quy hoạch, Nguyên nhân tăng do tận dụng đất mặt nước để nuôi thủy sản tập trung; chuyển đổi vùng trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả khu vực đất ngập nước ven sông Vàm Cỏ Đông đưa vào mục đích nuôi trồng thủy sản tập trung và có thể tận dụng quỹ đất khai tác vật liệu xây dựng gốm sứ,

b. Đất phi nông nghiệp

Do nhu cầu rất lớn về xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông, thủy lợi, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất cho phát triển hạ tầng cơ sở, trong đô thị mới, khu hành chính mới nên đất phi nông nghiệp sẽ tăng thêm là 2.291,72 ha, đến năm 2020 có 5.975,24 ha, trong đó:

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp đến 2020 sẽ là 44.07 ha, tăng 31,88 ha;
- Đất quốc phòng: đến năm 2020 sẽ là 41,00 ha, tăng 24,16 ha;
- Đất an ninh đến năm 2020 sẽ là 20,40 ha, tăng 16,54 ha;
- Đất khu công nghiệp đến năm 2020 sẽ là 963,00 ha, tăng 490,00 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh đến năm 2020 sẽ là 1.035,00 ha, tăng 790,37 ha;
- Đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2020 sẽ là 103.63 ha, tăng 98,56 ha;
- Đất cho vật liệu xây dựng, gốm sứ đến năm 2020 sẽ là 96,50 ha, tăng 85,13 ha;
- Đất xử lý chôn lấp chất thải đến năm 2020 sẽ là 22,00 ha, tăng 21,11 ha;
- Đất nghĩa trang nghĩa địa đến năm 2020 sẽ là 60,00 ha, tăng 27,02 ha;
- Đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 sẽ là 2.063,05 ha, tăng 433,18 ha,
- Đất ở tại đô thị đến năm 2020 sẽ là 100,00 ha, tăng 44,03 ha ở nội thị, còn ngoại thị tăng thêm 50,00 ha (cả nội và ngoại thị sẽ là 150,00 ha).

❖ *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*

Nhằm đảm bảo tốt cho công tác quản lý nhà nước cũng như đáp ứng đầy đủ

diện tích xây dựng các trụ sở, cơ quan hành chính, sự nghiệp, phù hợp với định hướng của tỉnh, của huyện, Trong kỳ quy hoạch, quỹ đất dành cho mục đích này tăng 31,88 ha. Diện tích cần tăng để phục vụ cho mục đích mở rộng cũng như nâng cấp các đơn vị thuộc trụ sở, nhà máy nước, kho tàng nhất là trong xây dựng quy hoạch chung của thị trấn cũng như xây dựng nông thôn mới theo 19 chỉ tiêu. *Riêng xã Long Khánh trong kỳ quy hoạch sẽ bố trí toàn bộ diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp khoảng 1,29 ha và khoảng 0,51 ha đất cơ sở văn hóa để có tổng diện tích khoảng 1,80 ha phục vụ cho việc xây dựng trung tâm hành chính xã.*

Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp 31,53 ha
- Đất ở: 0,35 ha,

Thời kỳ này, đất trụ sở không bị giảm đi, Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất trụ sở cơ quan là 44,07 ha.

Bảng 44: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất trụ sở cơ quan, CTSN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**12,19**	**44,07**	**31,88**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	4,86	26,27	21,41
2	*Xã Long Chữ*	0,98	2,30	1,32
3	*Xã Long Phước*	0,65	2,00	1,35
4	*Xã Long Giang*	0,78	2,10	1,32
5	*Xã Tiên Thuận*	0,65	2,00	1,35
6	*Xã Long Khánh*	0,71	2,00	1,29
7	*Xã Lợi Thuận*	1,93	3,30	1,37
8	*Xã Long Thuận*	1,08	2,30	1,22
9	*Xã An Thạnh*	0,55	1,80	1,25

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

❖ *Đất quốc phòng*

Diện tích đất quốc phòng trong những năm tới sẽ được bố trí thêm 24,16 ha, diện tích này được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm, lâu năm để phục vụ cho chiến lược Quốc phòng toàn dân và bảo vệ biên giới.

Đến năm 2020, đất quốc phòng của huyện có diện tích là 41,00 ha.

Bảng 45: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất quốc phòng		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**16,84**	**41,00**	**24,16**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,88	2,80	1,92
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,70	0,70
3	*Xã Long Phước*	5,01	5,70	0,69
4	*Xã Long Giang*	0,00	0,70	0,70
5	*Xã Tiên Thuận*	3,78	19,00	15,22
6	*Xã Long Khánh*	0,46	1,60	1,14
7	*Xã Lợi Thuận*	4,93	6,50	1,57
8	*Xã Long Thuận*	0,70	1,50	0,80
9	*Xã An Thạnh*	1,08	2.50	1,42

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

❖ *Đất an ninh*

Quỹ đất dành cho mục đích an ninh tăng 16,54 ha, đến năm 2020 là 20,40 ha chủ yếu từ các loại đất nông nghiệp (cây hàng năm khác và cây lâu năm) để xây dựng, mở rộng các trụ sở, cơ quan an ninh, chỉ tiêu đất an ninh được cân đối với điều kiện của địa phương phân bổ.

Bảng 46: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất an ninh

		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**3,86**	**20,40**	**16,54**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	1,86	3,50	1,64
2	*Xã Long Chữ*	0,00	1,30	1,30
3	*Xã Long Phước*	0,00	1,30	1,30
4	*Xã Long Giang*	0,00	1,30	1,30
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	1,30	1,30
6	*Xã Long Khánh*	0,00	1,30	1,30
7	*Xã Lợi Thuận*	1,13	5,40	4,27
8	*Xã Long Thuận*	0,00	3,00	3,00
9	*Xã An Thạnh*	0,87	2,00	1,13

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

**** Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh đến năm 2020:***

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 tỉnh Tây Ninh và huyện Bến Cầu nói riêng phấn đấu cho đất sản xuất kinh doanh phát triển trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, cũng như ở các địa bàn xã, nên nhu cầu đất cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế đối với những nhà đầu tư có điều kiện vào các khu công nghiệp hay khu kinh tế, Những năm tới, để đảm bảo mục tiêu phát triển của ngành dành quỹ đất thích hợp để mở rộng, phát triển, làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

Bảng 47: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất sản xuất kinh doanh		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	2,20	10,00	7,78
2	*Xã Long Chữ*	15,00	25,00	10,00
3	*Xã Long Phước*	3,05	10,00	6,95
4	*Xã Long Giang*	4,67	15,00	10,33

TT	Chỉ tiêu	Đất sản xuất kinh doanh		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
5	*Xã Tiên Thuận*	9,35	20,00	10,65
6	*Xã Long Khánh*	9,29	20,00	10,71
7	*Xã Lợi Thuận*	194,90	460,00	265,10
8	*Xã Long Thuận*	1,92	10,00	8,08
9	*Xã An Thạnh*	4,23	465,00	460,77
	TỔNG	***244,63***	***1035,00***	***790,37***

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh và huyện

Đến năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Huyện là 1.035,00 ha.

Đất cho hoạt động khoáng sản

Tăng 98.56 ha**.** đáp ứng nhu cầu khai thác than bùn phục vụ chế biến phân bón nông nghiệp cũng như sét choi gốm sứ, theo các điểm đã thăm dò và quy hoạch khoáng sản của Tỉnh đến năm 2020, Trong đó các điểm khai thác than bùn) có diện tích khoáng sản có trữ lượng cao như Long Chữ (25,00 ha) và Tiên Thuận là 38,63 ha (trong 38,63 ha có 23,63 ha than bùn và 15,00 ha sét) và An Thạnh 40,00 ha. Đến năm 2020, đất cho hoạt động khoáng sản chỉ đưa lên con số là 103.63 ha tăng đáng kể nhưng do hiệu quả kinh tế và cả hiệu quả xã hội trong những năm qua không cao nhưng với chỉ tiêu phân bổ của trên nên trong kỳ quy hoạch có xây dựng chỉ tiêu này,

Bảng 48: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất khai thác khoáng sản

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Xã Tiên Thuận*	5,07	38.63	33,56
2	*Xã Long Chữ*	0,00	25,00	25,00
3	*Xã An Thạnh*	*0,00*	*40,00*	*40,00*

TT	Chỉ tiêu	Đất cho hoạt động khai thác khoáng sản		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	TỔNG	***5,07***	***103,63***	***98,56***

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

Đất cho sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ

Loại đất này trong kỳ quy hoạch bố trí tăng mạnh 85,13 ha đáp ứng nhu cầu san lấp các công trình trên địa bàn huyện cũng như cho nhu cầu xây dựng đường giao thông nông thôn nói chung và phục vụ cho quy hoạch đường nông thôn mới, Đến năm 2020, đất cho hoạt động vật liệu xây dựng, gốm sứ là 96,50 ha và được phân bổ như sau:

Bảng 49: Phân khai chỉ tiêu đất cho sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cho sản xuất VLXD, gốm sứ		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,00	0,00	0,00
2	*Xã Long Chữ*	0,12	14,00	13,88
3	*Xã Long Phước*	0,00	2,50	2,50
4	*Xã Long Giang*	1,24	3,00	1,76
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	40,00	40,00
6	*Xã Long Khánh*	0,00	2,00	2,00
7	*Xã Lợi Thuận*	9,18	29,00	19,82
8	*Xã Long Thuận*	0,00	3,00	3,00
9	*Xã An Thạnh*	0,83	3,00	2,17
	TỔNG	**11,37**	**96,50**	**85,13**

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

Đến năm 2020 diện tích đất cho sàn xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ trên địa bàn huyện là 96,50 ha,

Đất để xử lý, chôn lấp rác, chất thải nguy hại

Loại đất này trong kỳ quy hoạch bố trí tăng thêm 22,00 ha để xây dựng các

điểm thu gom rác để làm trạm tập trung ở xã Long Khánh là 2,00 ha, thị trấn có 0,89 ha trong kỳ quyt hoạch đầu 2011 – 2015 vẫn giữ nguyên diện tích 0,89 ha để tập hợp thị trấn về trước khi đưa về bãi xử lý rác tập trung phục vụ cho phát triển công nghiệp và dân sinh, Đến năm 2020 diện tích đất xử lý, chôn lấp rác, chất thải nguy hại là 22,00 ha, trong đó thực hiện bãi rác tập trung tại ấp Long Hoà xã Long Chữ với quy mô 20,00 ha, ngoài ra trong kỳ quy hoạch có bố trí thêm diện tích làm bã rác tạm ở Long Khánh 2,00 ha, đồng thời trong kỳ quy hoạch cũng đã chuyển 0,89 ha đất DRA ở thị trấn sang đất phi nông nghiệp khác phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

Bảng 50: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất để xử lý, chôn lấp rác, chất thải nguy hại

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,89	0,00	- 0,89
2	*Xã Long Chữ*	0,00	20,00	20,00
3	*Xã Long Khánh*	0,00	2,00	2,00
	Tổng	0,89	22,00	22,00

❖ *Đất di tích danh thắng:*

Diện tích đất di tích danh thắng năm 2010 là 19,65 ha, trong kỳ quy hoạch xác định tăng thêm 19,50 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho loại đất này có khác so với huyện xác định, diện tích này bằng với số liệu thống kê hiện trạng năm 2010. Đến năm 2020, diện tích đất di tích danh thắng trên địa bàn huyện là 39,15 ha.

Bảng 48: Phân khai chỉ tiêu đất di tích, danh thắng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất di tích , danh thắng		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,00	0,00	0,00
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,00	0,00
3	*Xã Long Phước*	5,33	5,33	0,00
4	*Xã Long Giang*	1,04	1,04	0,00
5	*Xã Tiên Thuận*	8,96	8,96	0,00
6	*Xã Long Khánh*	0,00	19,50	19,50
7	*Xã Lợi Thuận*	4,32	4,32	0,00
8	*Xã Long Thuận*	0,00	0,00	0,00
9	*Xã An Thạnh*	0,00	0,00	0,00
	TỔNG	**19,65**	**39,15**	**19,50**

❖ *Đất nghĩa trang,nghĩa địa*

Trong kỳ quy hoạch loại đất này tăng thêm 27,02 ha đáp ứng nhu cầu mở rộng các nghĩa địa ở các địa bàn,

Bảng 49: Phân khai chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	4,07	4,07	0,00
2	*Xã Long Chữ*	1,62	4,63	3,01
3	*Xã Long Phước*	1,50	4,00	2, 5
4	*Xã Long Giang*	2,87	5,30	2,43
5	*Xã Tiên Thuận*	3,24	10,00	6,76
6	*Xã Long Khánh*	1,04	4,00	2,96
7	*Xã Lợi Thuận*	9,14	14,00	4,86
8	*Xã Long Thuận*	2,73	5,00	2,27

9	*Xã An Thạnh*	6,77	9,00	2,23
	TỔNG	**32,98**	**60,00**	**27,02**

❖ ***Đất phát triển hạ tầng***

Từ nay đến năm 2020, đất này sẽ tăng 433,18, trong đó chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2020 là 2.011,70 ha. So sánh chỉ tiêu quy hoạch so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ với cấp huyện xác định cao hơn 51,35 ha với chỉ tiêu phân bổ để thực hiện quy hoạch ngành và nhu cầu của các ngành giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, năng lượng, bưu chính viễn thông … đảm bảo mục tiêu cơ bản đến năm 2020 tỉnh có kết cấu hạ tầng phát triển, trong đó có chú ý đến phát triển thị trấn. Đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện là 2.063,05 ha, Trong đó:

Bảng 50 : Quy hoạch đất cơ sở hạ tầng đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2010 (ha)	Diện tích đến năm 2020 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
	Đất phát triển hạ tầng	**DHT**	**1.629,87**	**2.063,05**	**433,18**
1	Đất giao thông	DGT	721,58	826,58	105,00
2	Đất thuỷ lợi	DTL	622,09	686,00	63,91
3	Đất công trình năng lượng	DNL	2,92	4,88	1,96
4	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,00	2,40	1,40
5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	226,49	254,35	27,86
6	Đất cơ sở y tế	DYT	4,40	8,50	4,10
7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,97	65,40	41,43
8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,95	199,45	183,50
9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,01	0,60	0,59
10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,03	0,36	0,33
11	Đất chợ	DCH	11,43	14,53	3,10

a. Đất giao thông:

Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất giao thông tăng 105,42 ha, lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa: 15,84 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 45,03 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 43,13 ha.
- Đất ở 1,00 ha.

Diện tích đất giao thông giảm trong kỳ quy hoạch là không đáng cho các mục đích khác, Như vậy đến năm 2020, tổng diện tích đất giao thông sẽ là 826,58ha.

Bảng 51: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất giao thông

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất giao thông		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**721,58**	**826,58**	**105,00**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	36,42	40,88	4,46
2	*Xã Long Chữ*	56,27	61,47	5,20
3	*Xã Long Phước*	47,28	61,28	14,00
4	*Xã Long Giang*	38,57	45,33	6,76
5	*Xã Tiên Thuận*	73,13	79,03	5,90
6	*Xã Long Khánh*	61,71	69,71	8,00
7	*Xã Lợi Thuận*	307,42	337,72	30,30
8	*Xã Long Thuận*	52,96	60,36	7,40
9	*Xã An Thạnh*	47,82	70,80	22,98

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh và huyện

b. Đất thuỷ lợi

Trong kỳ quy hoạch đất thuỷ lợi cũng được mở rộng thêm 63,91 ha, Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa: 17,20 ha.
- Đất trồng lúa còn lại: 18,60 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 14,80 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 12,91 ha.
- Đất ở 0,40 ha.

Như vậy, đến năm 2020, đất thuỷ lợi trên địa bàn Bến Cầu là 686,00 ha.

Bảng 52: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất thủy lợi

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất thủy lợi		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**622,09**	**686,00**	**63,91**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	8,08	8,50	0,42
2	*Xã Long Chữ*	49,76	52,00	2,24
3	*Xã Long Phước*	37,18	38,00	0,82
4	*Xã Long Giang*	16,33	18,50	2,17
5	*Xã Tiên Thuận*	104,06	106,00	1,94
6	*Xã Long Khánh*	33,74	83,50	49,76
7	*Xã Lợi Thuận*	195,10	198,00	2,90
8	*Xã Long Thuận*	59,17	61,00	1,83
9	*Xã An Thạnh*	118,67	120,50	1,83

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

c. Đất công trình năng lượng

Việc đầu tư xây dựng lưới điện là một trong các kết cấu cơ sở hạ tầng quan trọng, là điều kiện tiên quyết để phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cải thiện đời sống người dân, Diện tích đất công trình năng lượng tăng do nhu cầu phát triển các tuyến hành lang điện lưới toàn huyện, Đến năm 2020 diện tích công trình năng lượng là 4,88 ha tăng 1,50 ha được lấy từ các loại đất:

- Đất lúa 0,30 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,00 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,20 ha.

Bảng 53: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất năng lượng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Đất công trình năng lượng		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**2,92**	**4,88**	**1,96**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,18	0,38	0,20
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,20	0,20
3	*Xã Long Phước*	0,00	0,20	0,20
4	*Xã Long Giang*	0,70	0,80	0,10
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	0,20	0,20
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,20	0,20
7	*Xã Lợi Thuận*	1,17	1,73	0,56
8	*Xã Long Thuận*	0,00	0,20	0,20
9	*Xã An Thạnh*	0,87	0,97	0,10

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

d. Đất công trình bưu chính viễn thông

Tăng do nhu cầu phát triển các tuyến thông tin liên lạc và các trạm bưu chính viễn thông mới đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao trên địa bàn toàn huyện, Đến năm 2020 diện tích công trình bưu chính viễn thông là 2,40 ha tăng 1,40 ha được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa nước còn lại 0,20 ha
- Đất trồng cây lâu năm 0,40 ha.
- Đất ở 0,80 ha.

Bảng 54: Phân khai chỉ tiêu quy hoạch đất bưu chính, viễn thông

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Đất công trình bưu chính viễn thông		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)

STT	Chỉ tiêu	Đất công trình bưu chính viễn thông		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	**1,00**	**2,40**	**1,40**
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,32	0,52	0,20
2	*Xã Long Chữ*	0,02	0,22	0,20
3	*Xã Long Phước*	0,00	0,20	0,20
4	*Xã Long Giang*	0,32	0,32	0,00
5	*Xã Tiên Thuận*	0,05	0,25	0,20
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,20	0,20
7	*Xã Lợi Thuận*	0,23	0,23	0,00
8	*Xã Long Thuận*	0,03	0,23	0,20
9	*Xã An Thạnh*	0,03	0,23	0,20

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

e. Đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao

Để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho nhân dân và phục vụ du lịch, đặc biệt là việc tạo cảnh quan, môi trường của một tỉnh công nghiệp phát triển, ngoài việc đảm bảo cho mỗi ấp, khu phố có một sân chơi thể thao, nhà văn hoá; mỗi xã, phường có ít nhất một sân vận động, nhà văn hoá, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa; huyện còn phải đầu tư xây dựng các công viên, lâm viên cây xanh, các câu lạc bộ, quảng trường, và sân golf trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài… Cụ thể:

**** Đất cơ sở văn hoá:***

Diện tích tăng thêm 27,86 được sử dụng từ các loại đất:

- Đất lúa 0,62 ha,
- Đất cây hàng năm khác 13,30 ha
- Đất cây lâu năm 13,52 ha
- Đất phi nông nghiệp (đất ở) 0,42 ha,

Đến năm 2020 đất cơ sở văn hóa của huyện có diện tích là 254,35 ha.

Bảng 55: Phân khai chỉ tiêu đất cơ sở văn hoá

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cơ sở văn hoá		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,04	13,85	13,81
2	*Xã Long Chữ*	0,30	2,30	2,00
3	*Xã Long Phước*	0,00	2,00	2,00
4	*Xã Long Giang*	0,00	2,00	2,00
5	*Xã Tiên Thuận*	0,17	2,00	1,83
6	*Xã Long Khánh*	18,85	20,00	1,15
7	*Xã Lợi Thuận*	203,58	205,00	1,42
8	*Xã Long Thuận*	0,00	2,20	2,20
9	*Xã An Thạnh*	3,55	5,00	1,45
	TỔNG	**226,49**	**254,35**	**27,86**

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh và huyện

**** Đất cơ sở thể dục, thể thao:***

Diện tích đất thể dục thể thao tăng thêm 158,00 ha được sử dụng từ đất nông nghiệp: trồng lúa 118,00 ha, cây hàng năm khác 13,12 ha; đất trồng cây lâu năm 26,43 ha và đất ở 0,45 ha,

Bảng 56: Phân khai chỉ tiêu đất cơ sở thể dục – thể thao

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cơ sở thể dục - thể thao		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	10,15	40,00	29,85
2	*Xã Long Chữ*	0,63	5,00	4,37
3	*Xã Long Phước*	0,00	4,40	4,40
4	*Xã Long Giang*	0,00	4,45	4,45
5	*Xã Tiên Thuận*	1,44	6,40	4,96
6	*Xã Long Khánh*	0,00	4,50	4,50

7	*Xã Lợi Thuận*	0,00	122,20	122,20
8	*Xã Long Thuận*	3,73	8,10	3,37
9	*Xã An Thạnh*	0,00	4,40	4,40
	TỔNG	**15,95**	**199,45**	**183,50**

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

f. Đất cơ sở y tế

Trong kỳ quy hoạch, đất cơ sở y tế trên địa bàn huyện được quy hoạch nâng cấp và mở rộng một số cơ sở hiện hữu đồng thời xây dựng mới các công trình với tổng diện tích 4,10 ha.

Diện tích xây dựng các công trình cơ sở y tế trên được sử dụng từ đất trồng lúa 0,15 ha; đất cây hàng năm còn lại 2,23 ha, đất trồng cây lâu năm 1,48 ha và đất ở 0,23 ha.

Đến năm 2020 đất cơ sở y tế của huyện có diện tích là 8,50 ha

Bảng 57: Phân khai chỉ tiêu đất cơ sở y tế

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cơ sở y tế		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,98	0,98	0,00
2	*Xã Long Chữ*	0,14	0,70	0,56
3	*Xã Long Phước*	0,28	0,70	0,37
4	*Xã Long Giang*	0,05	0,70	0,65
5	*Xã Tiên Thuận*	0,03	0,70	0,67
6	*Xã Long Khánh*	0,09	0,70	0,61
7	*Xã Lợi Thuận*	2,61	2,61	0,00
8	*Xã Long Thuận*	0,17	0,71	0,54
9	*Xã An Thạnh*	0,05	0,70	0,65
	TỔNG	**4,40**	**8,50**	**4,10**

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

g. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Ngoài việc tập trung đầu tư cơ sở vật chất thiết bị và nâng cấp một số trường trung học cơ sở, tiếp tục mở rộng, xây dựng mới mạng lưới trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông… nhằm đảm bảo thiết chế giáo dục đạt chuẩn quốc gia vào năm 2020.

Diện tích tăng thêm 41,53 ha để mở rộng, xây dựng mới các trường được sử dụng từ đất lúa nước còn lại là 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 20,12 ha; đất trồng cây lâu năm khác là 20,56 ha và 0,25 ha đất ở nông thôn. Đến năm 2020, diện tích quỹ đất dành cho ngành giáo dục sẽ là 65,40 ha.

Bảng 58: Phân khai chỉ tiêu đất giáo dục đào tạo

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất giáo dục đào tạo		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	5,24	12,00	6,76
2	*Xã Long Chữ*	1,64	6,50	4,86
3	*Xã Long Phước*	0,97	6,50	5,53
4	*Xã Long Giang*	4,09	7,00	2,91
5	*Xã Tiên Thuận*	3,20	6,90	3,70
6	*Xã Long Khánh*	1,61	6,50	4,89
7	*Xã Lợi Thuận*	3,25	6,50	3,25
8	*Xã Long Thuận*	2,91	6,50	3,59
9	*Xã An Thạnh*	1,06	7,00	5,94
	TỔNG	**23,97**	**65,40**	**41,43**

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

h. Đất cơ sở nghiên cứu khoa học

Trong thời kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện sẽ được đầu tư. Diện tích dành cho mục đích này được xác định tăng 0,59 ha,

Diện tích tăng thêm 0,59 ha được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha.
- Đất ở 0,30 ha.

Đến năm 2020 đất cơ sở nghiên cứu khoa học của huyện có diện tích là 0,60 ha

Bảng 59: Phân khai chỉ tiêu đất cơ sở nghiên cứu khoa học

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,01	0,10	0,09
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,05	0,05
3	*Xã Long Phước*	0,00	0,05	0,05
4	*Xã Long Giang*	0,00	0,05	0,05
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	0,05	0,05
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,10	0,10
7	*Xã Lợi Thuận*	0,00	0,05	0,05
8	*Xã Long Thuận*	0,00	0,10	0,10
9	*Xã An Thạnh*	0,00	0,05	0,05
	TỔNG	**0,01**	**0,60**	**0,59**

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

i. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Đất cơ sở dịch vụ về xã hội là loại đất cần thiết sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ xã hội như khu nuôi dưỡng người già, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; trại giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện ma túy; cơ sở chuyên dịch vụ tổ chức lễ cưới và các cơ sở dịch vụ xã hội khác…Nhu cầu sử dụng đất cho mục đích này cần tăng thêm 0,33 ha, đến năm 2020 diện tích đất dịch vụ xã hội sẽ là 0,36 ha,

Đến năm 2020 đất cơ sở dịch vụ về xã hội của huyện có diện tích là 0,36 ha.

Diện tích tăng thêm 0,33 ha được sử dụng từ các loại đất: Đất ở: 0,33 ha.

Bảng 60: Phân khai chỉ tiêu đất cơ sở nghiên cứu về dịch vụ xã hội

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất cơ sở nghiên cứu về dịch vụ xã hội		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,00	0,04	0,04
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,04	0,04
3	*Xã Long Phước*	0,00	0,04	0,04
4	*Xã Long Giang*	0,03	0,04	0,01
5	*Xã Tiên Thuận*	0,00	0,04	0,04
6	*Xã Long Khánh*	0,00	0,04	0,04
7	*Xã Lợi Thuận*	0,00	0,04	0,04
8	*Xã Long Thuận*	0,00	0,04	0,04
9	*Xã An Thạnh*	0,00	0,04	0,04
	TỔNG	**0,03**	**0,36**	**0,33**

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

j. Đất chợ

Trong những năm tới, với mục đích đảm bảo nhu cầu trao đổi hàng hoá của nhân dân và góp phần phát triển hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện, diện tích đất chợ ổn định theo hiện trạng, chỉ cần tăng thêm diện tích đất này ở những xã chưa có chợ (Long Chữ), cũng như nhu cầu xây dựng mới thêm và mở rộng thêm một chợ xã: Lợi Thuận; Long Thuận và Tiên Thuận. Như vậy đến năm 2020 diện tích đất chợ cần bổ sung thêm 3,10 ha, quy mô trung bình mỗi xã khoảng 0,30 ha.

Diện tích đất chợ tăng được chuyển sang từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 1,29 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 1,61 ha.
- Đất ở: 0,20 ha.

Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất chợ của huyện là 14,53 ha.

Bảng 61: Phân khai chỉ tiêu đất chợ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Đất chợ		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu*	0,60	2,20	1,60
2	*Xã Long Chữ*	0,00	0,30	0,30
3	*Xã Long Phước*	0,31	0,31	0,00
4	*Xã Long Giang*	0,30	0,30	0,00
5	*Xã Tiên Thuận*	0,14	0,60	0,46
6	*Xã Long Khánh*	0,74	0,74	0,00
7	*Xã Lợi Thuận*	8,05	8,35	0,30
8	*Xã Long Thuận*	0,96	1,40	0,44
9	*Xã An Thạnh*	0,33	0,33	0,00
	TỔNG	**11,43**	**14,53**	**3,10**

Nguồn: theo quy hoạch cấp huyện

❖ ***Đất ở***

Hiện tại trên địa bàn huyện có khoảng 62.900 người. Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch phát triển không gian đô thị của huyện và khu kinh tế, quy hoạch các khu dân cư biên giới, căn cứ vào tốc độ phát triển dân số tự nhiên và cơ học. Dự kiến từ nay đến năm 2020 dân số của huyện Bến Cầu khoảng 80.000 người.

Căn cứ vào định mức cấp đất ở của tỉnh, thiết kế chi tiết của các phương án quy hoạch khu đô thị mới, phát triển các khu dân cư đô thị và nông thôn và khả năng chuyển đổi mục đích của các hộ gia đình, cá nhân, Quy hoạch đất ở từ nay đến năm 2020 trên địa bàn huyện sẽ tăng thêm 189,91 ha. Trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đất ở tại đô thị tăng khá mạnh 94,03 ha so với hiện trạng. So với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ diện tích do huyện xác định là 150,00 ha (trong đó có 100,00 ha đất ở đô thị trong nội thị và 50,00 ha đất ở đô thị ở khu vực ngoại thị cao hơn chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Bảng 62: Phân khai chỉ tiêu đất ở

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất đất ở		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	*Thị trấn Bến Cầu: Nội thị*	55,97	150,00	94,03
	Nội thị		100,00	100,00
	Ngoại thị		50,00	50,00
2	*Xã Long Chữ*	44,93	51,21	6,28
3	*Xã Long Phước*	16,23	18,00	1,77
4	*Xã Long Giang*	46,65	52,80	6,15
5	*Xã Tiên Thuận*	93,55	119,00	25,45
6	*Xã Long Khánh*	37,93	44,50	6,57
7	*Xã Lợi Thuận*	291,88	302,00	10,12
8	*Xã Long Thuận*	64,18	81,00	16,82
9	*Xã An Thạnh*	110,68	133,40	22,72
	TỔNG	**762,00**	**951,91**	**189,91**

c. Đất đô thị

Đất đô thị (ODT) bao gồm đất thị trấn. Năm 2010 diện tích đất đô thị là 657,59 ha. Đến năm quy hoạch đất đô thị có diện tích 657,59 ha ổn định không tăng.

Bảng 61: Phân khai chỉ tiêu đất đô thị QH đến 2020

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất đô thị		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
1	Huyện Bến Cầu	657,59	657,59	0,00

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

d. Đất tôn giáo tín ngưỡng : Loại đất này troing kỳ quy hoạch giữ ổn định không phát sinh 10,67 ha.

đ. Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng : ổn định 458,56 ha, trong đó đất sông ngòi, kênh, suối, rạch là 436,78 ha và đất mặt nước chuyên dùng là 21,78 ha.

e. Đất phi nông nghiệp khác : Trong kỳ quy hoạch gó bố trí thêm diện tích

cho loại đất này, đến năm 2020 vẫn là 1,94 ha.

f. Đất khu dân cư biên giới: Nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược cho các mục đích bảo vệ biên giới, trong kỳ quy hoạch có bố trí một diện tích 30,00 ha để xây dựng khu dân cư biên giới Long Phước 10,00 ha tại ấp Phước Trung ; Long Khánh 10,00 ha tại ấp Long Cường và Long Thuận là 10,00 ha tại ấp Long Hưng (*theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh*) Diện tích để xây dựng khu dân cư biến giới này được sử dụng từ đất nông nghiệp (5,50 ha đất trồng lúa còn lại ; 12,50 ha là đất trồng cây hàng năm ; đất trồng cây lâu năm là 11,45 ha và 0,55 ha là đất ở nông thôn.

f. Đất khu du lịch

Đất khu du lịch năm 2010 là không, theo quy hoạch chi tiết khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài có định hướng đất du lịch sinh thái với diện tích là 600,00 ha, như vậy đến năm 2020 sẽ tăng 600,00 ha loại đất này trên địa bàn huyện Bến Cầu bao gồm:

Bảng 62: Danh mục các công trình quy hoạch đất khu du lịch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Vị trí	Quy hoạch 2020	Năm thực hiện	Diện tích tăng thêm
	Công trình cấp quốc gia				
	Công trình cấp tỉnh				
1	Khu du lịch sinh thái Mộc Bài	H. Bến Cầu	600,00	2015- 2020	600,00

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

Bảng 63 : Phân khai chỉ tiêu đất khu du lịch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Đất khu du lịch		
		Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)	Tăng (+) / Giảm (-)
	Huyện Bến Cầu	0,00	600,00	600,00
1	Xã An Thạnh	0,00	347,00	347,00
2	Xã Lợi Thuận	0,00	253,00	253,00

	TỔNG	**0,00**	**600,00**	**600,00**

Nguồn: theo quy hoạch cấp tỉnh

Như vậy, đến năm 2020 diện tích đất khu du lịch của huyện Bến Cầu là 600,00 ha.

Bảng 64 (Xem phụ biểu Biểu 03/CH):

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

Bảng 59 (xem phụ biểu Biểu 04CH):

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đối với đất chưa sử dụng, trong kỳ quy hoạch bố trí đưa vào khai thác trong kỳ quy hoạch đầu 2011 – 2016, cụ thể trong năm 2014 – 2015 đưa 2,49 ha của xã Long Thuận vào qũy đất trồng lúa nước còn lại của địa phương, 0,42 ha của xã Long Chữ và 4,76 ha của xã Tiên Thuận đực vào khái thác nuôi trồng thủy sản.

PHẦN V
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bến Cầu được lập dựa trên căn cứ pháp lý cụ thể; xây dựng trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, kinh tế xã hội; đánh giá tiềm năng đất đai; đáp ứng đúng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đã đề ra trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bến Cầu lần thứ X, phù hợp các chỉ tiêu của quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh đến năm 2020 là chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế của huyện, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của nhóm ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại - dịch vụ vào GDP trong giai đoạn tới. Những chỉ tiêu sử dụng đất của phương án nêu ra phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Phương án quy hoạch đã thể hiện hiệu quả trên cả 3 phương diện: Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Cụ thể :

I. TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ

1.1 Tác động đến phát triển nông nghiệp

Phương án phân bổ quỹ đất một cách hợp lý và khoa học cho các ngành trong đó tạo tiềm lực cho kinh tế nông nghiệp. Tăng hệ số sử dụng đất, đảm bảo mối quan hệ giữa cây trồng và tính chất của đất; tận dụng tối đa điều kiện thổ nhưỡng, phát triển mạnh vùng chuyên canh cây trồng, chăn nuôi gia súc, thủy sản tập trung. Xác định rõ hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành mô hình sản xuất nông nghiệp mới, nông thôn mới, nâng cao hiệu quả trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh cao. Nâng cao tổng giá trị kinh tế và thu nhập bình quân đầu người.

Phương án xác định giảm qũy đất nông nghiệp để phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch, phát triển kết cấu hạ tầng đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 Bến Cầu trở thành một huyện mạnh về nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy diện tích đất nông nghiệp giảm nhưng phương án xác định hình thành vùng lúa cao sản chất lượng cao, bảo đảm an ninh lương thực, phát triển vùng rau sạch, vùng trồng cây công nghiệp lâu năm, duy trì vùng lúa, giảm diện tích trồng cây hàng năm khác cũng như cây lâu năm khác. Phương án quy hoạch sử dụng đất gắn kết với việc xây dựng và phát triển các mô hình kinh doanh sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, kinh tế hợp tác, gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các khu liên hiệp công - nông nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển ngành.

Yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực của phương án quy hoạch sử dụng đất: Đất lúa theo phương án quy hoạch là 11.048,10 ha giảm 610,44 ha. Với diện tích trên so sánh với nhu cầu gia tăng dân số và dự báo năng suất cây trồng, vẫn đảm bảo an ninh lương thực bền vững cho huyện đến 2020.

Để phương án tác động tốt đến phát triển nông nghiệp chính quyền cần:

- Phương pháp quản lý nông nghiệp mới.

- Thực hiện chính sách nông thôn mới. Tiến hành quy hoạch tổng thể xây dựng và phát triển nông thôn, tập trung đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, hạ tầng vùng nguyên liệu.

- Tăng cường công tác khuyến nông, lâm, ngư, công tác thú y, bảo vệ thực vật,thúc đẩy cơ giới hóa, hiện đại hóa nông thôn.

1.2 Tác động đến phát triển công nghiệp

Phương án xác định ưu tiên quỹ đất phát triển công nghiệp, các khu cụm công nghiệp, tính toán qũy đất cần thiết để mở rộng và phát triển công nghiệp tạo động lực cho ngành phát triển cũng như các ngành khác có liên quan theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh.

Qúa trình bố trí đất đai phát triển công nghiệp có chọn lọc, ưu tiên những khu cụm chiến lược nằm trong khu kinh tế, không phát triển theo chiều rộng, đã tính đến việc hình thành các khu, cụm công nghiệp theo hướng công nghiệp - dịch vụ - đô thị kết hợp. Phát triển công nghiệp đồng bộ với phát triển dịch vụ, đô thị, phát triển nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ môi trường, bảo đảm điều kiện sinh hoạt cho người lao động nhất là nhà ở cho công nhân.

Bên cạnh đó phương án chú trọng dành qũy đất cho phát triển cơ sở hạ tầng gắn kết với việc hình thành và vận hành khu cụm công nghiệp, đã xác định vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của tỉnh. Với những lợi thế về quỹ đất hiện có, về môi trường đầu tư, điều kiện tự nhiên và với vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được hưởng sự phát triển lan toả, giãn nở từ các trung tâm công nghiệp của vùng, dự kiến trong những năm tới, sự đầu tư xây dựng vào các khu cụm công nghiệp khu kinh tế trên địa bàn huyện Bến Cầu sẽ phát triển mạnh.

Để thực hiện phương án vấn đề khó khăn là phải đền bù giải tỏa quỹ đất lớn, đồng thời giải quyết đồng bộ các chính sách cho các hộ dân thuộc khu vực dự án. Qua nhiều năm thực hiện công tác giải toả đền bù, đến nay huyện đã có rất nhiều kinh nghiệm trong công tác này nên việc giải toả, đền bù đối với các khu cụm công nghiệp được thành lập mới trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh nên có nhiều thuận lợi.

Để phương án tác động tốt đến phát triển công nghiệp chính quyền cần:

– Phát triển công nghiệp theo hướng mở rộng quy mô đi kèm với chuyển đổi nhanh cơ cấu sản phẩm, nâng cao hiệu quả công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản (than bùn làm phân vi sinh), dệt may và làng nghề truyền thống, nâng cao sức cạnh tranh bền vững cho công nghiệp trong quá trình hội nhập.

– Tiếp tục nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu cụm công nghiệp sẵn có nằm trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

– Phát huy kêu gọi đầu tư có hiệu quả, trên cơ sở lựa chọn nhà đầu tư có uy tín, năng lực.

– Tập trung thực hiện đầu tư nhanh các khu cụm công nghiệp được duyệt nhất là các khu công nghiệp đang triển khai.

– Tăng cường hoạt động khuyến công. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân chính sách đầu tư phát triển kinh tế xã hội của huyện từ cơ sở đó, đã tạo ra sự đồng thuận cao trong mọi tầng lớp nhân dân đối với việc đầu tư, xây dựng thêm các khu cụm công nghiệp mới để thúc đẩy nền kinh tế của huyện có bước tăng trưởng đột phá trong giai đoạn tới.

– Thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư

1.3 Tác động đến phát triển du lịch và dịch vụ

Phương án tiếp tục ưu tiên qũy đất cho việc phát triển du lịch, để khai thác tiềm năng du lịch của huyện. Phương án được xây dựng trên cơ sở phát triển du lịch sinh thái; du lịch gắn với cửa khẩu quốc tế; du lịch thể thao; du lịch cuối tuần và các loại hình vui chơi, giải trí. Trên cơ sở đó ưu tiên đất cho dự án du lịch sinh thái., các trung tâm du lịch - dịch vụ tập trung.

Bên cạnh đó, phương án chú trọng đến quỹ đất để phát triển thương mại dịch vụ, bố trí các trung tâm thương mại, khu kinh tế cửa khẩu, mạng lưới chợ, siêu thị, hệ thống cây xăng, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng trên địa bàn huyện để phát triển mạnh dịch vụ phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Để phương án tác động tốt đến phát triển du lịch dịch vụ chính quyền cần:

- Tiếp tục thực hiện công tác quảng bá du lịch, xúc tiến thương mại để phát huy thị trường sẵn có.

- Quy hoạch và khuyến khích đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phù hợp với các loại hình thương mại hiện đại, tập trung, qui mô lớn.

- Hoàn thiện quy hoạch và triển khai hệ thống lưu thông, phân phối đối với mặt hàng trọng yếu gồm có: xăng dầu, sắt thép, xi măng, phân bón, thuốc chữa bệnh.

- Nhanh chóng hòan thiện quy hoạch chi tiết.

- Tăng cường việc đào tạo, giáo dục môi trường.

- Có chính sách ưu đãi về đất trong phát triển du lịch – dịch vụ, tạo qũy đất sạch thu hút các dự án dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế.

- Khuyến khích vốn tư nhân.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ ĐẤT CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO DỰ KIẾN NGUỒN THU TỪ VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHI PHÍ CHO VIỆC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ.

Phương án thể hiện có hiệu qủa kinh tế, tăng nguồn thu từ giao đất công nghiệp Khu dịch vụ kinh tế cửa khẩu, khu Du lịch sinh thái, dịch vụ và đất ở, từ cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt đất nông nghiệp sang đất ở và đất sản xuất kinh doanh.

Qua tính toán cho thấy dự kiến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch là 24.794 tỷ đồng, chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 10.777 tỷ đồng; cân đối thu chi tăng nguồn thu khoảng 14.000 tỷ đồng từ đất.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI VIỆC GIẢI QUYẾT QUỸ ĐẤT Ở, MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA CÁC HỘ DÂN PHẢI DI DỜI CHỖ Ở, SỐ LAO ĐỘNG PHẢI CHUYỂN ĐỔI NGHỀ NGHIỆP DO CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Phương án đã tính đến việc bố trí giải quyết qũy đất ở cho người dân, các hộ tăng thêm, các khu vực tái định cư, tái cấu trúc đất ở trong các khu dân cư nông thôn,và khu dân cư đô thị, ngoài ra chuẩn bị qũy đất cho phép người dân chuyển mục đích thành đất ở và đất trong các dự án để phục vụ nhu cầu kinh doanh bất động sản. Vì vậy mức độ ảnh hưởng xấu đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở là không cao.

Số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất được xác định chủ yếu tại địa phương. Phương án quy hoạch đã bố trí qũy đất cho công

nghiệp, thương mại, dịch vụ và mạng lưới đào tạo nghề phân bố rộng khắp có thể đáp ứng nhu cầu này.

Phương án giúp việc quản lý nhà nước về đất đai được ổn định, việc đầu tư cơ sở hạ tầng có hiệu quả hơn. Tăng diện tích đất công trình công cộng đáp ứng được nhu cầu của toàn địa phương, diện tích trường học tăng lên đáp ứng được nhu cầu của học sinh trong toàn huyện. Đất sản xuất kinh doanh tăng sẽ tạo thêm việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân, làm cho người dân yên tâm sản xuất.

Tính khả thi của phương án quy hoạch này còn thể hiện ở chỗ nó tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần. Hạ tầng kỹ thuật và xã hội được đầu tư đồng bộ làm thay đổi bộ mặt của Bến Cầu.

IV. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG KHAI THÁC HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, YÊU CẦU PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH PHỦ RỪNG CỦAA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quỹ đất tự nhiên của huyện đến năm 2020 cơ bản được khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả cao hơn và đảm bảo khoa học. Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực nói riêng, quỹ đất đai của huyện có sự chuyển đổi mạnh mẽ phù hợp với tiềm năng đất đai và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Một trong những cơ sở quan trọng xác định hiệu quả về môi trường của phương án quy hoạch là phải làm tăng độ che phủ mặt đất. Phương án đã bố trí cơ cấu cây trồng phù hợp với từng đơn vị đất đai, tăng chất lượng và diện tích rừng và cây lâu năm nhằm khai thác sử dụng đất một cách có hiệu quả, chống xói mòn, rửa trôi và thoái hoá đất. Đảm bảo độ che phủ tự nhiên bằng và hơn con số hiện tại, độ che phủ rừng giữ nguyên như hiện nay.

Đặc biệt phương án đã dự báo và đề xuất giải pháp giảm thiểu, thích ứng dưới ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu trong việc sử dụng đất của tỉnh trong thời gian tới.

Do vậy giải pháp để nâng cao vấn đề này là:

- Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài nguyên bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội, trước mắt và lâu dài.

- Tăng cường kiểm soát, phòng, chống ô nhiễm môi trường, mở rộng mạng lưới quan trắc môi trường. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải ở các khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư tập trung, xây dựng các khu xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp.

V. ĐÁNH GIÁ VẤN ĐỀ TÔN TẠO DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH, BẢO TỒN VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Phương án đã cân nhắc và chú ý đến vấn đề tôn tạo, khai thác tốt di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc, đó là khoanh định bảo tồn các khu đất hiện có nhưng không mở rộng và xây mới các khu di tích lịch sử văn hóa, khu bảo tồn thiên nhiên .

Phương án đã tính toán qũy đất cho việc phát triển các thiết chế văn hóa như: trung tâm văn hóa, bưu điện văn hóa, trung tâm học tập cộng đồng, xây dựng các trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên… phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân. Tiếp tục dành qũy đất phát triển cơ sở vật chất trường lớp theo quy hoạch để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục.

Hình thành các khu dân cư theo mô hình nông thôn mới tập trung cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ, thuận tiện cho việc xây dựng ấp văn hóa, gia đình văn hóa.

PHẦN VI
PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU

I. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

Bảng 60. Diện tích phân kỳ quy hoạch so sánh với chỉ tiêu phân bổ

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Các kỳ kế hoạch					
				Kỳ đầu, đến năm 2015			Kỳ cuối, đến năm 2020		
				Tỉnh phân bổ đến năm 2015	Diện tích huyện xây dựng (ha)	So sánh	Tỉnh phân bổ đến năm 2020	Diện tích huyện xây dựng (ha)	So sánh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.751,40**	**23.751,40**	**23.751,40**	**0,00**	**23.751,40**	**23.751,40**	**0,00**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**20.060,21**	**18.043,90**	**19.057,90**	**1.014,00**	**17.367,7**	**17.810,52**	**442,82**
1.1	Đất lúa nước	DLN	11.658,54	11.115,4	11.661,45	546,05	11.048,10	11.048,10	0,00
	Tr,đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*7.268,67*	*7.406,30*	*7.420,00*	*13,70*	*7.521,80*	*7.522,00*	*0,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.623,74	-	2.736,51	2.736,51	-	2.977,12	2.977,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4014,50	3.074,60	3.554,72	480,12	2.605,10	2.605,10	0,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	770,20	799,22	29,02	770,20	799,22	29,02
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,34	305,70	306,00	0,30	380,70	380,98	0,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	711,88	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**3.683,52**	**5707,50**	**4.693,50**	**-1.014,00**	**6.383,80**	**5.940,88**	**-442,82**
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	12,19	20,60	31,31	10,71	24,60	44,07	19,47
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,84	40,70	41,00	0,03	41,00	41,00	0,00
2.3	Đất an ninh	CAN	3,86	18,90	19,00	0,10	20,40	20,40	0,00
2.4	Đất SX kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	734,07	-	1.313,35	-	-	2.198,13	-
	Trong đó:								
	Đất khu công nghiệp	SKK	473,00	833,00	873,00	40,00	963,00	963,00	0,00
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	244,63	-	342,85	-	-	1.035,00	-
	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,07	96,50	49,00	47,50	96,50	103,63	7,13
	Đất VLXD, gốm sứ	SKX	11,37	0,00	48,50	48,50	0,00	96,50	96,50
2.5	Đất di tích danh thắng	DDT	19,65	19,70	39,15	19,45	19,70	39,15	19,45
2.6	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,89	7,00	11,29	4,29	21,00	23,40	0,10
2.7	Đất tôn giáo, tín	TTN	10,67	10,70	10,67	-0,03	10,70	10,67	-0,03

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2010 (ha)	Các kỳ kế hoạch					
				Kỳ đầu, đến năm 2015			Kỳ cuối, đến năm 2020		
				Tỉnh phân bổ đến năm 2015	Diện tích huyện xây dựng (ha)	So sánh	Tỉnh phân bổ đến năm 2020	Diện tích huyện xây dựng (ha)	So sánh
	ngưỡng								
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,98	51,00	51,07	0,07	60,00	60,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.629,87	1.805,00	1.856,71	51,71	2.011,70	2.063,05	51,35
	Trong đó								
	Đất công trình giao thông	*DGT*	*721,58*		*787,28*			*826,58*	
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	*622,09*		*686,00*			*686,00*	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*2,92*		*4,88*			*4,88*	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,00*		*2,40*			*2,40*	
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*226,49*	*228,50*	*245,33*	*16,83*	*228,50*	*254,35*	*25,85*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*4,40*	*7,80*	*7,79*	*-0,01*	*8,50*	*8,50*	*0,01*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*23,97*	*46,40*	*46,50*	*0,10*	*65,40*	*65,40*	*0,00*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*15,95*	*41,90*	*61,04*	*19.40*	*173,60*	*199,45*	*25,85*
	Đất cơ sở khoa học	*DKH*	*0,01*	-	*0,60*	-	-	*0,60*	-
	Đất cơ sở về DV xã hội	*DXH*	*0,03*	-	*0,36*	-	-	*0,36*	-
	Đất chợ	*DCH*	*11,43*	-	*14,53*	-	-	*14,53*	-
2.10	Đất ở	OTC	762,00	-	859,45	-	-	951,91	-
	Trong đó								
	Đất ở đô thị	*ODT*	*55,97*	*83,80*	*75,00*	*-8,80*	*94,80*	*100,00*	*5,20*
	Đất ở nông thôn	*ONT*	*706,03*		*754,45*			*801,91*	
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94	-	1,94	1,94	-	1,94	1,94
2.12	Đất khu dân cư biên giới	KDC	-	-	-	-	21,00	30,00	9,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**7,67**	0,00	**0,00**	0,00	0,00	**0,00**	0,00
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**657,59**	**657,60**	**657,59**	**-0,01**	**657,60**	**657,59**	**-0,01**
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**0,00**	**0,00**	**60,00**	**+60,00**	**600,00**	**540,00**	**-60,00**
6	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**

Định hướng của tỉnh tại quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh về việc quy hoạch bố trí đất khu dân trong đó có đất khu dân cư biên giới bố trí cho mục đích xây dựng khu dân cư biên giới Long Phước ở ấp Phước

Trung, khu dân cư biên giới Long Khánh ở ấp Long Cường và khu dân cư biên giới Long Thuận ở ấp Long Hưng.

1.1.1. Kỳ đầu 2011-2015

Các chỉ tiêu sử dụng đất của phương án quy hoạch sử dụng đất được cụ thể hóa đến từng năm như sau:

Bảng 61:Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch 2011-2015

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2010	Diện tích cuối kỳ năm 2015	Biến động tăng (+)/ giảm (-)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.751,40**	**23.751,40**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.060,21**	**19.057,90**	**-1.002,31**
	Trong đó:				
1.1	Đất lúa nước	DLN	11.658,54	11.661,45	2,91
	Tr.đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*7.268,67*	*7.420,00*	151,33
1.2	Đất cỏ cho chăn nuôi	COC	0,99	0,00	
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.623,74	2.736,51	-112,77
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4014,50	3.554,72	-459,78
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	799,22	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	251,34	306,00	54,66
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	711,88	0,00	-711,88
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.683,52**	**4.693,50**	**1.009,98**
	Trong đó:				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	12,19	31,31	19,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,84	41,00	24,16
2.3	Đất an ninh	CAN	3,86	19,00	15,14
2.4	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,89	11,29	10,40
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	473,00	873,00	400,00
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,07	49,00	43,93
2.7	Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	11,37	48,50	37,13

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2010	Diện tích cuối kỳ năm 2015	Biến động tăng (+)/ giảm (-)
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	19,65	39,15	19,50
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,67	10,67	0,00
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32,98	51,07	18,09
2.11	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.629,87	1.856,71	226,84
	Trong đó:				
	Đất CT giao thông	*DGT*	*721,58*	*787,28*	*65,70*
	Đất CT thủy lợi	*DTL*	*622,09*	*686,00*	*63,91*
	Đất CT năng lương	*DNL*	*2,92*	*4,88*	*1,96*
	Đất CT bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,00*	*2,40*	*1,40*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*226,49*	*245,33*	*18,84*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*4,40*	*7,79*	*3,39*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*23,97*	*46,50*	*22,53*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*15,95*	*61,04*	*45,09*
	Đất cơ sở về khoa học	*DKH*	*0,01*	*0,60*	*0,59*
	Đất cơ sở về DV xã hội	*DXH*	*0,03*	*0,36*	*0,33*
	Đất chợ	*DCH*	*11,43*	*14,53*	*3,10*
2.12	Đất ở	OTC	762,00	859,45	97,45
2.12.1	*Đất ở tại đô thị*	*ODT*	*55,97*	*75,00*	*19,03*
2.12.2	*Đất ở tại nông thôn*	*ONT*	*706,03*	*754,45*	*48,42*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94	1,94	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7,67**	0,00	-7,67
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**657,59**	**657,59**	**0,00**
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**0,00**	**60,00**	**60,00**
6	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**0,00**	**0,00**	**0,00**

Nguồn: quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015

- Đất nông nghiệp

+ Đất nông nghiệp năm 2010 có diện tích là 20.060,21 ha.

+ Chu chuyển giảm 1.002,31 ha, do chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Cân đối: giảm 1.002,31ha.

+ Đất nông nghiệp đến năm 2015 là 19.057,90 ha, trong đó: đất trồng lúa 11.661,45 ha (giảm 2,91 ha) trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 7.420,00 ha; Đất trồng cây lâu năm 3.554,72 ha (giảm 459,78 ha); Đất cây hàng năm còn lại 2.736,51 ha (giảm 112,77 ha); đất nuôi trồng thủy sản 306,00 ha tăng thêm 54,66 ha); đất nông nghiệp khác còn lại không còn do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 669,36 ha, đất rừng sản xuất ổn định theo hiện trạng không thay đổi 799,22ha).

- Đất phi nông nghiệp

+ Đất phi nông nghiệp năm 2010 là 3.683,52ha.

+ Chu chuyển tăng 1.009,98 ha, được lấy từ đất nông nghiệp là chủ yếu.

+ Cân đối: tăng 1.009,98 ha.

+ Đất phi nông nghiệp đến năm 2015 là 4.693,50 ha, trong đó: đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN 31,31 ha (tăng 19,12 ha); đất quốc phòng 41,00 ha (tăng 24,16 ha); đất an ninh 19,00 ha (tăng 15,14 ha); đất khu công nghiệp 873,00 ha (tăng 400,00 ha); đất cơ sở sản xuất kinh doanh 342,85 (tăng 98,22 ha) đất cho hoạt động khoáng sản 49,00 ha (tăng 43,93 ha); đất cho vật liệu xây dựng, gốm sứ 48,50 ha (tăng 37,13 ha), đất xử lý, chôn lấp chất thải 11,29 ha (tăng 10,40 ha); đất nghĩa trang, nghĩa địa 51,07 ha (tăng 18,09 ha); đất phát triển hạ tầng 1.856,71 ha (tăng 226,84 ha). Đất ở đô thị 105,00 ha (tăng 49,03 ha ở nội thị).

1.1.2. Kỳ cuối 2016 – 2020

Bảng 62: Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch 2016 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2015	Diện tích cuối kỳ năm 2020	Biến động tăng (+)/ giảm (-)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.751,40**	**23.751,40**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.057,90**	**17.810.52**	**-1.247,38**
	Trong đó:				
1.1	Đất lúa nước	DLN	11.661,45	11.048,00	-613,45

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2015	Diện tích cuối kỳ năm 2020	Biến động tăng (+)/ giảm (-)
	Tr.đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*7.420,00*	*7.522,00*	*102,00*
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	*4.241,45*	*3.526,10*	*-715,35*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		2.736,51	2.977,12	240,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.554,72	2.605,10	-949,62
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	799,22	799,22	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	306,00	380,98	74,98
1.6	Đất nông nghiệp còn lại	NKH			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.693,50**	**5.940,88**	**1.247,38**
	Trong đó:				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	31,31	44,07	12,76
2.2	Đất quốc phòng	CQP	41,00	41,00	0,00
2.3	Đất an ninh	CAN	19,00	20,40	1,40
2.4	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	11,29	22,00	10,71
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	873,00	963,00	90,00
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,00	103,63	54,63
2.8	Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	48,50	96,50	48,00
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT	39,15	39,15	0,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,67	10,67	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	51,07	60,00	8,93
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.856,71	2.063,05	206,34
	Trong đó:				
	Đất CT giao thông	*DGT*	*787,28*	*826,58*	*39,30*
	Đất CT thủy lợi	*DTL*	*686,00*	*686,00*	*0,00*
	Đất CT năng lượng	*DNL*	*4,88*	*4,88*	*0,00*
	Đất CT bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,40*	*2,40*	*0,00*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*245,33*	*254,35*	*9,02*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*7,79*	*8,50*	*0,71*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*46,50*	*65,40*	*18,90*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*61,04*	*199,45*	*138,41*
	Đất cơ sở khoa học	*DKH*	*0,60*	*0,60*	*0,00*

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2015	Diện tích cuối kỳ năm 2020	Biến động tăng (+)/ giảm (-)
	Đất cơ sở về DV xã hội	*DXH*	*0,36*	*0,36*	*0,00*
	Đất chợ	*DCH*	*14,53*	*14,53*	*0,00*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,94	1,94	11,94
2.14	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	458,56	458,56	0,00
2.15	Đất ở tại đô thị	*ODT*	105	150,00	45,00
2.16	Đất ở nông thôn	ONT	754,45	801,91	47,46
2.17	Đất khu dân cư biên giới	KDC	0,00	30,00	30,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**657,59**	**657,59**	**0,00**
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**	**60,00**	**540,00**	**480,00**
6	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	**0,00**	**0,00**	**0,00**

Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

- **Đất nông nghiệp**

+ Đất nông nghiệp năm 2015 là 19.057,90 ha.

+ Chu chuyển giảm 1.247,38 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

+ Cân đối: giảm 1.247,38 ha.

+ Đất nông nghiệp đến năm 2020 là 17.810,52 ha, trong đó: đất trồng lúa 11.048,00 ha (giảm 613,45ha so với kỳ đầu và giảm 642,84 ha so với năm 2010); Đất trồng cây hàng năm còn lại 2.977,12 ha (tăng 240,61 ha so với kỳ kế hoạch đầu và tăng 353,38 ha so với năm 2010); Đất trồng cây lâu năm 2.605,10 ha (giảm 949,62 ha so với kỳ kế hoạch đầu và giảm 1.409,40 ha so với năm 2010); Đất rừng sản xuất 799,22 ha (không đổi so với kỳ 2010-2015 và cũng không đổi so với năm 2010 với lý do có bao nhiêu thì giữ bấy nhiêu); đất nuôi trồng thủy sản 380,98 ha (tăng 74,98 ha so với kỳ đầu 2011 – 2015 và tăng 129,64 ha so với năm 2010.

Đất phi nông nghiệp

+ Đất phi nông nghiệp năm 2015 là 4.693,52 ha.

+ Chu chuyển tăng 1.247,38 ha, được lấy từ đất nông nghiệp.

+ Đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 5.940,88 ha, trong đó: Đất XD trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp 44,07 ha (tăng 12,76 ha so với kỳ đầu và tăng 31,88 ha so

với năm 2010); đất quốc phòng 41,00 ha không tăng đã giải quyết trong kỳ đầu là 41,00 ha, so với năm 2010 tăng 24,16 ha; đất an ninh 20,40ha (tăng 1,40 ha so với kỳ đầu và tăng 16,54 ha so với năm 2010); đất khu công nghiệp 963,00ha (tăng 90ha so với kỳ đầu và tăng 490 ha so với năm 2010); đất cho hoạt động khoáng sản 96,52ha (tăng 54,63 ha trong kỳ đầu và so với năm 2010 thì tăng 98,56 ha); đất vật liệu xây dựng, gốm sứ 96,50 ha (tăng 48,00 ha so với kỳ đầu và tăng 85,13 so với năm 2010); đất xử lý, chôn lấp chất thải 22,00 ha (tăng 10,71 ha so với kỳ đầu và tăng 21,11 ha so với năm 2010, sở dĩ tăng 22,00 ha là do hiện trạng có 0,89 ha đất RAC nhưng trong kỳ quy hoạch chuyển hết 0,89 ha này sang đất phi nông nghiệp khác là sản xuất kinh doanh thì đất này sẽ bằng không, mà quy hoạch đến 2020 sẽ là 22,00 ha do đó thực tăng là 22,00 ha); đất di tích danh thắng 39,15 ha không tăng so với kỳ quy hoạch vì đã giải quyết trong kỳ đầu tăng thêm 19,50 ha và cuối kỳ quy hoạch đầu là 39,15 ha, so với năm 2010 tăng 19,50 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 60,00 ha (tăng, 8,93 ha so với kỳ đầu và tăng 27,02 ha so với năm 2010); đất phát triển hạ tầng 2063,05 ha (tăng 206,34 ha so với kỳ đầu và tăng 433,18 ha so với năm 2010); Đất ở đô thị 150,00 ha (tăng 45,00 ha so với kỳ đầu và tăng 94,03 ha so với năm 2010; đất ở nông thôn 801,91 ha (tăng 47,46 ha so với kỳ đầu và tăng 95,88 ha so với năm 2010)

1.2. Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

Bảng 63: Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu, đến năm 2015	Kỳ cuối, đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**2.273,76**	**1.009,98**	**1.263,78**
1.1	Đất lúa nước	DLD/PNN	1.074,14	403,92	670,22

STT	Chỉ tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu, đến năm 2015	Kỳ cuối, đến năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	447,32	255,96	191,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	752,30	350,10	402,20
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**		**124,46**	**49,48**	**74,98**
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN			
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	124,46	49,48	774,98
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)			

1.3. Phân kỳ quy hoạch đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng

Bảng 64. Phân kỳ quy hoạch đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu, đến năm 2015	Kỳ cuối, đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**7,67**	**7,67**	**00,00**
	Trong đó:				
1.1	Đất lúa nước	LUA		2,49	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản tập trung	NTS		5,18	
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN			
	Trong đó:				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA			
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.7	Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX			

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu, đến năm 2015	Kỳ cuối, đến năm 2020
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.11	Đất phát triển hạ tầng	DHT			
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**			
4	**Đất đô thị**	**DTD**			
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**			
6	**Đất khu dân cư biên giới**	**KDC**			
7	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**			

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU

2.1.Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm

Bảng 65: Kế hoạch sử dụng đất phân theo từng năm

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Diện tích các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		***23,751.40***	***23,751.40***	***23,751.40***	***23,751.40***	***23,751.40***	***23,751.40***
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20,060.21**	**20,056.74**	**20,047.43**	**19,843.01**	**19,519.96**	**19,057.90**
1.1	Đất trồng cây hàng năm		14,283.27	14,210.27	14,197.33	14,217.32	14,781.65	14,397.96
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	*11,658.54*	*11,664.64*	*11,650.52*	*11,656.20*	*11,622.40*	*11,661.45*
	Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*7,268.67*	*7,266.05*	*7,265.93*	*7,296.06*	*7,343.89*	*7,420.00*
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	*4,389.87*	*4,398.59*	*4,384.59*	*4,360.14*	*4,278.51*	*4,241.45*
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	0.99	0.99	0.99	0.99	0.00	0.00
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,623.74	2,544.64	2,545.82	2,560.13	3,159.25	2,736.51
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,014.50	4,084.03	4,087.66	3,863.25	3,687.75	3,554.72
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	799.22	799.22	799.22	799.22	799.22	799.22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	251.34	251.34	251.34	251.34	251.34	306.00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	711.88	711.88	711.88	711.88	0.00	0.00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3,683.52**	**3,687.09**	**3,696.40**	**3,899.72**	**4,223.77**	**4,746.46**
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CTSN	CTS	12.19	12.19	12.19	15.58	18.61	31.31
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16.84	16.84	16.84	18.36	22.78	41.00
2.3	Đất an ninh	CAN	3.86	3.86	3.86	3.86	15.36	19.00
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	473.00	473.00	473.00	598.00	743.00	873.00

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng 2010 (ha)	Diện tích các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.5	Đất cơ sở SX kinh doanh	SKC	244.63	248.08	257.19	278.56	287.53	342.85
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.07	5.07	5.07	15.07	25.92	49.00
2.7	Đất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	11.37	11.37	11.37	17.37	27.37	48.50
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	19.65	19.65	19.65	19.65	39.15	39.15
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0.89	0.89	0.89	0.89	4.29	11.29
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN	10.67	10.67	10.67	10.67	10.67	10.67
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	32.98	32.98	32.98	32.98	37.75	51.07
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,629.87	1,629.77	1,629.77	1,651.91	1,733.70	1,856.71
	Đất công trình giao thông	*DGT*	721.58	721.58	721.58	728.79	776.99	787.28
	Đất công trình thủy lợi	*DTL*	622.09	622.09	622.09	629.09	654.09	686.00
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	2.92	2.92	2.92	3.58	3.58	4.88
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	1.00	1.00	1.00	1.60	2.40	2.40
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*226.49*	*226.49*	*226.49*	*226.49*	*230.49*	*245.33*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*4.40*	*4.40*	*4.40*	*5.76*	*6.59*	*7.79*
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*23.97*	*23.87*	*23.87*	*26.19*	*26.19*	*46.50*
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*15.95*	*15.95*	*15.95*	*18.61*	*21.27*	*61.04*
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	*DKH*	*0.01*	*0.01*	*0.01*	*0.01*	*0.31*	*0.60*
	Đất cơ sở nghiên cứu về dịch vụ xã hội	*DXH*	*0.03*	*0.03*	*0.03*	*0.36*	*0.36*	*0.36*
	Đất chợ	*DCH*	*11.43*	*11.43*	*11.43*	*11.43*	*11.43*	*14.53*
2.13	*Đất ở*	*OTC*	*762.00*	*762.12*	*762.32*	*777.32*	*797.14*	*859.45*
	Trong đó: Đất ở tại đô thị	*ODT*	*55.97*	*56.00*	*56.02*	*57.07*	*62.07*	*105.00*
	Đất ở tại nông thôn	*ONT*	*706.03*	*706.12*	*706.30*	*719.25*	*735.07*	*754.45*
2.14	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	458.56	458.56	458.56	458.56	458.56	458.56
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	**PNK**	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94	1.94
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	7.67	7.67	7.67	7.67	7.67	0.00
4	**Đất đô thị**	**DTD**	**657.59**	**657.59**	**657.59**	**657.59**	**657.59**	**657.59**
5	**Đất khu du lịch**	**DDL**	-	-	-	-	-	**60.00**
6	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**	-	-	-	-	-	-
7	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**	-	-	-	-	-	-
8	**Đất khu dân cư biên giới**	**KDC**	-	-	-	-	-	-

2.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch kỳ đầu

Bảng 66: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch 2010-2015

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**1.009,98**	**3,57**	**9,31**	**203,32**	**324,05**	**469,73**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	403,92	2,62	0,12	96,64	117,80	186,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	255,96	0,03	9,15	27,91	82,75	136,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	350,10	0,92	0,04	78,77	123,50	146,87
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP/NNP**						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	49,48	0,00	0,00	0,00	0,00	49,48
2,3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR						

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch

Biểu 10/CH

Bảng 67. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7,67**					**7,67**
	Trong đó							
1.1	Đất lúa nước	LUA	2,49					2,49

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18					5,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**						
	Trong đó							
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan CTSN	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA						
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.7	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.8	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TTN						
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*						
	Đất cơ sở y tế	*DYT*						
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*						
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*						
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất đô thị**	**DTD**						
4	**Đất khu du lịch**	**DDL**						
5	**Đất khu bảo tồn thiên nhiên**	**DBT**						
6	**Đất khu dân cư nông thôn**	**DNT**						
7	**Đất khu dân cư biên giới**	**KDC**						

2.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ kế hoạch (Biểu 11/CH của phần Phụ lục

2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

2.5.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch 2011 - 2015 của huyện được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật đất đai năm 2003.

- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Thông tư 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 06/2010/TT-BTNMT ngày 15/03/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 116/2004/ TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004 /NĐ-CP ngày 03/12/ 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

- Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 120/2010/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 về Phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

- Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư 80/BTC, TT 145/ BTC của Bộ Tài chính.

- Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 20/7/2010 Ban hành đơn giá thuê đất, khung giá thuê mặt nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 44/2010/QĐ-UBND ngày 19/08/2010 Ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 66/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2010.

- Quyết định số 52/2008/QĐ- UBND ngày 30 tháng 06 năm 2008 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành bảng giá bồi thường, hỗ trợ Nhà cửa, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 tỉnh Tây Ninh.

- Các nguồn thu từ đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh qua một số năm.

2.5.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, chi cho việc hỗ trợ và chi cho việc tái định cư.

2.5.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

* Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị:

+ Đối với thị trấn Bến Cầu: tính bình quân 1.500.000 đồng/m^2.

+ Đối với các khu vực khác còn lại: tính bình quân 600.000 đồng/m^2.

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn: tính bình quân 200.000 đồng/m^2.

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Đất du lịch: tính bình quân 150.000 đồng/m^2.

+ Đất khu công nghiệp: tính bình quân 300.000 đồng/m^2.

+ Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác: tính bình quân 200,000 đồng/m^2.

- Các nguồn thu khác (*lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,,,,*) được tính bình quân thu qua các năm của tỉnh: 40 tỷ đồng/năm,

- Đối với các công trình phúc lợi công cộng, công sở được miễn tiền sử dụng đất (*theo Nghị định 89/CP*).

* Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản: tính bình quân 25.000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: tính bình quân 40,000 đồng/m^2.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị và đất ở nông thôn: được tính bình quân tương đương với đơn giá khi giao đất ở đô thị và giao đất ở nông thôn.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (*có nguồn gốc đất ở*) của các hộ gia đình, cá nhân: được tính bình quân tương đương với đất ở).

2.5.4. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

Bảng 68: Cân đối thu chi từ đất

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
I, CÁC KHOẢN THU			**1.031.630.000**
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị			***636.000.000***
+ Đối với thị trấn	42,40	1.500.000	636.000.000
+ Các khu vực đô thị khác còn lại			
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	***100,06***	***200.000***	***200.120.000***
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			***195.110.000***
+ Đất du lịch	600 x 60%	150.000x0,5%x5	135.000.000
+ Đất khu cụm công nghiệp	490 x 60%	300.000x0,5%x5	10.440.000
+ Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	758 x 60% 91,45 x 60% 143,63 x 60%	200.000x0,5%x5	49.670.000
- Các nguồn thu khác (*lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,,,,*)			***400,000***
II, CÁC KHOẢN CHI			**2.815.612.250**
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản	***874,01***	***25.000***	***218.502.500***
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	***1369,09***	***40.000***	***547.636.000***
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	***42,4***		***490.200.000***
+ Khu vực thị trấn Bến cầu	26,2	1.500.000	393.000.000
+ Các khu vực thị tứ khác còn lại	16,2	600.000	97.200.000
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	***100,06***	***200.000***	***200.120.000***
- Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	***15,7***	***200.000***	***31.400.000***

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (triệu đồng)
- Chi phí hỗ trợ bồi thường thu hồi đất			***327.753.750***
CÂN ĐỐI THU - CHI (I - II)			**783.982.250**

Theo kế hoạch sử dụng đất nguồn thu chủ yếu từ giao đất ở và tiền thuê đất từ các khu cụm công nghiệp, Cân đối thu chi làm tròn 783.982.250.000 đồng.

PHẦN VII

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP VỀ CHÍNH SÁCH

1.1. Chính sách đất đai

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ cập nhật, chỉnh lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữa nhà ở nói chung và sở hữu công trinh nói riêng làm cơ sở cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, tiến đến mô hình quản lý đất đai hiện đại.

- Hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó tập trung rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức tôn giáo, các đơn vị tổ chức nhà nước và các tổ chức kinh tế trên địa bàn huyện. Phối hợp với đơn vị chức năng trong huyện, tỉnh, tăng cường công tác thanh, kiểm tra sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện thực hiện kiểm tra các doanh nghiệp sau giao đất, cho thuê đất; lập thủ tục thu hồi đất.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã theo hướng đảm bảo khai thác sử dụng đất có hiệu quả đất đai và bền vững tài nguyên, môi trường; tăng cường công tác hậu kiểm sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, khắc phục triệt để quy hoạch treo, xử lý kịp thời các dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai sau 12 tháng. Tăng cường công tác thẩm định trong lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm rõ tính khả thi và hiệu quả của các công trình sử dụng đất trọng điểm. Đồng thời xây dựng cơ chế kiểm tra liên ngành về công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tập trung giải quyết tranh chấp đất đai, phối hợp với các ngành chức năng tuyên truyền chính sách pháp luật về đất đai và khiếu nại tố cáo. Tiếp tục đẩy mạnh, giải quyết dứt điểm và không để tồn tại các vụ khiếu kiện dây dưa, sử dụng đất sai mục đích đã đang ký từ đầu.

- Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất đang sản xuất. Chính sách về thuế sử dụng đất và các khoản tiền có liên quan đến sử dụng đất, có ưu tiên

theo ngành nghề, đặc biệt chính sách thuế mở theo hướng thu hút đầu tư; tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất; gắn việc chuyển đổi đất đai với chuyển đổi lao động.

- Giảm tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư được Nhà nước giao đất đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác chợ, trung tâm thương mại, siêu thị...; xem xét miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản và những năm kế tiếp theo dựa trên nguyên tắc: Khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới được tiếp tục miễn nộp tiền thuê đất với thời gian dài hơn so với khu vực đô thị;
- Đổi mới chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư được quy định của Luật đất đai năm 2003

1.2.Chính sách xã hội

- Giải quyết tốt nhu cầu về đời sống cho công nhân trong các khu công nghiệp, trước hết là nhu cầu về nhà ở.
- Giải quyết công ăn việc làm cho người dân thông qua công tác đào tạo lao động kỹ thuật,chuyển đổi nghề nghiệp.
- Giải quyết tốt vấn đề đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư và ổn định dân cư. Thực hiện các chương trình, chính sách xã hội, hỗ trợ tái định cư và giải quyết công ăn việc làm cho dân có đất bị thu hồi.

1.3.Chính sách kêu gọi đầu tư

Huy động cao nhất mọi nguồn lực trong và ngoài nước (không phân biệt thành phần kinh tế và hình thức đầu tư) tham gia vào đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh nói chung và huyện Bến Cầu nói riêng theo các mục tiêu, dự án mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào một số ngành, lĩnh vực mà địa phương có nhiều tiềm năng.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động mọi nguồn vốn: Nhà nước, vốn vay, vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, vốn của dân... đặc biệt là các nhà đầu

tư từ nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và chế biến nông sản; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện.

Tham mưu UBND tỉnh thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm triển khai thực hiện dự án.

Tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Bố trí, điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn, đảm bảo phát triển ổn định, bền vững. Tạo môi trường thuận lợi để thu hút mạnh dự án đầu tư trong nước và nước ngoài vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Kêu gọi và có chính sách hỗ trợ đầu tư cho công nghệ sau thu hoạch để những sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện có giá trị cao hơn. Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển khu dân cư; ưu tiên giành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Dành một phần ngân sách địa phương đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, xã hội ngoài khu, cụm công nghiệp mà các thành phần kinh tế không tham gia đầu tư.

II. GIẢI PHÁP VỀ VỐN ĐẦU TƯ

Theo tính toán để đảm bảo được mức tăng trưởng bình quân của nền kinh tế theo phương án chọn của quy hoạch tổng thể thì Tây Ninh cần một lượng vốn đầu tư cho các giai đoạn 2011-2020 từ 9,9 tỷ đến 13,1 tỷ USD, trong đó nguồn vốn dành cho đất đai từ 1,5- 2 tỷ USD (Giá cố định năm 1994)

Dự báo cân đối tổng thể vốn đầu tư theo hướng như sau: coi nguồn vốn trong nước (bao gồm cả trong và ngoài tỉnh) có tính quyết định, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tạo ra động lực phát triển trong thời kỳ đầu nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy đầu tư trong nước. Dự tính cơ cấu nguồn vốn cho các giai đoạn đến 2020 như sau: Ngân sách Nhà nước 15% đến 17%, vốn ngoài ngân sách Nhà nước 55% đến 60%, đầu tư nước ngoài 20 % đến 25%.

2.1 Đầu tư từ ngân sách Nhà nước

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước được huy động từ nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn ngân sách Trung ương thông qua các chương trình đầu tư của Nhà nước nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh của huyện biên giới. Dự kiến nguồn đầu tư từ ngân sách được sử dụng như sau:

+ Nguồn vốn theo các chương trình đầu tư cho quốc phòng an ninh.

+ Nguồn vốn Ngân sách theo các chương trình Nhà nước được phát triển cho các vùng sâu, vùng xa; các chương trình xóa đói giảm nghèo...

+ Nguồn vốn Ngân sách cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo các dự án đầu tư của tỉnh, Nhà nước Trung ương trên địa bàn huyện.

+ Nghiên cứu có các biện pháp huy động nguồn vốn vào ngân sách Nhà nước thông qua việc sử dụng quỹ đất cho phát triển kinh tế xã hội.

+ Nguồn vốn Ngân sách dùng đầu tư phát triển cần được sử dụng hợp lý trên cơ sở tập trung vào phát triển hạ tầng kinh tế và xã hội.

2.2. Đầu tư từ các doanh nghiệp và tư nhân trong huyện:

+ Cần có chính sách thích hợp để thu hút nguồn vốn này, đây là nguồn vốn có ý nghĩa lâu dài. Để huy động tốt nguồn vốn này cần:

+ Tiến hành cổ phần hoá, tham gia thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp trên địa bàn có điều kiện để huy động thêm nguồn vốn.

+ Thực hiện nghiêm túc Luật doanh nghiệp, phổ biến rộng rãi luật doanh nghiệp. Khuyến khích thành lập các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

+ Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, các hình thức tạo vốn, mở rộng các nguồn thu, huy động tốt nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

+ Phải hết sức cần kiệm để tạo tích luỹ, huy động mọi tiềm năng về tài nguyên, tài sản của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư để đầu tư vào sản xuất kinh doanh sinh lời cho cá nhân và xã hội.

+ Thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực, khuyến khích nhân dân tham gia các hoạt động phát triển hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, trại...) theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm.

+ Tạo các điều kiện để các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

2.3. Đầu tư nước ngoài (FDI) và các địa phương khác trong nước:

Phần còn lại của nhu cầu vốn đầu tư sẽ được cân đối từ đầu tư nước ngoài và đầu tư từ các địa phương khác (trong đó đặc biệt quan trọng là thành phố Hồ Chí Minh). Vốn đầu tư bên ngoài có một vị trí rất quan trọng, việc thu hút đầu tư bên ngoài không chỉ là tạo vốn mà còn là cơ hội để đổi mới công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật, và mở rộng thị trường. Để có thể huy động tốt nguồn vốn này, cần thực hiện các giải pháp sau đây:

+ Tạo mọi điều kiện thuận lợi (chính sách sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách các thủ tục hành chính...) cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư vào Tây Ninh.

+ Tăng cường hơn nữa công tác quảng cáo, giới thiệu ra nước ngoài và các địa phương khác về các tiềm năng thế mạnh của địa phương.

+ Xây dựng các dự án có căn cứ để tranh thủ các nguồn vốn thông qua các chương trình của nhà nước và của các tổ chức quốc tế như: chương trình xoá đói giảm nghèo, nước sạch nông thôn, môi trường, y tế, giáo dục...

+ Cần kết hợp nhiều hình thức liên doanh trong đó có cả 100% vốn bên ngoài. Tỉnh, huyện cần chuẩn bị năng lực nội tại để đón nhận, lựa chọn, và tham gia bình đẳng trong quan hệ hợp tác, đầu tư với bên ngoài.

III. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC

Coi trọng phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực. Tập trung phát triển nhanh nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là nguồn nhân lực có chất lượng để thu hút các dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn. Chú trọng việc gắn kết giữa đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động, thực

hiện đào tạo theo địa chỉ, đảm bảo người lao động có việc làm phù hợp. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề với giới thiệu việc làm.

IV. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vảo sản xuất, kinh doanh và quản lý, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.
- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào cuộc sống và sản xuất, nhất là lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt là giống cây trồng vật nuôi, cơ giới hoá và thực hiện các biện pháp thâm canh để có năng suất chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường. Chú trọng liên kết với các trung tâm nghiên cứu, đơn vị cung ứng sản phẩm công nghệ mới, kiến thức khoa học để hợp tác chuyển giao.
- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động khoa học công nghệ.

V. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm, đảm bảo ổn định và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.
- Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường, các giải pháp quản lý chất thải, quy hoạch các khu thu gom, xử lý chất thải, nước thải; kiểm tra kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác khoáng sản đồng thời tăng cường công tác quan trắc và phân tích môi trường ở các khu vực trọng điểm.
- Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong đó khai thác hợp lý quỹ đất đai,bảo vệ đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực.
- Áp dụng kỹ thuật canh tác tổng hợp phù hợp trong sử dụng đất nông nghiệp. Áp dụng mô hình nông, lâm, thủy sản kết hợp để chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất. Đẩy mạnh khai thác đất chưa sử dụng. Giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất.
- Sử dụng các biện pháp đánh giá tác động môi trường đặc biệt tại các khu vực phát triển thị trấn, khu kinh tế, công nghiệp và có mật độ cao.

- Chú trọng công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng hiện còn, kiến tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm quy định về môi trường; kết hợp hài hoà giữa phát triển sản xuất với bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường

VI. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức công bố các sản phẩm của dự án quy hoạch sử dụng đất, thông báo công khai rộng rãi phương án và các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể địa phương và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật đất đai.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, phát triển quỹ đất.

- Đưa công nghệ GIS vào quản lý quy hoạch và theo dõi cập nhật quy hoạch.

- Tiến hành lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các các xã trong huyện phù hợp với phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, đồng thời phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương để đảm bảo tính đồng bộ trong toàn hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phân cấp cụ thể trách nhiệm về quản lý quy hoạch theo đốn vị hrnh chính (xã, huyện) và theo từng ngành, từng mục đích sử dụng,…

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn quản lý công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cán bộ địa chính, đặc biệt là cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất của địa phương để kịp thời xử lý việc sử dụng đất không đúng với quy hoạch được

duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kịp thời để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Hàng năm, Phòng Tài nguyên - Môi trường phối hợp với UBND các xã cần có tổng kết việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để điều chỉnh các quyết định cho phù hợp, đồng thời nâng cao hiệu lực của công tác này.
- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất đai qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất.
- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng người dân sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt cần quan tâm đến các chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, các chính sách đền bù thoả đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi.
- Rà soát điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đai của các ngành phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và huyện, đồng thời tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để tổ chức tốt việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất ở các cấp trong thời kỳ 2011 - 2020 theo quy định của Luật đất đai.
- Hình thành bộ phận đa ngành giám sát việc thực hiện đảm bảo quy hoạch , kế hoạch sử dụng đất của huyện được công khai, minh bạch và có tính khả thi.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của huyện Bến Cầu, tỉnh Tây được xây dựng dựa trên sơ sở

đánh giá thực trạng sử dụng đất, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Huyện trong thời gian qua kết hợp những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và các ngành đến năm 2020.

Kết quả của dự án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong những năm tới, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của Huyện cả trước mắt cũng như về lâu về dài, đồng thời là phương án quy hoạch này còn là công cụ quan trọng để UBND huyện thực hiện các chủ trương của Nhà nước, của tỉnh, thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

Một trong những ưu điểm của phương án quy hoạch sử dụng đất đai huyện Bến Cầu là đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh và địa phương, được nghiên cứu xem xét cụ thể trên từng vùng đất, khoảnh đất... trên cơ sở cân đối hài hoà cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (*cả về mặt chất lượng và số lượng*), điều hoà được quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng đô thị và phát triển của các ngành kinh tế, mang tính khả thi cao.

Giá trị kinh tế - xã hội của quy hoạch sử dụng đất huyện Bến Cầu được thể hiện ở một số mặt sau:

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn Bến Cầu.

- Chỉ tiêu các loại đất chính của phương án quy hoạch và các giai đoạn kế hoạch từ 2011 - 2020 là khung định hướng cho việc điều chỉnh, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện Bến Cầu.

- Phân bố hợp lý dân cư, lao động cũng như hệ thống giao thông, thuỷ lợi, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

- Hiệu quả sử dụng đất được nâng cao với sự chuyển dịch cơ cấu đất đai hợp lý: các loại đất chuyên dùng, đất ở, đất lâm nghiệp có rừng tăng; đất nông nghiệp giảm và không còn đất chưa sử dụng, nhờ khai thác triệt để quỹ đất bằng các biện pháp cải tạo và chuyển đổi mục đích (*đất sản xuất nông nghiệp 67,64%; đất lâm nghiệp có rừng 3,36%; đất chuyên dùng 18,59 %; đất ở 3,78%, đất tôn giáo tín ngưỡng 0,04%, đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,25%, còn lại 1,93% là diện tích sông suối*).

- Xuất phát từ các góc độ nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, cho thấy phương án quy hoạch sử dụng đất của Bến Cầu thời kỳ 2011 - 2020 là phù hợp và sát với điều kiện thực tiễn của địa phương, được thể hiện thông qua việc sử dụng đất theo các mục đích:

+ Đất đô thị và đất khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá, đặc biệt là sức ép về đất đai, dân số. Khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu phát triển đô thị chung của tỉnh và huyện.

+ Đất dành cho công nghiệp và dịch vụ được tính theo phương án quy hoạch có tính khả thi cao nhất. Trong đó công nghiệp sẽ được phát triển theo quy mô tập trung trên địa bàn các xã nông nghiệp, có vị trí thuận lợi, nằm cách xa khu dân cư, đảm bảo yêu cầu môi trường, đô thị. Các trung tâm dịch vụ xây dựng khang trang, góp phần hiện đại hoá cảnh quan kiến trúc đô thị, đáp ứng tốt yêu cầu thương mại. Khu du lịch sinh thái được phát triển trên địa bàn xã An Thạnh và Lợi Thuận (nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài) với nhiều công trình xây dựng có quy

mô, phục vụ đắc lực cho các hoạt động kinh doanh du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng trong kì quy hoạch.

+ Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất xây dựng, giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn và cả thời kỳ, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất (*trong đó đất dành cho giáo dục, văn hoá thể thao đạt tiêu chuẩn quy định, đối với giáo dục bình quân đạt 18 - 20 m^2/học sinh; văn hoá thể thao đạt 10 - 15 m^2/người dân*).

+ Việc hình thành các khu vực chuyên canh sản xuất (*vùng sản xuất lương thực, vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm*), thay đổi hợp lý cơ cấu mùa vụ và tập đoàn giống cây trồng cho phép mở rộng diện tích đất trồng 3 vụ, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp từ nay đến 2020 tăng 641ha, cây ăn quả tăng không đáng kể khoảng 27ha (đến năm 2020 sẽ là 352,78 ha), cây lâu năm khác sẽ giảm trên 2000ha (đến năm 2020 giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và do chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội của địa phương ...diện tích loại đất này sẽ là 468,29ha). Các giải pháp trên đã góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn diện, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích.

+ Việc khoanh nuôi bảo vệ rừng trong thời kỳ quy hoạch đã đáp ứng được mục tiêu phủ xanh toàn bộ đất lâm nghiệp trên địa bàn Bến Cầu. Cùng với việc phát triển hệ thống cây xanh trong các khu công viên, khu dân cư, cây lâu năm đã làm tăng độ che phủ tự nhiên toàn huyện đạt từ 19,3% năm 2015 và tăng lên 23,00% trong giai đoạn năm 2016 - 2020.

+ Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sử dụng đất hợp lý, không để lãng phí đất đai.

2. NHỮNG KIẾN NGHỊ

Để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đi vào nề nếp, đúng pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát

huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Bến Cầu kiến nghị:

- Hội đồng nhân dân huyện, Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sớm xem xét thông qua và phê duyệt Dự án quy hoạch sử dụng đất đai huyện Bến Cầu thời kỳ 2011 - 2020, để có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của Dự án, sớm đưa Dự án vào thực tiễn.

- Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chỉ đạo và giao cho các Sở, ngành trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Bến Cầu tổ chức thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch đã được duyệt các chính sách, giải pháp phù hợp với địa bàn huyện.

- Sau khi Dự án đã được phê duyệt, đề nghị các cấp, các ngành quan tâm đầu tư kinh phí để thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch, đảm bảo tính kịp thời và thực tiễn.

- Căn cứ vào phương án quy hoạch đã được duyệt, kính đề nghị phòng Tài nguyên, phòng kinh tế hạ tầng, phòng Tài chính, UBND huyện Bến Cầu sớm đưa nội dung xét duyệt thành lập quy hoạch nông thôn mới ở các xã thuộc phạm vi vào hệ thống chỉ tiêu, nhiệm vụ của huyện, của ngành trong kế hoạch dài hạn đến năm 2020.

**** Một số kiến nghị khác*:**

- Trong thời kỳ quy hoạch 2011 - 2020, chủ yếu là các quy hoạch trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, khi điều kiện cho phép (*đủ nhân lực, nguồn vốn, thu hút được sự đầu tư...*) có thể phát triển 1 khu công nghiệp sạch (*điện tử, may mặc...*) tại khu vực phía Nam của huyện nằm trên địa bàn xã An Thạnh đề nghị bổ sung thêm một khu công nghiệp với quy mô diện tích khoảng 300 ha.

- Mặc dù hiện tại khu kinh tế Mộc Bài chưa đủ điều kiện phát triển thành khu vực đô thị *(ngoài yếu tố thuận lợi về vị trí, địa hình địa chất, các yếu tố quy mô dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng... chưa đáp ứng được theo tiêu chuẩn xây dựng đô thị Việt Nam - TCVN 4449/1987*) song cần

có chủ trương đô thị hoá, phát triển thành khu vực đô thị vào những năm sau 2015.

- Xây dựng mục tiêu, một dự án hay một quy hoạch nào đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường nên thay đổi quy trình lập và xây dựng tốt nhất là từ cấp cơ sở làm nền tảng để phát triển lên, không nên làm theo quy trình hiện tại là quy trình ngược là từ trên ấn xuống.

- Đối với các chỉ tiêu nhất là chỉ tiêu đất cho hoạt động khoáng sản, theo quan điểm của địa phương cần hạn chế đến mức thấp nhất và nhất là than bùn, ngoài việc khai thác phục vụ cho việc chế biến phân bón vi sinh, phân bón hữu cơ hay phân bón vi sinh hữu cơ, hay làm than đá phục vụ cho đun nấu, hay làm mục đích nào khác,… thì hiệu quả kinh tế của việc phải khai thác không lớn, về hiệu quả môi trường sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ và hiệu quả xã hội thì không thể lường được, do vậy đối với đất cho hoạt động than bùn không nên đưa vào chỉ tiêu phân bổ vì hậu quả như đã nêu ở trên.